

tân văn



Số 21&22: Xuân Canh-Tuất

TÂN-VĂN

NGUYỆT-SAN NGHIÊN-CỨU, PHÊ-BÌNH, SÁNG-TÁC

năm thứ ba • bộ III • số 21 & 22 • tháng 1 & 2 năm 1970

giai-phẩm xuân canh-tuất

• văn-minh việt-nam

3. lê-văn siêu, vài điều suy tư về văn minh việt nam. 35. kim-định, khi văn minh công gặp văn minh lệnh. 44. bình-nguyên lộc, cổ việt tiêu án. 58. nguyên tâm-thanh, truy tầm trung tâm điểm ban đầu của xứ đồng-nai qua thơ văn xưa. 66. huỳnh hữu ủy, thế giới tranh mọc bản dân tộc.

• thơ văn mùa xuân

83. giản-chi, phút giây bên núi. 84. bùi khánh đàn, hoa lòng hải đảo, trường canh. 85. phan đù, trong vùng giao tranh. 102. trần tuệ-mai, vườn gió mùa đông. 103. đoàn quốc sỹ, sâu mây. 112. hoàng hương trang, tôi trót yêu người. 115. dương nghiêm mậu, cái xích. 125. kinh dương-vương, hồ thẹn. 133. hà nguyên thạch, mùa xuân nào đó.

• phê - bình

135. bửu kế, những điều sai lầm trong quyển « việt-nam từ-diễn » của thanh-nghị. 145. nguyên văn thư, đọc « văn đề nhận thức trong duy thức học » của nhất-hạnh.

TÂN-VĂN

số 38 đường Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn

điện-thoại : 23.595

- Xuất - bản do giấy phép số 358/NTGD-TTBC, ngày 28/3/1968
- ★ Chi-phiếu, bưu-phiếu đề Chủ-nhiệm : Nguyễn-dinh Vượng
- Thư-từ, bản-thảo, ấn-phẩm, đề Chủ-bút : Trần Phong - Giao
- ★ In tại nhà in riêng. Quản - lý : ông Nguyễn-dinh Vượng

TÂN-VĂN

số đặc - biệt : Xuân Canh - Tuất

số 21 & 22, tháng 1 & 2 năm 1970

RIEFM

LÊ VĂN SIÊU

vài điều suy tư về VĂN MINH VIỆT NAM

thư tòa - soạn

« Phong lưu đệ nhất ba ngày Tết,
Kiết cú như ai cũng rượu chè. »

Tú Xương, nhà thơ nghèo đất Vị-xuyên, đã
khổ cũng như đã vui vì thông lệ đó.

Số báo này, phát hành nhằm mùa Tết, thôi
thì, anh em chúng tôi cũng đành thất lạng
buộc bụng, khổ cái khổ chung, vui cái vui chung
với toàn thể bạn đọc.

Ngoài chủ đề chính « Văn - minh Việt - nam »,
chúng tôi xin tặng thêm ít trang để trình bày
một số sáng tác đặc biệt về Xuân. Túi bạc của
quý bạn có thể bị móc nhẹ vài đồng, cũng xin
vì văn chương, vì tết mà mở lượng « phong
lưu đệ nhất ».

Cùng với lời chân thành cảm tạ, chúng tôi
xin cầu chúc toàn thể bạn đọc một Tết Nguyên-
đán vui tươi mở đầu một Năm Mới thanh
bình và thịnh vượng. w 29/7/51

401

*Người Việt-nam có văn minh không? Và trên thế gian này có
một nền văn minh nào gọi là nền văn minh Việt-nam không?*

Đó là một vấn đề trọng đại, liên quan đến danh dự cả giống
nòi, và rất cần được giải đáp để phá mọi mặc cảm tự ti mà cổ
vươn lên bằng người hay hơn người, trong cuộc sống của mọi sắc
dân trên thế giới, hiện đã như trong một nhà.

Hồi hai ba ngàn năm trước, giống người Hán nhờ binh cường
tướng mạnh, của nhiều, người lam, nên có mức sống vật chất
cao, có trình độ kiến thức rộng, có nghi thức văn vẻ từ triều
đình ra đến nơi thôn dã, lại có chữ viết, có tục lệ, lễ nhạc, ca
vũ, sang trọng, nên họ coi chỉ dân Hán ở trung tâm của trái đất,
gọi là nước Trung Hoa, mới đẹp, mới sáng, tức là mới văn minh,
còn ngoài ra các sắc dân khác ở bốn phương, tám hướng xung
quanh đều là man di mọi rợ cả. Những chữ cũ của họ như Nam-
man, tây di, bác địch là để nói gồm chung các sắc không phải là
dân Hán. Dân ta, người Việt ở phía Nam, đã được liệt là giống
Nam-man vậy.

Đối với những điều tiếng như thế, cha ông chúng ta trước đã không chịu. Trong bài: « Bình Ngô đại cáo » ở đầu thế kỷ thứ XV, Nguyễn Trãi đã viết: « Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Đinh Lê, Lý Trần gây nên độc lập, cùng Hán Đường, Tống Nguyên hùng cứ một phương. Dầu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có... » Ngoài ra những kẻ sĩ của ta cũng hết sức cố gắng, ganh đua tài học với người Trung Hoa, và trong nhiều kỳ thi cũng đã dè dặt đầu cưỡi cổ kẻ sĩ Trung Hoa, để tranh leo giết giải mà đỗ cao đến trạng nguyên, bằng nhỡn, cùng làm quan đến tể tướng đầu triều. Đây là câu ca dao để đối lại với những điều tiếng họ gán cho mình là inan dĩ:

*Kinh đô cũng có người rồ
Man di cũng có sinh đồ trạng nguyên.*

Tuy nhiên, chẳng phải chỉ đơn phương mình nhìn nhận rằng mình văn minh, mà thiên hạ đã công nhận là mình văn minh.



Nhất là sang qua thế kỷ XVIII mới đây, văn-minh Tây phương lóe sáng trên khắp mặt đất, địa bàn chịu sự chi phối của văn minh ấy còn rộng gấp bội địa bàn các chư hầu thuộc quốc cũ của Trung Hoa, và trở trên là chính nước Trung Hoa cũng bị coi là không văn minh so với các nước Tây-phương nữa. Trước kia, trung tâm điểm của văn minh ở Á Đông là đế kinh, đế đô nơi vua thiên tử ngự. Đến thế kỷ XVIII thì trung tâm điểm của văn minh chiếu tỏa ánh sáng ra khắp thế giới lại là Âu-châu. Và quan niệm Âu-châu trung tâm điểm, quan niệm européo-centriste về văn minh đã là một quan niệm chế ngự rất độc đoán, trên nếp sống và nếp suy nghĩ của cả loài người.

Sự thống thế về quân sự, nhờ khoa học kỹ thuật, hết sức tiến bộ của các nước Âu-châu, đã khiến dân chúng ở khắp Phi, Mỹ, Á, Úc, phải khiếp vía, để tự đóng khung mình vào, theo khuôn khổ của văn minh Âu-châu, với những điều kiện đòi hỏi rất danh thép, rất hợp lý của nó, mà nếu tự xét mình không có đủ những điều kiện ấy thì cứ phải tự liệt mình là inan dĩ.

Những điều kiện được kể là văn minh là:

A. VỀ PHẦN CÁ NHÂN

— **Sống và sắp đặt sự sống vật chất** : có nhà ở, phòng ngủ, phòng ăn, phòng tam, rửa mặt, bếp núc, vườn tược, rồi phòng học, đọc sách, làm việc, tiếp khách, giải trí,... tất cả đều sạch sẽ, tiêm tất, sang trọng. Khi ra ngoài thì có phương tiện chuyên chở xê dịch, có xe cộ máy móc tối tân. Khi chữa bệnh thì có thuốc men bảo chế tinh khiết, bảo đảm là vệ sinh, không luộm thuộm, có thầy thuốc vói bằng cấp chuyên môn, có nhà thương, nhà phát thuốc, phòng chẩn bệnh với những máy móc tân kỳ.

— **Sống theo nền nếp cá nhân ích kỷ** : không bị gò bó bởi những luân lý tục lệ cổ hủ lỗi thời, không bị ràng buộc bởi những tư tưởng và nghi thức tôn giáo cũ kỹ, để mỗi người được hoàn toàn tự do và bình đẳng, từ lời ăn tiếng nói đến cách xưng hô, đến sự đối xử với mọi người thân hay sơ, đều thẳng thừng, sòng phẳng, dứt khoát, đến những bó buộc của phép xã giao cũng phải cởi mở cho con người nam nữ, già trẻ, lớn bé, cũ mới, được tự do yêu thương, tự do đi lại, giao thiệp, chơi bời, lựa bạn trăm năm, sống chung với bạn, mà vẫn có phần đời sống riêng, kỷ niệm riêng, bạn bè riêng, thú vui riêng. Cuối cùng là cho đến sự suy tư để nhìn nhận thế là hợp lý, là phải đạo, là tiến bộ, là sung sướng để đạt mục tiêu duy nhất sự theo đuổi hạnh phúc của loài người.

— **Làm việc tỉnh thần, khi nói, viết, suy nghĩ** : thì trật tự, rạch ròi, khúc chiết, rành mạch, có phương pháp khoa học hẳn hoi để sắp đặt thành hệ thống tư tưởng, có lẽ lối tiến bộ hữu lý, có bằng chứng cụ thể viện dẫn có thể kiểm điểm được, lại có lý luận danh thép để chứng minh, không những tiếng nói, lối nói, văn phạm, từ ngữ, tu từ, không được úp mở cách bức, mà còn phân tích được ra những loại tự, những mệnh đề, như của người Âu-châu để không hồ đồ lẫn lộn.

B- VỀ PHẦN XÃ HỘI

Phải có đủ cơ chế tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội, y tế, cứu tế, cảnh bị, quân sự... theo lối Âu-châu ; phải đủ phương tiện giao thông, truyền tin liên lạc như trong một xã hội mà kỷ

thuật đã tiến bộ ; phải đủ những cơ quan văn hóa như Hàn Lâm viện, Học viện, viện Khảo cứu Khoa học với những lệ luật cưỡng bách giáo dục, treo giải thưởng hàng năm, rồi báo chí, sách xuất bản liên liên, với những cuộc nói chuyện, diễn thuyết, thảo luận rộn rịp. Lại phải có áp dụng được khoa học kỹ thuật vào mọi địa hạt canh nông, ngư mục súc, công kỹ nghệ thương mại, khai thác nông lâm khoáng hải sản, bố trí và kiến thiết đô thị, đèn đài dinh thự đồ sộ, nhà ở, đường sá, cầu cống khang trang, với những tác phẩm điêu khắc hội họa huy hoàng long lẫy.

Với những đòi hỏi kể sơ như thế, ai cũng phải thấy là phức tạp. Nhưng tóm lại, thì tất cả lại chỉ gọn có một điều thôi, là *cứ theo mẫu người Âu-châu thì mới là văn minh. Còn không thì là man mọi đó.*

Bởi có ấy, không cứ gì ở nước ta, mà ở tất cả các nước lớn nhỏ tại Á, Phi, Mỹ, Úc người nào người nấy (nhất là những người yêu nước) ai cũng tìm cách cố gắng tự mình và hô hào người chung quanh phải mau mau cải tiến lối sống của mình để theo kịp người Âu-châu.

Phong trào Âu-hóa kéo dài ở khắp nơi bao nhiêu thì địa hạt độc tôn của văn minh Âu-châu lại càng được củng cố bấy nhiêu. Không phải đó là điều dở. Công bình ra mà nhìn nhận, đó là điều hay, vì ít thiếu gì nó cũng đã đẩy được loài người tiến bộ.

Sự tiến bộ đã diễn ra như thế nào ?

Sự tiến bộ đã diễn và còn đương diễn ở các nước lớn nhỏ ở Phi, Mỹ, Á, Úc, là bất cứ nước nào cũng có những người yêu nước rất sáng suốt, đề khuyên dân nước ấy : « *điều gì hay, hợp với mình thì theo, điều gì dở chẳng hợp thì chẳng nên theo* ». Nhưng trong thực tế thì chẳng từ một nước nào cả, người ta đã sống rập theo khuôn mẫu của cuộc sống Âu-châu, chỉ khác ít hay nhiều hơn nhau chút đỉnh, mà chẳng từ một điều nào gọi là hay hay dở gọi là hợp hay không hợp.

Càng thêm một thế hệ người mới giao tiếp thân mật hơn với người Âu-châu và được học sâu đậm hơn theo cái học Âu-

châu thì sự âu hóa càng tăng thêm cường độ, chỉ theo những hình thái khác nhau chút ít mà thôi. Chỉ nhìn sự thể xảy ra ở nước ta cũng đoán biết được sự thể xảy ra ở các nước khác. Những thế hệ Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký, Phan Châu Trinh, Nguyễn Văn Vĩnh, Tự-lực Văn-đoàn, Đào Duy Anh, Đặng Thái Mai và đến thế hệ hiện tại, đã tập đại thành cho ta cả *một cuốn phim tài liệu về sự Âu-hóa.*

Bởi lẽ không hề có người tài ba lỗi lạc nào, và sáng suốt tày trời nào, đứng cạnh người ta mà giám thị, khi người ta bắt chước cuộc sống khuôn mẫu văn minh của Âu-châu, và chỉ vạch rõ được ra cho mọi người, điều này điều nọ nên hay chẳng nên theo. Gia dĩ những điều ấy như kể trên, là một cái gì toàn bộ, điều nọ làm nhân quả cho điều kia, và cứ ứng theo nhau để hễ có theo điều này thì tự nhiên phải tiếp nối theo một điều khác, dù không muốn cũng không được.

Y như việc: hễ đã có cái xe hơi, thì không thể đẩy nó như đẩy cái xe cút-kít trên những bờ ruộng, mà tự nhiên phải có cái tàu lăn cán đá trải nhựa làm đường lớn, và phải có những bồn xăng, những người biết lái, biết sửa xe. Khi một cá nhân đã nhìn nhận lối sống Âu-châu là hợp lý, phải đạo, thì tự nhiên không có luân lý tục lệ cũ nào gò bó được mình, tự nhiên không muốn sống theo nếp sống đại gia đình nữa để tự giải phóng con người của mình, và cũng tự nhiên thấy cái tình gia đình họ hàng phai nhạt để cuối cùng cho là vô lý cái chuyện con cái thủ hiếu với cha mẹ. Khi cá nhân ấy đã thêm thường tự do lại được tự do, thì cũng là lẽ cố nhiên, cá nhân ấy phải đòi quyền dân chủ, đòi quyền được bảo vệ quyền lợi của mình, bằng những cách tranh đấu giai cấp y như bên nước người ta trong những điều kiện xã hội của mình cũng đã gần y như người ta vậy.

Những điều dẫn làm thí dụ ấy, có thể dẫn đến vô cùng tận. Nhưng rút gọn về thì chỉ có một câu thôi: Các xã hội người ở Á Phi Mỹ Úc vẫn bị những truyền thống thiêng liêng từ rất lâu đời, nó ràng buộc từ trong tiềm thức, cơ hồ chỉ thấy thú sống và ý nghĩa sự sống khi không đứt đoạn với nó, nay truyền thống ấy đột nhiên bị tấn công rách nát ra từ ba bề bốn bên, thì thế tất tấn đại bi kịch về sự sống phải xảy ra.

Đại bi kịch

Đó là đại bi kịch của sự mâu thuẫn quyền lợi và lý tưởng giữa già và trẻ, cũ và mới, diễn ra từ nơi thân mật nhất là gia đình giữa cha con, anh em, vợ chồng, lan ra xã hội, tới bạn bè, đồng bào, đồng chủng người thống trị người bị trị; bi kịch thật không lúc nào yên, ở khắp các nước từ thế kỷ XIX cho đến tận bây giờ.

Nếu xã hội ở các nước Á Phi Mỹ Úc lại được tổ chức theo hoàn toàn như xã hội ở các nước tiền tiến Âu-châu, thì bi kịch không đến nỗi quá bi không lối thoát. Nhưng bởi điều kiện căn bản ở thực tế của các nước ấy là nghèo, yếu, kém cỏi, lại thêm cả trăm năm trời bị trùng độc thực dân đục khoét, kim hãm sự học hành và phá hoại bởi cho không còn người có uy tín để lãnh đạo, nên tất cả bị sa lầy trong vòng chậm tiến. Mà trong nước nào thì người ta cũng cứ hục hặc lẫn với nhau, chẳng ai chịu ai hơn mình cả, lộn xộn như trên những con tàu sắp đắm.

Người khôn khéo mấy cũng không gỡ lại được cuộc cờ bi ấy. Còn nỗi thống khổ thì không từ một ai, người nào cũng đau xót, buồn phiền, người nào cũng bực dọc thương tiếc quá khứ, trong khi thâm tâm mình lại cố tiến bộ như người, để vui đập quá khứ. Tóm lại là ai cũng hoang mang vĩ đại khủng hoảng tinh thần.

Cuộc hôn phối cưỡng ép

Lẽ đương nhiên là niềm háo hức Âu hóa lúc đầu, rồi cũng phải đến ngày phai nhạt. Không ai khác hơn là chính người Âu-châu đã làm nó phai nhạt. Người Âu-châu bằng cách nắm giữ độc quyền thị trường tiêu thụ phẩm vật kỹ nghệ ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa, bằng cách gây chiến giành giật lẫn nhau những thuộc địa ấy, bằng cách đè ép, kim hãm dân thuộc địa trong vòng nhược tiểu chậm tiến để vĩnh viễn phải lệ thuộc vào mình, cả bằng cách gây bè thế quốc tế giữa những cường quốc để giúp nhau giữ lấy thuộc địa trong tay... người Âu-châu dần dần đã phơi bày bộ mặt gây chiến của giống sài lang mạnh được yếu thua, bộ mặt chỉ có mẽ bác ái dân chủ ở ngoài và tự do riêng với nhau, chớ không thực dẫn dắt ai chậm tiến lên

đường tiến bộ văn minh cả, đó là bộ mặt ích kỷ, bỏ một chút vốn liếng xây dựng đường xá hải cảng, thành phố này nọ, chỉ để cho dễ khai thác hết tài nguyên của xứ sở người ta; và dạy dân ít điều hiểu biết chỉ dùng làm tay sai trong việc bóc lột.

Thế là đầu thế kỷ XX sức đè ép càng mạnh thì sức bùng lên cũng càng mạnh hơn, đề khíp các nước thuộc địa và bán thuộc địa nổi lên phong trào đòi quyền độc lập. Và cùng với phong trào phát khởi ấy, lại có phong trào khác không ồn ào dữ dội lắm, nhưng ngấm ngấm lan rộng khắp nơi. Đó là phong trào xét lại giá trị thực của nền văn minh Âu-châu.

Giá trị thực của văn minh Âu-châu

Giá trị thực của nó, nhân bản, khai phóng thì có nhân bản khai phóng nhưng riêng cho họ với nhau thôi, dân thuộc địa không hề được đãi ngộ như thế. Luật tự do dân chủ chỉ áp dụng cho chính quốc và cho người cùng màu da trắng. Cả sự cư ngụ, sự ăn chơi, sự học hành, sự xem lễ về tôn giáo, sự chôn người chết cũng đều cho thấy khoảng cách biệt ghê gớm về kỳ thị chủng tộc. Vậy, nhân bản khai phóng chỉ là vỏ ngoài che đậy mưu toan đè đầu cỡi cổ thiên hạ để kiếm lợi bằng mồ hôi nước mắt của thiên hạ.

Đến giá trị thực tế và khoa học thì lại là cái lồng úp do họ tạo ra, cho vừa tầm vóc họ với nhau, nghĩa là để người thuộc địa không có điều kiện xã hội như họ, thì không sao nói được chuyện thực tế và khoa học. Nó là một điều kiện khe khát và thật khôn khéo để xây dựng địa vị độc tôn của nền văn minh Âu-châu, đồng thời đẩy các xã hội chậm tiến xuống hàng man dã. Nó cấm những nêu móc ra, cho ai nấy đi vào thế cờ của nó thì tự nhiên phải tới kết luận mà nó định nói là chỉ Âu-châu mới văn minh còn các nước ngoài Âu-châu là bán khai cả. Hơn nữa, cũng bằng những phương pháp gọi là khoa học danh thép, không ai chối cãi được, nó đặt ra những tiêu chuẩn để nghiên cứu sử, địa, khảo cứu cổ sử, tiền cổ sử để đánh giá, định niên biểu những nền cổ văn minh (là một số những giá trị cũ cho các thuộc quốc tự hào được phần nào) nhưng nếu chỉ bằng những tiêu chuẩn và định thức của nó, chỉ bằng những phương pháp nhận thức, nghiên cứu, suy luận, minh chứng, diễn dịch và kết ước của

nó thì cái quá khứ của các thuộc quốc cũng chẳng có gì đủ để so với cái quá khứ của nó.

(Chẳng hạn như những đồ đồng ở Âu-châu như Ai-cập và Lưỡng Hà thì được định niên đại là có từ khoảng 3000 trước tây lịch. Nhưng cái trống đồng của ta ở Thanh-hóa thì được định niên đại là có vào khoảng một hai trăm năm trước hay sau tây lịch). Vậy, thực tế và khoa học cũng lại là thứ chân lý bên này và bên kia rặng núi có khác nhau.

Đến giá trị tiến bộ và hùng cường của nó thì không ai chối cãi được nữa, nhưng cũng không ai chối cãi được cứu cánh của nó không phải là xây dựng hòa bình cho nhân loại, để người bốn bề sống vui với nhau như trong một nhà mà trái lại là chiến tranh liên miên, là ăn thịt lẫn nhau như những dã thú trong rừng rú theo luật cạnh tranh sinh tồn.

Sự so sánh và sự tự nhận thức

Người ta đã làm cuộc so sánh đến chi tiết giữa hai nền văn minh Đông Tây, một bên thiên trọng khoa học, cũng là mục tiêu đem sự sướng thỏa cho con người, nhưng về vật chất, và một bên thiên đạo học, cũng vụ mục tiêu đem sướng thỏa cho con người về tinh thần. Chẳng nào hai nền văn minh đông tây ấy bổ túc được cho nhau, thì con đường đi đến hòa bình mới mở rộng và loài người mới sống sung sướng được, ở thiên đường ngay trên mặt đất.

Ta cũng lại nên công bình mà nói là sự nghiên cứu và so sánh như vậy chính lại phát khởi từ Tây-phương, nhất là từ những nhà tư tưởng chân thành của họ, hằng hoài niệm cái thời Trung-cổ trong đó người ta sống theo gương mẫu của người quân tử (honnête homme) gặp việc nghĩa thì làm, và việc nào bất nghĩa bất nhân thì chẳng làm. Những nhà tư tưởng ấy thực chính mình được chứng nghiệm việc con người của mình tạo ra máy móc, để máy móc quay lại uốn nắn chân tay đầu óc mình, máy móc cuốn hút mình vào cuộc sống thường xuyên bất ổn, máy móc làm mất dần hết tính người mà tạo dần thành những dã thú, tuy huyền năng của con người quả phi thường thực nhưng là những huyền năng đem đau thương, chết chóc, sợ hãi, đến cuộc sống của nhau. Những nhà tư tưởng của Đông

phương, thì đã say mê tìm hiểu rồi dịch lại ra các tiếng Âu-châu, cũng bình giải để phổ biến cho đồng bào của họ.

Điều trở trêu không ai dè là chính những thế hệ người Đông phương học theo Tây-phương lại được nhờ những sách ấy về những công trình nghiên cứu ấy mà quay trở lại tự tìm hiểu mình.

Nhiều những điều mà người Tây-phương hiểu bằng lối phân tích thì người Đông-phương đem thói quen hiểu bằng lối tổng hợp để làm sáng tỏ thêm ra. Nhờ vậy mà cả một nền văn hóa Đông phương ở hai trung tâm Trung-Hoa và Ấn-Độ đã không còn bị đánh giá quá thấp nữa.

Quan niệm mới về văn minh

Cũng nhờ vậy mà toàn thể mọi người đều đồng ý không thể nhìn nhận được quan niệm thiên lệch cũ về văn minh ở thế kỷ XVIII.

Một nhà văn minh học, ông Maurice Crouzet, trong bộ sách lịch sử chung của những nền văn minh (Histoire générale des Civilisations) đã viết trong bài tựa: *« Thực ra, đã chẳng phải chỉ có một nền văn minh duy nhất mà đã có nhiều nền văn minh, mà cũng lại không hề ai định đoạt dứt khoát một lần được về trật tự hơn hay kém của những nền văn minh ấy nữa: các nhà nhân chủng học, sử học, xã hội học đều đồng ý nhìn nhận rằng tất cả mọi tổ hợp người có lẽ chức đều có nền văn minh của họ, và ngay cả một « dân tộc dã man » cũng có nền văn minh riêng của họ nữa.*

Mà cũng lại không thể có một quan niệm duy nhất và chặt chẽ về lịch sử của những nền văn minh nữa, đó là điều đã được xác nhận dứt khoát.

Một bước tiến đã đạt được trong vòng hai mươi năm trở lại đây, — ở Pháp là từ bài viết này của Marcel Mauss — bước tiến làm tách rời điều hiểu kỳ từ bình diện thượng đẳng văn minh chỉ nhằm vào những giá trị nội (về văn, nghệ, thị hiếu, cả khoa học) mà kéo về bình diện chìm của những thực tế và phát hiện kém rực rỡ hơn về vật chất. Người ta đã tìm, hoặc gián tiếp qua khía cạnh những sở đắc văn hóa (một tư tưởng, một dụng cụ, một kỹ thuật, một cách nấu ăn, cả một chi tiêu nhỏ về may mặc) hoặc gián tiếp qua những

địa bàn văn hóa (những căn cứ địa dư của các nền văn minh) để thay thế những lối học cổ truyền về nhận định khách quan, không kể đến những ích dụng của những ngày qua, và thường lẫn đầy những ý muốn định giá (rất chủ quan) — thế là người ta đã gắng đem sự học vượt khỏi ảnh hưởng của người và tác phẩm (của danh nhân và danh tác tiêu biểu) khỏi những ảnh hưởng của các tư trào, để xác định những điều kiện vật chất và xã hội, là một toàn bộ mà lịch sử cũ đã đề cập sai, hay ít ra là đã đề cập quá vội vàng.

Quá khứ của nhân loại đã cho ta thấy diễn biến của nhiều nền văn minh: mỗi nền văn minh ấy lại được xác định đặc tính bởi một toàn bộ những tư tưởng và chế độ chính trị, những điều kiện của đời sống vật chất và của kỹ thuật, những năng lực sản xuất và tương quan xã hội cùng xác định bởi những biểu hiện của tôn giáo, tri thức và nghệ thuật.

(Presses Universitaires de France — 1963)

Kết luận

Chúng ta tạm có thể kết luận được ở đây là trên thế gian này có một nền văn minh, gọi là nền văn minh Việt Nam, và người Việt Nam chúng ta có những đặc tính văn hóa riêng, không lẫn với một giống người nào khác, ngay cả với những giống người Trung Hoa từng đô hộ chúng ta, từng sống chung và đã ảnh hưởng rất nhiều đến chúng ta.



CÔNG CUỘC NGHIÊN CỨU VỀ VĂN MINH VIỆT NAM

Danh từ Việt-Nam :

Tuy đã là quốc hiệu của ta từ đời Gia Long (1802) và được thiên triều Trung Hoa chấp thuận sau mấy lần vua ta sai sứ sang xin, nhưng danh từ Việt Nam hồi tiền chiến 1939 trở về trước vẫn được ít dùng lắm. Dân chúng vẫn quen miệng gọi mình là người An Nam, một danh từ mà nhà Đường ở thế kỷ thứ VII gọi vùng đất của ta để trở vùng đất phía Nam đã được trị an. Lễ cổ nhiên người Tàu vẫn thích gọi như thế, để giữ lâu bền hơn cái kỷ niệm của thời họ đô hộ ta. Đến người Pháp thì cũng cứ theo đấy mà

gọi. Trong các bản đồ in và phát hành đi khắp thế giới, của họ chỉ có tên các xứ Annam, Tonkin, Cochinchine mà không hề có tên Việt Nam.

Chỉ mới có một vài quyền sách như quyền *Việt Nam Sử-lược* của Trần Trọng Kim là dùng danh từ ấy, nhưng khi viết tiếng pháp thì cụ cũng dùng danh từ An Nam (1) còn các vị khác như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Huyền... cũng dùng danh từ An Nam như người Âu châu vậy.

Sau thế chiến, tiếp ngay việc toàn dân kháng chiến chống Pháp tái chiếm thuộc địa từ 1945—1954 danh từ Việt Nam mới được dùng thật nhiều và từ đó nhờ thời cuộc Việt Nam tiếp tục làm dư luận quốc tế chú ý, nên thế giới mới bắt đầu nói đến danh từ Việt Nam ấy.

Danh từ Văn Minh :

Lại càng rất ít người dùng hơn nữa, nhất là trong hoàn cảnh phải hiểu là nhờ nước Pháp đem ngọn đuốc văn minh đến khai hóa cho ; người Pháp cứ dùng danh từ văn minh cho chúng ta đã đành là vì quyền lợi tinh thần của họ. Đến người Việt cũng lại tuyệt nhiên không dám nhận nữa. Điều ấy tố cáo cái mặc cảm tự ty chung của dân tộc trước uy tín ghê gớm của Văn minh Pháp.

Trong thời khoảng lịch sử ấy, có một người Pháp là ông Robequain đã được người Việt thăm lặn mền phục lắm, khi ông ta dùng danh từ Văn minh đầu tiên, trong bài viết nhan đề La Civilisation Annamite (Văn minh An Nam) đăng trong tập kỷ yếu của Hội Nghiên-cứu Địa-dư ở thành phố Lyon năm 1932 (2).

Kể ra thì một bài báo, đăng vào tập kỷ yếu của một hội, mà hội lại ở một thành phố nhỏ của nước Pháp, thì ảnh hưởng có lẽ bao. Cho nên người Việt nhiều tự ty mặc cảm, cũng chỉ thần lặn mền phục tác giả chứ không nhân đấy mà viết thêm sách ra

Chỉ đến 1944, sắp kết liễu thế chiến, tinh thần tự lập và tự quyết bắt đầu bùng sôi trong đầu của toàn dân, bấy giờ ôn

(1) Les 47 Articles de catéchisme moral de l'Annam d'autrefois, Hanoi — 1928.

(2) Bulletin de la Société de Géographie de Lyon — 1932.

Nguyễn Văn Huyền, nhân viên trường Viễn-đông Bác-cổ Pháp, mới cho xuất bản tại Hà-nội sách *La civilisation Annamite*, nói đến văn minh nhưng vẫn dùng chữ An-nam, mặc dầu hồi ấy đã có khá nhiều tác phẩm của người mình viết bằng Việt văn và đã dùng danh từ Việt Nam. Nhưng có lẽ bởi sách viết bằng chữ Pháp nên vẫn cứ phải theo tên cũ mà người Pháp quen gọi.

Văn minh Việt Nam :

Sau đó là thời kỳ kháng chiến chống Pháp tái xâm lăng. Công cuộc trước tác ngoài tình cách tuyên truyền lâm thời, đã không có gì nhiều đáng kể.

Quyển sách đầu tiên tung ra đầy đủ danh từ nếu tôi không nhớ lầm là quyển *Văn minh Việt Nam* của tôi, do nhà sách Phạm Văn Tươi, Sài-gòn, xuất bản năm 1955. Sách ấy không có tính cách khảo cứu. Nó là một quyển tiểu luận, in mở đầu cho loại sách tư tưởng của nhà xuất bản. Thiện ý của tác giả là nêu cao một số những giá trị về tư tưởng và văn hóa của người xưa xứng đáng được kể là văn minh, hơn những chủ trương văn minh vật chất đặt quyền lợi trên tình nghĩa.

Sách ra đời, ngoài một số những nhà học giả nặng kiến thức và phương pháp nghiên cứu do người Âu-châu truyền cho, tuy không nói và viết ra, nhưng vẫn chê bai là dùng danh từ quá đáng. Còn phần lớn độc giả cảm thấy trút bớt được nỗi ám ức trong lòng.

Được khuyến khích, năm 1957 tôi cho in tiếp quyển II *Nếp sống tình cảm của người Việt Nam*, nhấn mạnh hơn về điểm con người chỉ kể được là người khi đối xử với nhau bằng tình nghĩa và văn minh của một dân tộc chỉ hơn kém văn minh của dân tộc khác khi đem được lòng người ra đãi ngộ nhau. Còn trái lại, nếu chỉ dùng mưu mẹo với bạo lực cưỡng đoạt sự thành công, theo luật cạnh tranh sinh tồn ở rừng rú, thì đó là văn minh của ác thú. Rồi đến năm 1958, tôi lại cho in bức tranh *Cây Văn Hiến*, dựa vào năm lập quốc 2879 trước T.L, đến nay gần 5000 năm, cố ý bắt độc giả suy nghĩ về nguồn gốc, nhưng không có ai ra mặt thảo luận về vấn đề niên đại ấy.

Trong khoảng này, ở Pháp ông Lê Thành Khôi có viết sách *Le Vietnam, histoire et civilisation* (Nước Việt Nam, lịch sử và văn minh) một quyển sách khảo cứu đầy và giá trị.

Sau đó, nhờ thời cuộc Việt Nam làm dư luận quốc tế cứ phải lưu ý, nên phía ngoại quốc có sự đòi hỏi tìm hiểu về mình và trong nước các trường đại học thiết lập các phân khoa Văn khoa với chứng chỉ Văn minh, nên môn học này bắt đầu có được một địa vị. Các vị linh mục như Nguyễn Phương, Lương Kim Định, các vị giáo sư ở Âu-châu về như Nguyễn Văn Trung, Lê Văn Hảo, cùng các tu sĩ Phật-giáo, các học giả trong nước đã bắt đầu có những đóng góp giá trị trong vòng 10 năm trở lại đây.

Những điểm đã đạt tới :

Công việc nghiên cứu là công việc thuộc về tinh thần không thể lấy cân lượng nào ra mà đo lường để biết nhiều ít hoặc tới mức hay chưa. Nếu phải nói rõ để biết chừng, trên quãng đường còn xa thẳm, thì dù phải mất lòng nhau, anh em ai nấy cũng phải công nhận là mười năm qua công việc của tất cả cũng chưa có gì đáng kể.

Đó là điều khổ tâm chung. Vì Văn khoa với Văn minh học là môn học để tìm phần hồn chính của dân tộc mình, tìm lại để biết tất cả các ưu khuyết điểm của mình mà sửa soạn những bước đường tương lai. Đáng lẽ môn học ấy là *Quốc học* phải có từ đã lâu lắm, và phải được thanh niên say sưa theo dõi lắm, cũng như các nhà trí thức phải coi là mục đích chính của mình để hoạt động. Thì vì bằng cấp ở các môn học khác bảo đảm sự sống cá nhân hơn, vì chiến tranh kéo dài không biết bao nhiêu khổ não và điều bất như ý, đến nỗi tinh thần con người uể oải chán chường, không thiết đến cả cái điều cần thiết tha nhất để xây dựng tương lai cho xứ sở nữa.

Phần các giáo sư, các nhà học giả làm việc nghiên cứu thì đều chỉ với những phương tiện nghèo nàn của cá nhân mình, được đến đâu hay đến đấy. Cả công trình khảo cứu mà người Pháp đã làm và để lại cho chúng ta, chúng ta chưa làm được gì đáng kể là một phần trăm thời, thêm vào với công trình ấy.

Những điều kiện để nghiên cứu :

Bởi lẽ chúng ta là một quốc gia lâm chiến lại quá nghèo nàn, ngân khoản trừ bị cho sự bảo tồn cổ tích đã chẳng đủ mượn người rầy cỏ ở những nơi cổ tích ấy, làm gì còn đủ chi phí cho sự nghiên cứu nữa. Huống hồ những nơi ấy thường lại là những nơi người ta đang chiến tranh với nhau, ai dám lao đầu vào đó để mang họa? Người ta đành chỉ ngồi ở nơi an toàn trong thành thị mà nghiên cứu bằng sách. Thì với túi tiền eo hẹp của cá nhân, không dễ gì sách nào mình muốn có mà đã có được. Và lại, làm xong một công trình biên soạn rồi, thì lại có cả một vấn đề khó khăn khác là ai in, in rồi bán cho ai, để lấy được chút lợi tức cho anh em tiếp tục làm việc khác.

Tình trạng cái khó bó cái khôn là như thế.

Hội Pháp thuộc, những hội học như Trường Viễn Đông Bác cổ, hội Đồ-thành Hiếu Cổ, hội Nghiên cứu Đông Dương, họ có ngân khoản thật đầy đủ để nuôi những nhà khảo cứu, lại cung cấp cho đủ phương tiện về sách vở, tài liệu, cả chuyên chở xê dịch, đến tại chỗ mà nghiên cứu thêm cả đoàn người giúp việc thu thập dịch thuật sắp xếp, và cả đoàn người khác ở các địa phương theo lệnh của các ông Sứ mà tìm tòi và cung cấp những gì mà nhà khảo cứu cần tới. Cho nên công việc nghiên cứu của người Pháp làm đã dễ có kết quả và kết quả rất nhiều.

Nếu chiến tranh chấm dứt, mình thoát được cảnh nghèo khổ, để có đủ tổ chức và phương tiện như người ta, thì có thể gây được phong trào tìm về phần hồn thực của tổ quốc. Còn nếu không, hoàn toàn như bây giờ, thì chúng ta khó tránh được những tai hại của sự học vay viết mượn.

Tai hại của sự học vay viết mượn :

Tai hại tày trời là mượn mắt người ngoài để hiểu việc nhà của mình, lại căn cứ vào điều mắt người ngoài thấy để lấy làm chân lý. Không phải nói thế là có ý bài ngoại, mà chỉ là sự thực mà thôi. Người ngoại quốc dù có yêu mình thực tình thì cũng là yêu sau họ mới đến mình, nếu quả họ không tự dối họ. Qua cái khía cạnh nhìn mình là bán khai, tiếm tiến, rợ mọi, họ có cổ nhìn

lấy đúng thì cũng là để thấy cái độ lượng rợ mọi nhiều ít thế nào mà thôi.

Huống chỉ những điều người ta viết về mình trong sách báo còn để ở thư viện, tàng thư viện, không hẳn đã không có những nhận xét vội vàng thiên lệch, như chính Maurice Crouzet đã viết rõ là hai mươi năm gần đây, phương pháp học về văn minh đã vì thế mà thoát xác rồi. Nếu chúng ta còn căn cứ vào điều viết cũ để nệ theo đó là chân lý không chối cãi được, thì chẳng hóa ra chúng ta lại rủ nhau đi vào con đường cũ đầy gai góc và có thể nhiều sai lạc.

Tôi đã có lần thảo luận cùng giáo sư Lê Văn Hảo về cái biệt lệ của Văn-minh Việt Nam. Bởi ông ngỡ ý không tin, cho rằng ta còn đủ tài liệu cũ, và có những phương thức chung để tìm hiểu bất cứ nền văn minh nào, nên tôi đã viết (trong tuần báo *Thế Giới* số 3 ngày 31.7.1966) :

« Cuộc sống tinh thần của xã hội cũ nghèo nàn ở khía cạnh thành văn. Tôi nói như thế đúng hay không ? »

Ông Lê Văn Hảo nói rằng : *« mặc dầu nước ta đã nhiều lần lâm nạn đốt sách như ông Hoàng Trọng Miên đã ghi lại trong những trang đầu của bộ « Việt Nam văn học toàn thư », chúng ta đã vẫn còn hàng ngàn pho sách viết bằng chữ Hán, chữ Nôm (văn, sử, triết, địa phương chí...) chưa được khai thác (phiên dịch hay phiên âm giới thiệu, chú thích, nghiên cứu) còn nằm trong viện sách của các cơ quan văn hóa Bắc Nam, đó là chưa kể nền văn học viết của ta cũng rất giàu có, mà chưa được tận dụng như là tài liệu văn minh sử... »* Vậy sở dĩ tôi phải nói nó nghèo nàn là vì đâu?... Tôi đã nhận xét như thế này trong VMVN trang 6 :

Về phương diện thư tịch này, nhất là ở xứ ta, hồi xưa trừ những thứ có mục bản ấn hành và những văn kiện có lưu trữ trong văn khố của nhà nước, còn thường là người nọ chép tay truyền lại cho người kia, biết nhận bản văn nào là đích thực, và biết có thể tin được ở người chép không, nếu cần đòi hỏi cho thực đúng phép? Rồi tới chính việc tu soạn của triều đình, mỗi dòng họ vua sau lắm khi lại coi dòng họ vua trước là cựu địch, để cắt xén, thêm bớt vào những bản văn cũ, làm ra bản mới theo chủ trương của triều đình mới, thì có phải cứ sách xưa nào đến tay ta cũng có thể tin ngay được đâu. Một điểm đáng cho chúng ta lưu ý trong việc trước tác ở

thời xưa là sự không phải đề thương mại hóa. Một phần là những thi văn thù tạc để giải trí trong lúc lưu hậu trả dư, tác giả làm ra rồi thì ai thích cứ chép lại, ai nhớ cứ truyền lại cho nhau, lại còn tùy cảm hứng riêng mà người chép hay người nhớ có thể sửa một đôi câu một đôi chữ, tác giả quả thật có thể không hề biết đứa con tinh thần của mình đã đổi sắc diện thế nào. Một phần nữa là những biên khảo dùng riêng cho chánh quyền thì chính quyền đã chỉ định và giao phó riêng cho một số người mà văn tài đã được coi là lỗi lạc. Ít khi có sự làm trùng hoặc làm ngược đề sau cho đời còn có cách gì so sánh và kiểm điểm để nhận định tính cách xác thực của tài liệu. Đến việc trước thư lập ngôn để giáo hóa nhân dân, thì một triều vua họa mới có một người được công nhận hay được tự cho phép cái địa vị danh giá ấy để làm sách. Mà cũng thường chỉ là khai triển những lời dạy của thánh hiền coi như những công thức cố định để cho các môn đệ chép lại và truyền cho nhau.

Cuộc sống tinh thần cũ, có thể gồm thêm ít nhiều ngoại lệ về sách giáo khoa, sách thuốc, sách địa lý, thiên văn, và sách truyện không có tên tác giả, kể đã thật nghèo nàn ở khía cạnh thành văn...

... Nói cho cụ thể hơn, trường hợp đặc biệt của chúng ta là trường hợp một nước bị dưới ách đô hộ của Tàu hơn một ngàn năm; khi độc lập rồi vẫn phải ở trong thế thần phục họ, đánh đuổi được quân xâm lăng của họ rồi lại phải cho sứ tới triều đình xin lỗi và vuốt ve, mà thay đổi triều chính của mình cũng lại phải xin cho được sự chấp thuận của họ. Ngay cả việc giải quyết vấn đề xâm chiếm của Pháp ở đây giữa thế kỷ trước mà cũng còn bằng một hiệp ước ký tại Thiên Tân (1) đủ thấy cái âm ảnh sợ hãi sự đô hộ của Tàu, nó ghê gớm đến chưa từng nước nào trên thế giới phải chịu đựng như thế. Khó cực nhất là đến như Do Thái chứ gì? nhưng dân chúng Do Thái đã lần lần mắc đi khắp các nước chỗ không ở lại để cần rưng chịu đựng như dân ta. Chịu đựng đến không dám khoe giàu, không dám khoe khôn, không dám khoe giỏi, nhưng đặc biệt là chịu đựng như thế (theo tư cách kẻ yếu) để hóa kẻ khỏe theo mình, tuy mình cũng có chỗ nào hóa theo nó, với

(1) Ngay cả việc xin đổi cái quốc hiệu Nam Việt sang Việt Nam ở đầu thế kỷ trước mà vua Gia Long cũng phải hai ba lần cho sứ đi về và xin mãi mới được đổi.

mục đích chôn sâu trong đáy lòng, không những không để bị nó nuốt chửng như nó đã từng nuốt 99 nước Việt khác, mà còn giữ lấy thân sống cho mình và cho con cái về mai hậu, và giữ lấy đất nước trường tồn.

Với thực tế lịch sử đặc biệt ấy, tất nhiên cũng có một thực tế xã hội thù ừg đặc biệt. Mà đặc biệt ấy như thế nào?

Đặc biệt ấy là không sống những điều mình nghĩ và không nghĩ những điều mình sống. Những điều vui buồn thương giận ghét thể hiện ra ngoài đều đã hư hư thực thực lẫn lộn, không bao giờ nhất mực đơn giản một chiều, những lời khen chê, những niềm tôn kính, khẫu phục, tự hạ, đều là đòn ý kẻ mạnh cho được yên thân chứ không hẳn thâm tâm đã thế...

Chúng ta không cần suy nghĩ nhiều cũng thấy ngay rằng chứng tích và tài liệu phần lớn chỉ là những thứ đề đòn ý kẻ mạnh. Nếu cho rằng đây đã là thực chất, đây đã là diện mục thực, thì không còn cái oan ức nào bằng nữa.

Trước mặt người ngoài thì tài liệu trên giấy trắng mực đen, lại sách cổ này cũng nói thế, sách cổ khác cũng nói thế, thì hẳn nhiên là chứng cứ rành rành ra đó. Nhưng trước mắt đương sự là chúng ta thì ngay đối với những sự việc xảy ra ở hiện tại cũng mỗi người hiểu mỗi khác và giảng nguyên ủy theo một lối khác mà đều có vẻ có lý cả, khiến khó biết đâu là sự thực, huống chi đối với những sự việc xảy ra đã mấy ngàn năm xưa.

Cho nên không thể mượn mắt người ngoài để nhìn việc nhà mình mà mong hiểu việc nhà mình được.

Nhưng tại sao cần hiểu cặn kẽ lịch sử của mình?

Tại đầu tiên việc tìm hiểu ấy thỏa mãn cái thích thú của con người muốn biết những điều gì mà mọi người không biết đến nơi, không nhận được ra nguyên ủy, muốn biết những điều có liên hệ đến nhau và được diễn tiến như có sự sắp đặt trước.

Thứ đến là tại trong khi tìm hiểu như vậy người ta nhận định ra luật tác danh thép của diễn tiến lịch sử và cảm thông được với người xưa trong những đoạn vinh quang cũng như

những hồi buồn thảm đen tối. Cảm thông để nhận được nơi người xưa những bài học vô giá về sự thích ứng thế nào những hoàn cảnh khó khăn, cùng chịu đựng thế nào, thoát ra thế nào. Đó là những bài học hết sức hữu ích cho những thử thách hiện tại và tương lai.

Dù người làm mọi việc chuyên môn khác về chính trị, xã hội, giáo dục, y tế, tư pháp, văn hóa, văn nghệ, công kỹ nghệ, thương mại, canh nông, dù người khi hành nghề không cần nói một chút gì đến lịch sử cả, nhưng cũng vẫn phải biết lịch sử. Bởi lẽ hàng ngày, người ta phải đụng chạm đến cái chất người của nhau, ngày người ta phải có những chương trình kế hoạch để xử dụng nhau, để nói được vào tâm khảm của nhau, để đáp ứng những nguyện vọng của nhau. Nếu không hiểu tâm tính thực và khả năng thực của nhau do những truyền thống cũ tạo thành thì công việc làm của người ta dễ bị sai lạc và thất bại.

Không phải cứ thấy chương trình, kế hoạch, tổ chức gì của ngoại quốc hay, là cứ bắt chước và cứ ép nhân dân trong nước phải theo cho kỳ được đâu. Phải biết biến chế cho hợp với người mình, nếu kết quả thực mình không muốn trở thành một lũ lai căng mất gốc.

Cần xây dựng nền quốc học :

Về điểm này, chúng ta phải lấy làm buồn mà thú thực là nỗ lực của chính quyền, bộ giáo dục và của cả tư nhân, chỉ mới là đào tạo những người làm nghề chuyên môn như người ngoại quốc để sinh nhai, chứ chưa thực đào tạo những người dân Việt Nam chuyên môn để hành nghề trong xã hội Việt Nam. Cho nên có nhiều những lúng túng không thể tránh được.

Hồi 1930, từ Nam chí Bắc đã có nổi lên phong trào xây dựng nền quốc học mục đích để tìm lại phần hồn thực của dân tộc, nhưng vì dưới chế độ thực dân, Đại học không có Văn khoa, phong trào ấy bị xẹp dần. Nay đại học đã có Văn khoa, lại quyền ở người mình, thì lẽ đương nhiên ta phải cho Văn khoa nhậm mệnh xây dựng ấy, để cho thế hệ thanh niên biết có gì mà yêu quốc gia dân tộc mình và để khi thế hệ thanh niên ấy ra đời hoạt động thì biết rằng hoạt động như thế là đóng góp những phần nào của mình vào sự xây dựng chung.

Tóm lại

Công cuộc nghiên cứu về văn minh Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có gì đáng kể vì thiếu phương tiện, thiếu người, và thiếu nhất là cái không khí hào hứng mà chiến tranh kéo dài đã làm ai nấy uể oải chán chường.

Tuy nhiên, mai một đây khi sóng gió yên thì chắc công cuộc nghiên cứu sẽ được khởi sắc với thế hệ thanh niên mới đầy nghị lực.

Để giúp hữu hiệu vào công cuộc ấy, ta cần lưu ý bàn định về phương pháp học.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bởi cái đối tượng để nghiên cứu là nền văn minh Việt Nam đã có những nét cá biệt không giống nền văn minh chung của Âu châu, nên không thể cùng dùng toàn bộ những phương pháp đã dùng để nghiên cứu những nền văn minh ấy.

Những nét cá biệt ấy như đã nói là thực tế lịch sử, thực tế xã hội, thực tế tâm lý, nó dễ khiến ai chỉ lưu ý đến hình thức tài liệu là bị lạc đường ngay. Nhất là nếu tài liệu ấy lại bắt nguồn từ những cổ thư Trung Hoa thì chúng ta càng có bổn phận đề dặt. Vì những cơ này :

1. Minh là một xứ sở nhỏ bé quá đối với toàn thể đế quốc Trung Hoa. Những việc mình coi là trọng đại thì chưa chắc đã bỏ cho triều đình ấy sai người ghi chép lấy mười dòng chữ vào sử của họ.

2. Nhiều những nước đồng cảnh ngộ chư hầu với mình như Đông Liêu, Tây Hạ, Khiết Đan, Thô Phồn, Tiên Ty, Mông Cổ... là những mối lo tâm phúc của triều đình Trung Hoa, thì mới khiến được họ ghi chép vào sử sách, những sự việc xảy ra, mà cũng theo nhãn quan một chiều của người chép. Còn ta, trừ một lần Lý Thường Kiệt đem binh đánh vào 2 châu Liêm, Ung, ở biên

giới phía Nam của họ còn thường thì chỉ tự vệ chống xâm lăng thôi, có khi nào ta làm được họ khổ tâm suy nghĩ đối phó đâu.

3. Quan niệm của sử quan xưa ở Trung Hoa (cũng như ở Việt Nam ta) là coi lịch sử là môn học dạy đời về luân lý. Họ dùng sử làm một thứ bia kỷ công người trung thành hiếu tử, trong khi hạ sát bọn loạn thần tặc tử để củng cố quyền uy và trật tự của vua cha. Phần đích xác quan trọng của bộ sử không phải là ở chân lý và nguyên nguyên các sự việc xảy ra, mà ở những lời khen chê của sử quan, ở một vài danh từ dùng chỉ định người được khen chê. Thêm nữa sử ấy là được học thuộc lòng nên văn viết có văn điệu theo lối đối ngẫu, và vì thế cố nhiên có sự gò bó cưỡng ép. (1)

(1) Những nhân vật đã từng viết sử xưa ở Trung Hoa:

— Nhà Hạ (2221 - 1767 tr T.L) có Thái sử là Chung Cổ

— Nhà Ân (1766 - 1121 —) có Thái sử là Hưong Chi

— Nhà Chu (1120 - 249 —) có Thái sử là Bá Dương và Thiềm.

— Đời Xuân Thu, các nước chư hầu thường có chức Thái sử, như Hoa Long Hoạt là Thái sử nước Vệ, Đông Hồ là sử thần nước Tấn đã từng can đảm thẳng thắn chép việc Triệu Thuần giết vua, hai anh em Thái sử nước Tề đều bị giết vì cương trực chép tội của Thôi Trữ; Ý Tướng là Tả sử nước Sở, Khổng Tử nhân Lỗ sử làm ra kinh Xuân Thu. Sau Tả Khâu Minh rộng nhặt sử liệu của các nước chư hầu làm ra sách Tả truyện và Quốc ngữ.

— Đến Hán (206 T.L — 220 S. T.L) có Tư Mã Thiên.

— Đời Tống (960-1127) có Tư Quang và Chu Hi.

Những sách thuộc loại sử ký được lưu truyền kể từ tam đại trở xuống:

Hạ Huấn: Tức là bộ Xuân Thu của hai đời Hạ Ân.

Kinh Thư: Là bộ sử do chức hữu sử ba đời Hạ Thương Chu ghi chép, đánh dấu những nét thăng giáng trị loạn của các đời Đế Vương.

Đến sử của các nước chư hầu đời Xuân Thu thì có.

Thặng: Là sử nước Tấn, *Đào Ngột*: là sử nước Sở, *Xuân Thu*: là sử nước Lỗ.

4. Vì thử họ có cho được ít dòng chữ về mình thì ngồi tại chính quốc xa xôi người làm sử chủ tâm đến việc nước họ nhiều hơn bất quả họ lại dựa vào những văn sở của các thứ sử thái thú nhìn những sự việc xảy ra ở đây theo ống kính thượng quốc mà gửi về, thì làm sao cho đúng được.

5. Lề lối viết sử của Trung Hoa lại thường sách cổ nọ soạn theo sách cổ kia càng nhiều tài liệu ở đời sau càng lo giảm lược bớt tài liệu ở đời trước. Không đọc hết thì không yên tâm. Đọc cho hết thì chỉ nát sách ra, chớ một sự việc do quyền đầu chép sai, rồi bao nhiêu quyển sau cũng chép sai theo như thế, mà chỉ vì tất cả đã chép y nhau, ta có thể nào vội tin đó là sự thật được đâu.

6. Cái phần có lẽ tin được là tên người, tên đất, thì lại là cả một cánh rừng rậm kinh khủng, cho ai nấy phải loạn óc, nếu dám can đảm dấn thân vào tìm tòi. Bởi mỗi đời vua, có khi mỗi

→ *Thế bản*: gồm 15 thiên chép lịch sử các vị đế vương, công khanh, đại phu, từ đời Hoàng đế đến thời Xuân thu nhưng bị thất truyền.

Sở Hán Xuân Thu: do Lục giả đời Hán soạn.

Sử Ký: của Tư Mã Thiên.

Tư trị thông giám: là sử đời Tống do Tư Mã Quang soạn 17 năm mới xong, chép việc 1362 năm gồm thành 294 quyển.

Thông giám ngoại kỷ: do Lưu Thử đời Tống soạn ra, trước thuật việc từ Phục Hy đến đời Chu.

Thông giám cương mục: do Chu Hy đời Tống nhân bộ Thông giám của Tư Mã Quang mà làm, lấy cương làm kinh, mục làm truyện.

Sau Lý Tường đời Kim lại làm tiền biên; Thương Lạc đời Minh làm tục hậu biên, ta thường gọi tắt là sách cương mục và Khâm định Việt sử của Quốc sử quán ta đã chịu ảnh hưởng nhiều của sách này.

Tấn thư: do Phòng Kiêu và Chử Tụy Lương được vua Đường (627—649) sai soạn lại bộ tấn sử của người trước, là bọn Hà Pháp Thịnh, sách chia làm 10 kỷ, 20 chí, 70 truyện.

→

niên hiệu trong đời vua ấy, nhận một việc quan trọng xảy ra mà đổi niên hiệu thì thường người ta lại có đổi tên đất. Và đổi mà không có bằng đối chiếu tên cũ. Người địa phương quen gọi theo tên mới. Người quan lại Trung Hoa vẫn gọi theo tên cũ trong sổ biên, khiến cùng một việc xảy ra, cùng một thời gian mà các tài liệu đã không cùng một địa điểm. Thành ra hết sức khó tìm địa điểm đích xác. Thêm nữa, chữ nho lại có những tự dạng khác nhau, tuy đồng âm mà nghĩa thì khác hẳn làm cho lộn xộn rất nhiều.

Nếu chúng ta nệ theo những điều viết trong các cổ thư Trung Hoa, với ngàn ấy điểm lộn xộn đề cử coi là chân lý, thì việc học sử sẽ không bổ ích gì cho ai cả.



Nếu chúng ta lại căn cứ vào những điều do các nhà Bác học Pháp đã làm mới đây, dựa căn cứ nơi các cổ thư ấy nhưng đã

→ *Cựu dương thư* : gồm 200 quyển do bọn Triệu Oánh, Trương Chiêu Viễn, Giả Vĩ và Triệu Hỉ đời Thạch Tấn soạn, Vua Tống Nhân Tông chê là nông cạn.

Tân dương thư : Do vua Tống Nhân Tông sai Âu Dương Tu soạn phần bản kỷ và biểu chí, Tống Hinh soạn phần liệt truyện. Tất cả có 225 quyển.

Nguyên sử : Do bọn Tống Liêm đời Minh soạn gồm 210 quyển chưa đầy 1 năm đã xong nên sơ xuất, khiếm khuyết và nhiều lầm lẫn.

Minh sử : gồm 336 quyển vua Thanh Khang Hi (1678) sai bày tôi chia nhau soạn Trương Ngọc Thư làm phần chí thư, Trần Đình Kinh phần bản kỷ : Vương Hồng Tư phần liệt truyện. Đó là bản thảo đề san, Trương Đình Ngọc đời Càn Long làm Tổng Tài sửa sang thêm bớt và xếp đặt chính tề đến năm 1739 thì in xong.

Tục tư trị thông giám : do Tất Nguyên chép từ đời Tống đến đời Nguyên.

Tục Văn Hiến thông khảo : do vua Càn Long năm 1747 sai chép sự tích nam triều Tống, Liêu, Kim, Nguyên, Minh.

được học qua ống kính khoa học dễ sáng ra được phần nào, thì chúng ta thấy sự việc rõ hơn, nhưng cũng phải đề chừng là gặp những khúc mắc quá độ, các nhà bác học ấy cũng đã phải lược bớt và tạm giả thiết chứ không dám tin hẳn. Điều tạm giả thiết còn phải chờ sự tìm tòi thêm để chứng minh, thì nhiều khi không có tài liệu gì để tìm tòi thêm được nữa, rồi người tác giả ấy chết đi, người sau không coi là quan trọng đề nối tiếp, nên việc vẫn đề lòng dòng đang dở đó. Đối với các tác giả có lương tâm ấy, việc chỉ mới là giả thiết. Nhưng đối với đương sự là chúng ta vì nóng ruột quá chúng ta lại coi đó là đúng chân lý rồi, đề đời sau cứ tiếp tục theo nhau nhắc lại mãi, với lời chua ông ấy ông nọ đã nói thế, có khác gì hiện tượng Tử viết ở đời xưa.

Vả chàng nhân quan của người Tây-phương dùng trong việc nghiên cứu này có mấy điều bắt ta phải thận trọng khi đọc theo :

1. Họ có một yền tri lớn, khi dựa theo các tài liệu Trung Hoa và nhìn sơ qua cảnh lệ thuộc tinh thần của ta, là nền văn minh của ta chỉ là con đẻ của nền văn minh Trung Hoa. Ở đại cương họ có tìm tòi cũng chỉ là tìm tòi những gì chứng minh điều ấy.

2. Họ là thế hệ những nhà bác học ưu tú của Pháp gửi đến đây để giữ vững ngôi vị của nền văn hóa Pháp. Nhưng họ vẫn là thế hệ người mà Marcel Crouzet đã nói là chưa vượt tới bước tiến mới của nền văn minh học vẫn chỉ nhăm vào những giá trị nổi để nhận định trực tiếp qua những tác giả và danh tác tiêu biểu, mà chưa lưu ý tới những giá trị ngầm, chìm trong địa bàn văn hóa để xác định điều kiện vật chất và xã hội toàn bộ của nền văn minh.

3. Họ là những người có phương pháp học vững chắc lắm, nhưng đề học về những nền văn minh Âu-châu, sẵn tài liệu theo mọi hướng để so sánh và kiểm điểm, sẵn những lời những việc cứ thẳng thừng mà nói ra, trong những chế độ xã hội tự do dân chủ. Họ đến đây gặp những việc úp úp mở mở, gặp những lời ý tại ngôn ngoại, thì họ không thể nào dùng những phương pháp cổ truyền mà làm sáng tỏ ra được.

4. Họ có một mặc cảm của người không từng bị đô hộ lâu quá đến cả ngàn năm và lệ thuộc tinh thần gần 900 năm nữa, nên họ

không quan niệm được rằng với điều kiện lịch sử ấy, người ta lại vẫn còn là một dân tộc nguyên vẹn được. Chính cái điều kỳ lạ ấy mới là một giá trị cần tìm tòi để chứng minh và có chứng minh được thì mới là một thành công lớn. Họ lại bỏ qua điều thành công ấy để chỉ lưu ý tới những gì thỏa mãn tính tò mò dãi dãi của loại người ngồi trên tròng xuống.

5. Họ dù thực không muốn, theo lương tâm bác học của họ, họ cũng vẫn tự nhìn họ là người đại diện của một cường quốc văn minh đến khai hóa cho xứ sở bán khai này. Và cái điều họ cần bảo vệ hơn thân danh của họ, là bảo vệ cái phương pháp học, nhờ nó mà ngôi vị nền văn minh Pháp được độc tôn.

Trong phần gọi là khách quan của phương pháp học đã gói tròn cái ý muốn phán xét và định giá sự việc rất chủ quan. Nó đưa đến cứu cánh một nền văn minh độc tôn mà Marcel Crouzet đã nói.

Nếu chúng ta không có can đảm vượt phương pháp ấy, thì chúng ta lại là lớp người nhai văn nhấm chữ mới sau lớp Tử viết ngày xưa, để làm công việc của người Pháp mà không cần có người Pháp vậy.



Cũng theo phương pháp duy lý này, khi nói đến những bằng chứng cụ thể của tài liệu, tức là những di tích cổ vật ta thấy người Tây phương cũng đánh giá cao quá những đòi hỏi gât gao quá lắm. Cổ nhiên điều đòi hỏi này hữu lý ở ngay điểm rất thông thường là phải có những kiến trúc cũ, những di tích cũ thì mới dám kết luận gì về một trình độ tiến hóa văn minh. Nhưng điều đòi hỏi ấy, cơ hồ như một sợi dây trói chặt chúng ta và bịt miệng lại không thể còn nói gì được về quá khứ của mình.

Bởi trải cả ngàn năm chúng ta bị thực dân Trung Hoa vơ vét bóc lột đến tận xương tủy. Người, hay nhà, hay làng, hay tông nào, muốn tỏ ra mình giàu có, để xây dựng cái gì to tát thì ấy là đại mà muốn tỏ điều gì vô phước cho thân phận mình. Linh tráng và sai nha của họ sẽ tới với vĩnh tra khảo, cùng bát bớ giam cầm liền ngay cho phải lòi hết của cải ra. Phần người thực dân Trung Hoa ở xứ ta cả ngàn năm mà chẳng có một

công trình xây dựng qui mô nào để lại chỉ tỏ rằng có đâu là họ vơ vét đem về xứ hết mà thôi.

Kịp đến hồi được độc lập từ thế kỷ X trở về sau, thì dân và nước đã nghèo, các vua chúa cũng không dám làm gì lớn để hao tổn của công và làm khổ đến dân. Nếu có một ít công trình nào đáng kể về miếu điện, đình chùa, thì thường lại kiến trúc bằng gỗ là những vật liệu dễ hư nát khi gặp khi hậu ẩm ướt để luôn luôn phải trùng tu không kể những trận giặc xâm lăng của nhà Minh, nhà Nguyên, nhà Thanh bên thượng quốc sang, và những trận nội chiến khác, người ta coi việc đốt phá những cơ sở văn hóa như biểu hiệu của chiến thắng và làm mất nơi thờ tự cha ông của địch, tức là làm được địch đau khổ vô cùng.

Nay bảo rằng vì không còn di tích nào đáng kể thì không thể nhận mình là văn minh, chính điều ấy mới đáng là điều khổ tâm của chúng ta.

Một điểm đặc biệt khác mà hồi còn thịnh hành phương pháp học cổ truyền của Tây-phương, người ta không nhận ra chỗ có thể sai lầm của nó, ấy là điểm các nước nhỏ bị các đế quốc lớn cướp bóc cả tác phẩm lẫn cả người, để tác phẩm thì lẫn lộn với tác phẩm chính quốc mà tăng gia giá trị văn minh của chính quốc, còn người thì phải đem tài hoa của mình phụng sự cho nền văn minh của chính quốc bằng những tác phẩm vô danh về hội họa, kiến trúc, điêu khắc v.v. Trong những trường hợp có thể và chắc đã xảy ra như thế, phương pháp học cũ chỉ nhằm vào những giá trị nói về tác phẩm nghệ thuật để định giá một nền văn minh thì quả đã đi làm đường mà không biết.



Hồi đầu thế kỷ XX, cũng thuộc phạm vi cái vòm nhận thức duy lý ấy, người ta có nói đến phương pháp khoa học khách quan để cho những phẩm từ tốt đẹp ấy thoa son cho chủ trương duy vật sử quan (Conception matérialiste de l'histoire) của lý biện chứng duy vật lịch sử (Méthode dialectique matérialiste de l'histoire) lấy làm một bước tiến bộ mới và vĩ đại.

Giá trị của chủ trương này chỉ là giá trị của một sự cố chấp trong việc học. Nó cố chấp để cho rằng từ nghìn xưa cho tới

ngành sau xã hội loài người vẫn tiến hóa theo luận biện chứng duy vật ấy.

Ngay trong hiện tại để dễ nhận định, mọi sự việc xảy ra cho một cá nhân hay một xã hội, đều có nhiều nguyên nhân phức tạp hoặc là cùng tác động hoặc là tùy trường hợp mà nguyên nhân nọ tác động trực tiếp và mạnh mẽ hơn nguyên nhân kia. Nếu nhất loạt quy vào cho một nguyên nhân duy vật lấy làm căn bản quy định các nguyên nhân khác, để chỉ cốt chứng minh cái lẽ biện chứng kia là một chân lý muôn thuở, thì ấy là bóp méo sự thật, và cố ý trối voi bỏ rọ cố ý tạo cái khung trước để bắt sự việc phải diễn tiến trong vòng khung ấy.

Trở lại quá khứ để xem luật tiến hóa ấy có thực vẫn được áp dụng chăng. Ta thấy rằng mỗi người hay mỗi tổ hợp người cũng vẫn đã tùy những điều kiện địa dư và lịch sử để có những cá tính riêng khi sống và tiến hóa. Chẳng hề bao giờ có một điều luật duy nhất cho mọi xã hội ở mọi thời đại. Thí dụ người ta mê tin dị đoan, thì cũng vẫn có thể chỉ mê tin vì mê tin chứ chưa hẳn mê tin vì muốn bảo vệ quyền lợi vật chất đâu. Người ta tử tế với nhau, đãi ngộ nhau bằng tình và nghĩa giữa người với người cũng vậy chẳng phải là để che đậy mưu cơ thâm hiểm về quyền lợi vật chất. Và người ta ở nước này cất quân qua nước khác chinh phục cũng không hoàn toàn vì nguyên nhân kinh tế mà lắm khi lại chỉ vì muốn tỏ thần oai để trừ hèn quân bạo chúa cho dân yên ổn làm ăn. Vậy đừng bao giờ cố ý giản dị hóa sự việc để gò hết về một động cơ duy vật, vì làm như thế là lầm.

Điều lầm căn bản khác là sự cố ý gán vào đầu óc người ở những thời kỳ lịch sử cũ, những hiểu biết, những đòi hỏi, những lời nói và lý luận, của người tiến hóa ở thời này. Cũng như sự cố ý gán vào tâm tình người ở những thời mà tục lệ, luân lý trật tự tôn ti trong xã hội khuôn nắn theo hướng người quân tử mã thượng, phải có một thứ tâm tình người ở một xã hội đã khai phóng bất chấp cả những gì là quân tử mã thượng, chỉ cốt mưu mẹo đoạt được thắng lợi cho những quyền lợi vật chất mà thôi.

Điều lầm căn bản khác nữa là khi đã nói đến biện chứng

nghĩa là có tùy nhân duyên mà ứng biến, thì đến đây người ta lại không chịu cho chính lẽ biện chứng ấy nó biện chứng mà lại bắt nó phải trở nên bất biến như cái lồng úp để chụp lấy sự học của loài người.

Chính chủ trương và phương pháp học này đương là một cản trở lớn cho bước tiến hóa của sự học, khi người ta quyết một hai nằng nặc cho loài người phải đi qua cái khung định sẵn, và khi người ta chỉ nơm nớp lo sợ đi chệch ra khỏi lập trường.

Vấn đề lại một lời mà nói, đó là cách dụng ý nói dối của những người nệ sách.

Một đường hướng khác đối đầu lại với phương pháp duy vật này, ta thấy có phương pháp suy luận duy tâm. Kể từ thập niên kỷ 1930 — 1940 trên đất nước ta đã từng có cuộc thảo luận sôi nổi giữa những người đại diện cho hai xu hướng ấy. Tuy thế chiến rồi nội chiến đã làm lắng cuộc đụng độ tư tưởng ấy lại, chớ thực thì ngọn lửa vẫn còn âm ỉ cháy, sự học chưa ngã ngũ về đâu.

Riêng áp dụng phương pháp suy luận duy tâm này vào trong phạm vi học hỏi của ta về văn minh sử, ta thấy đã có sự tán rộng một số thần thoại nào đó, cho nó có một ý nghĩa và một lý do phát sinh, để bắt ép người đời phải nhận nó là sự thực. Nhiều người đi quá trớn, còn lý luận rằng không có lửa sao có khói, nghĩa là không có một phần nào sự thực thì sao bao nhiêu đời người lại biết vịn vào đâu để tin chắc được rằng có mà cúng, mà thờ, mà thành lệ, thành tục? Rồi quá hơn nữa, người ta lại lý luận rằng, bây giờ đã rất khó để có bằng chứng cụ thể nào về quá khứ của mình, thì chỉ cứ suy luận cho nhiều, cho hữu lý là có thể làm cho mọi người tin được.

Lối học này biểu lộ cái vẻ bướng bỉnh và bất cần thiên hạ của những con nhà tông bị thất thế. Nó thỏa mãn tự ái cá nhân và tự ái dân tộc nhưng chẳng hề khi nào nó đã đủ đem lại một niềm tin sắt thép rằng đây là sự thật dù cho chính người chủ trương. Sự thật khi đã là sự thật thì khỏi cần phải nhiều lời biện bạch. Còn mang mớ tiền thật ra chợ mà cứ luôn luôn nói rằng đây là tiền

thật thì tất cả chỉ gây ra sự nghi ngờ là tiền giả, ngay nơi chính mình trước.

Về việc khai thác những thần thoại, ta nên suy nghĩ và định đặt một giới hạn phải chăng để hiểu rằng có những trường hợp ngẫu nhiên của việc và người ở một địa phương trong một thời gian nhất định, nó tạo ra một cái sườn nào đó trong thần thoại. Còn sau đó là sự thêu hoa dệt gấm của những đời sau thêm chi tiết vào. Phải tách riêng được hai phần ấy ra thì mới dễ tìm thấy sự thực mà vẫn không đến nỗi bỏ hoài một nguồn tài liệu lịch sử. Còn nếu tham lam và hồ đồ lấy cả toàn bộ ta sẽ khiến cả phần hữu ích của thần thoại cũng bị nghi ngờ luôn là nguy tạo nữa.

Vả chăng ta không thể đối nghịch lại một cái gì quá trớn này bằng một cái quá trớn khác. Dầu ta có những lý lẽ để không quá câu nệ phương pháp khoa học Tây-phương đòi hỏi toàn những bằng chứng cụ thể, nhưng ta cũng phải tỏ ra biết điều trong thời đại của chúng ta đương sống, để nói những gì người ta có thể chấp nhận được là không mơ hồ huyền bí. Bởi chẳng phải chúng ta chỉ nói riêng cho người nhà chúng ta nghe, mà còn có những người hàng xóm khó tính nữa, họ không cùng tôn thờ điều chúng ta coi là thiêng liêng, họ chỉ muốn được thấy một sự thực, đúng là sự thực. Và chính chúng ta cũng muốn thấy như thế.

Thái độ dứt khoát của chúng ta lúc này không phải là nô lệ cho văn hóa Tây-phương mà như lời thi sĩ Ấn-độ Rabindranath Tagore đã nói: cũng không phải cưỡng lại văn hóa ấy. Chính là chấp nhận nó, thực sự tiêu hóa nó, dùng nó như một thực phẩm không phải một gánh nặng, và làm chủ nó mà không sống dựa vào nó như những con một sách (1). Những sở đắc của phương pháp học ấy là sở đắc chung của nhân loại. Kể thực dân đã có thể dùng nó phần nào vào mục tiêu thực dân, nhưng riêng nó chẳng có gì đáng để người ta phải thù hận, mà không nghĩ tiêu hóa nó đi như lời Tagore đã nói.

(1) Huard và Durand dẫn trong sách *Connaissance du Vietnam*.

Cũng thuộc về đường hướng này, mới đây linh mục Lương Kim Định có đưa ra một chủ trương tìm trong huyền sử học xuyên qua khảo cổ chữ nghĩa để nhận định những gì tiềm ẩn, mà linh mục kể là căn bản và theo sát được hồn dân tộc. (1) Ông gọi việc làm ấy là tổ, theo một nghĩa riêng của chữ ấy là bản lai cố hữu, trong một tác phẩm đặt tên là *Việt Lý Tổ Nguyên* (sắp xuất bản). Nhờ đấy ông chứng minh không phải Nho học chỉ là riêng của Tàu mà có phần đóng góp của cả ta nữa và Đế Minh cháu ba đời vua Thần Nông thuộc Viêm tộc cùng sống với Bách Việt trên một lãnh thổ, đã chống lại văn hóa du mục của Hoa tộc, và họ Hồng Bàng khai quốc năm 2879 từ trước đời Hoàng Đế tức là trước khi Hoa tộc tràn vào.

Đây là một chủ trương táo bạo, phản ứng lại sự câu kẻ kinh điển và tài liệu của phương pháp học Tây-phương bằng một sự câu nệ kinh khủng hơn vào chữ và nghĩa. Nó nói lên một thiện ý đáng mến của tác giả. Nó cũng khiến cho người ưa luẩn quẩn trong vòng những tồn tích văn thư, phải điên đầu thêm, khi công nhận hay phủ nhận nó (2).

Chúng ta chưa thể có ý kiến gì với toàn bộ chủ trương khi cuốn sách chưa xuất bản. Mà có thể chỉ có một vài ý kiến thuộc về nguyên tắc. 1) Thời Tam Hoàng mà Kinh Dịch (tiết 2 trong hệ tứ hạ truyện) được kể như bản tóm tắt lịch sử xưa nhất của Trung Hoa: sau Toại Nhân phát minh ra lửa, Phục Hy đặt quẻ bát quái phát minh phép kết thăng để lưới cá, Thần Nông làm lưới cày, Nữ Oa mẫu nghi thiên hạ, liệu ta có thể nào kể chắc là sử hồi 5.000 năm trước tây lịch theo lưu truyền này không?

Kể là chắc đi cho chóng xong, thì lấy lý mà suy ra trong giai đoạn du mục theo thị tộc mẫu hệ, phải là người đàn bà chủ

(1) Ba đợt văn minh của Kim Định đăng trong *Bách Khoa* số 305-306 tháng 9-69.

(2) Trong sách *Văn minh Việt Nam* bản in lần thứ nhất năm 1955, chúng tôi đã lần bước vào hướng này nhưng bỏ ngang vì không thông cổ học căn bản Đông-phương, và cũng nhận thấy những khẳng định khó thoát được chữ chấp của người ta gán cho, thêm những lý lẽ khác sẽ nói ở đây về thời gian về sự thành tạo của chữ nho, về những ý nghĩa tượng hình và tượng trưng của lối chiết tự.

trương mọi việc của bộ lạc, mà không thể là Phục Hy, Thần Nông được. Đến Hoàng Đế của Hoa tộc sau tất cả, còn kể là du mục thì sao trước Hoàng Đế là Thần Nông, lại kể được là canh nông? Vả canh nông ở thời thái cổ để nuôi ăn một bộ lạc nhỏ còn nhờ Hữu Sào mà biết làm nhà chòi trên cây, sợ nước và thú dữ, là thứ canh nông ở trên đồi, không phải ở bờ sông trên đất phù sa, nên không dùng được cây mà phải dùng cuốc. Chỉ đến khi kinh nghiệm được chiều con nước và đẩy xa được nước mặn, đồng thời với dân số tăng gia, thì mới bắt đầu làm ruộng ở ven sông và bắt đầu làm ăn qui mô để có lưỡi cày.

Vậy thì cả cái đoạn tóm tắt về thượng cổ sử này chỉ là một sáng chế của con cháu Hoa Tộc ở thời Canh Nông, khi nhân rồi đã sáng chế ra truyện của tổ tiên ở thời hỗn mang chi sơ.

2/ Chữ viết đặt ra thay phép kết thặng của đời Phục Hy là phát minh của Hoàng đế Nghiêu Thuấn. Thi ở hồi đầu ấy, nó chỉ có thể là những nét tượng hình sơ lược và giản dị để trở những vật cụ thể.

Ông René Grousset trong sách Viễn-Đông Sử (Histoire de l'Extrême Orient) đã viết (trang 10):

Người ta biết rằng những chữ nho trong hình dạng hiện tại, có chia ra ba loại. Một số gọi là tượng vẽ phỏng hình các vật như cổ tự Ai-cập. Một số nữa gọi là chỉ sự vạch ra ý niệm xuyên qua vật thể tượng trưng. Và cuối cùng một số nữa gọi là hình thành hay những chữ kiến giải thanh âm (idéophonétique) thì có một bộ kèm bên chỉ đích nghĩa ở nội dung với phần thanh để đọc. Nhưng những nét khác ở cổ thời truyền tới ta ngày nay, cho thấy tự dạng xưa, thì thường chỉ có ý nghĩa về lễ tục. Những nét chữ ấy vẽ hình những phẩm vật dâng cúng, — thịt, bình hương, tiền vũ sò, rượu do gia đình dâng lễ tiên tổ, cũng được vẽ phác hình hoặc bằng hai mắt, hoặc bằng vết gót chân. Cũng có khi là hình vẽ trình lên tiên tổ một đứa trai sơ sinh, một cái nhà, một cái xe, một cái thuyền, những binh chèo hay những dã thú săn được: cọp, lợn lòi, voi, tê giác v.v... Bản chữ xò còn giữ được là một tấm đồng lá (cho là về đời Hạ thế kỷ XX tr T.) vẽ những dã thú săn được. Còn những hình và tượng thấy trên đỉnh của đời Thương (thế kỷ XVI, phần lớn dính đến sự dâng cúng thì đã bắt đầu cách điệu hóa và tỏ ra có phần suy luận. Tiếp sau đó, đến đời Chu thì còn để lại trên 400 tấm chữ

khắc như thế, nhưng chữ đã hết vẽ là hình vẽ để thành chữ viết thực (1).

Như vậy, chữ với ý niệm thực của Hoa tộc, chỉ đến đời Chu 1120-249 tr. T.1 mới có thể có những gì trừu tượng, phức tạp. Còn trước đó cả ba ngàn năm, ta cho những chữ như Tam Miêu, Sĩ Vu, Đế Minh, Đế Nghi cả Nữ Oa, Phục Hy v.v... những nội dung triết lý, khúc mắc, thì e quá nghèo nàn đối với trình độ nhận thức thực của người ở thời ấy. Ý nghĩa phải chăng hơn cả đối với đoạn cổ sử này, là : có thể đã có một số nhân vật thủy tổ, nhưng còn đã man lăm, đến mấy nghìn năm sau, để cho cây có gốc, nước có nguồn, các con cháu mới sáng chế ra các chuyện các cụ tổ và cho nó chứa đựng đủ các ý nghĩa theo các quả trong bát quái.

Nếu ta nhắc những ý niệm sau lên đặt vào đời sống của người ở đời trước từ hai ba ngàn năm thì là ta tự ý muốn làm để hiểu sai lạc hẳn đường tiến hóa thực.

Kết luận :

Để kết luận, chúng ta hết sức cần có một định hướng cho sự học hỏi và nghiên cứu khỏi bị sa vào những vết xe đổ cũ.

Định hướng ấy về phương diện tiêu cực là :

- Một phương pháp học phi phương pháp
- Một cứu cánh học phi cứu cánh.

(1) Xem Wieger, chữ Tàu (caractères chinois) tr 361-380 ; cổ tự (graphiques antiques) tr 381, mẫu tự đời Thương (specimen d'inscriptions-chang) tr 382-398 và có thể so sánh để biết cuộc tiến hóa với phần sách khác chữ đời Chu (inscription Tchou) cũng của Wieger.

Một nhà bác học Nhật ông M.T. Takata cũng đã sưu tập hình vẽ chữ trên đá và các hình chữ đời Thương ăn trên mai rùa. Tại Musée Guimet Pháp có một bản in của sách ấy, nhan đề Kou Tcheou Pien, Hiao koufou fan đo hội xuất bản tặng.

Và về phương diện tích cực là :

— Xác định khoảng thời gian với mức độ tiến hóa thực

— Tự phân thân để hóa hợp với người trong khoảng thời gian ấy mà tìm tòi.

Phương pháp học phi phương pháp là không nệ theo bất cứ một lẽ lối suy luận và nhận thức nào mà tùy trường hợp để rộng tay áp dụng bất cứ phương pháp nào miễn là thích đáng.

Cứu cánh học phi cứu cánh là không định trước cho sự tìm tòi cái đích mình phải đến mới thỏa mãn điều lợi hay danh thiết thân cho xứ sở mình mà học chỉ để tìm ra chân lý, rồi tự cái chân lý ấy dẫn đến cứu cánh ao ước.

Việc xác định không thời gian để tự phân thân đặt mình vào sống trong khoảng thời gian ấy là rất cần để quên mình quên mới nhận thức của mình ở hiện tại, mà lột được hết phần tính túy của cổ nhân ở thời còn bán khai man dã. Như vậy, sự thực mới đúng là sự thực của thời ấy.

LÊ-VĂN SIÊU

VĂN - UYÊN

số 20 tháng 12-69

• một tác-giả :

Y - UYÊN

• một tác-phẩm :

ĐUỐC SẬY

KIM-ĐỊNH

**khi văn minh công
gặp văn minh lệnh**

Thì ai cũng tưởng là lệnh ông sẽ được công bà nhưng té ra không, là vì công bà đã có lâu đời lắm, trước cả từng nhiều ngàn năm, mãi sau này lệnh ông cùng với Hoàng-đế mới tràn vào, thì bề ngoài lấn át bằng võ lực nhưng bề trong lại dần dần bị chinh phục do văn minh công. Và ngày nay khi chúng ta nói lại câu tục ngữ « lệnh ông không bằng công bà » thì có ai ngờ rằng câu ấy biểu lộ một sự gặp gỡ xa xăm giữa hai nền văn minh lệnh của du mục và công của nông nghiệp. Và một sự kiện duy nhất trong lịch sử văn hóa nhân loại đã xảy ra là lệnh ông không bằng công bà, ngược hẳn với thường tình trên thế giới là lệnh lấn át hẳn công : phụ hệ đã đánh bật mẫu hệ. Ngày nay ai cũng cho rằng địa vị đàn bà Đông phương kém địa vị đàn bà Tây-phương quá xa. Nhiều học giả cũng quyết như thế, nhưng dù có bao nhiêu học giả phụ họa đi nữa thì câu nói trên cũng chỉ là của đại chúng nghĩa là chỉ thấy có cái trước mắt mà không xét toàn bộ và theo hoàn cảnh và thời gian. Nếu làm thế sẽ thấy câu trên chỉ thật có lớp vỏ ngoài còn phải vươn lên hai đợt

hầu mới tìm ra nét đặc trưng chân thực. Vậy lớp vỏ ngoài cũng là sự giàu sang. Chúng ta nên nhận xét cho kỹ bất cứ ở đâu hệ kinh tế lên thì đàn bà cũng lên. Thực ra không cứ đàn bà mà nhiều cái khác cũng lên, xin được phép kể đến chó. Chó Tây cũng lên theo đà cao hơn nhiều, rất nhiều người bèn ta vì chúng cũng xe hơi nhà lầu và khi chết cũng có mộ được xây cất mỹ thuật trong một nghĩa địa dành riêng cho chúng. Khi còn ở Paris tôi hay vào đấy để suy nghĩ về số phận các nước kém mở mang, trong đó không những đàn bà mà cả đàn ông, cả thứ đàn ông đi học triết lý cũng chưa với tới nếp chết của chó Tây, còn phải nhờ đến nghĩa địa chó để hút một mớ không khí trong lành để làm vốn cho những lúc phải ở căn nhà chật hẹp.

Lớp vỏ thứ hai phải vượt qua là Hán Nho. Hán Nho đề cao quyền cha lẫn át quyền mẹ, vì thế địa vị đàn bà Đông-phương có nhiều chỗ thấp kém thiệt thòi. Nhưng văn hóa Viễn Đông là một nền văn hóa vừa lâu đời vừa phiền toái nên không phải chỉ có Hán Nho mà còn có Việt Nho. Vậy cần phải vượt qua lớp vỏ Hán Nho nữa thì mới nhìn ra được sự thật. Nhưng thường thì học giả không đi tới đấy, nên sự so sánh thiếu phương pháp. Nếu làm thế họ sẽ thấy thí dụ các bà góa bên Viễn Đông có quyền làm chủ cơ nghiệp thay cho chồng (bên Tây lúc đó chưa được) và sẽ thấy không đâu các bà thái hậu lớn quyền bằng bên Viễn Đông... là vì các bà ăn tự được lòng kinh nể mà văn minh Viêm-tộc đã dành cho các bà xưa lúc còn sống trong tình trạng thị tộc (Civ.151). Nếu có học giả nào biết đi lên tới nấc siêu hình thì còn bỏ ngõ hơn nữa vì sẽ nhận ra địa vị đàn bà Tây-phương kém xa chị em Viễn Đông. Bởi vì trong cái khúc quanh lịch sử vĩ đại tranh giành ảnh hưởng giữa hai ông và bà thì các bà Viễn Đông đã không để cho ông lấn át và đã thành công: vẫn chung tay nắm chính quyền chứ không bị đánh bật ra như các chị em bên Tây-phương. Đây là một chân lý

thuộc huyền sử, nên chúng ta phải dùng đến thần thoại, theo đó ta thấy: đang khi các bà Pandore hay Evà phải mang hết trách nhiệm gây nên mọi tội lỗi trong thế gian, thì bà Nữ Oa đang hoàng cầm cái qui tròn (cồng cũng hình tròn) còn Phục Hi chỉ được cầm cái lệnh (dai hay vuông). Cần nói ngay rằng đây không phải là một huyền thoại rỗng, nhưng biểu thị giai đoạn mà ta phải gọi là giai đoạn « Bỏ cái đại vương » cả bố cả cái (mẹ) đều làm vua trong địa hạt của mình: « bố ngoại cái nội ». Bố tiến quân thì đánh trống, mẹ hô lùi thì khua chiêng, về sau có những thời người ta dùng lệnh thay cho trống, dùng cồng thay cho chiêng, và câu « lệnh ông không bằng cồng bà » được đồ khuôn vào lúc cồng lệnh thay cho chiêng trống. Chữ « không bằng » có lẽ chỉ lệnh vua thuộc văn minh Hoa-tộc đến sau không át nổi văn minh Viêm-tộc đã có lâu trước. Đã có tổ tiên họ mẹ (ancêtres maternels) của Viêm-tộc lâu trước khi có tục nhận tổ tiên theo cha (ancêtre mâles) của Hoa-tộc (Civ. 373). Văn minh cha này sẽ vào đàn áp văn minh mẹ. Cho đến nay chúng ta không còn nắm được nhiều sử liệu để phác họa lại guồng máy cai trị của một thị tộc hoặc bộ lạc của Viêm-tộc lúc đó như thế nào, chỉ biết rằng địa vị đàn bà lúc ấy vượt địa vị đàn ông trong nhiều điểm. Thí dụ lớn nhất là mẹ của một dòng tộc được tôn trọng hơn cả nhà sáng lập ra nước, bởi đó con cái tính theo họ mẹ, chữ tính 姓 viết với bộ nữ là bắt nguồn từ thời này. Thời ấy các vua kế nghiệp vẫn tính theo họ mẹ. Hoàng Đế là Hiên-Viên-thị đến đời Thiệu Hạo kế vị lại thuộc Kim-Thiên-thị, rồi Chuyên Húc thuộc họ Cao-Dương-thị... Đó gọi là quyền họ mẹ (le droit utérin) thắng quyền họ cha (droit agnatique). Về sau khi họ cha của Hoa-tộc thắng thế với thể chế *tổng pháp* nhất là đời Chu, thì cũng vẫn phải nhượng bộ nhiều cho họ mẹ có tính cách công thể (le droit communautaire se révèle plus puissant que le droit patriarcal) (Danses 13-14). Quyền họ mẹ là quyền công thể: nói là mẹ mà thực ra là một đàn mẹ, nên có lẽ thành

ngũ đàn bà, đàn ông là dấu vết giai đoạn công thê tối sơ này (la maternité est collective) (Danses 15) và khi nói bà Âu Cơ đẻ ra trăm con thì có thể hiểu theo nghĩa đen là rất nhiều con được sinh ra do một đàn bà gồm nhiều bà ít nhất là ba bà vì phải có ba nhà mới làm nên một tộc. Chính đó là giai đoạn của đàn bà, chứ đàn ông không đáng kể, ít ra về cách tính họ. Đây là thời có nhiều truyện các bà không khiến đến đàn ông, mà vẫn đẻ đẻ lu bù. Đây cũng là một yếu tố giúp chóng xóa nhòa bờ cõi chủng tộc, rất nhiều Hoa-tộc lấy bà Viêm-tộc, có khi lấy cả một đàn bà gồm nhiều chị em một trật, và thế là quyền bính bị các bà san sẻ. Ngày nay khi ta chỉ tổ quốc bằng danh từ Đất Mẹ, Quê Mẹ là dùng những danh từ mãi từ đời Viêm Việt vậy.

Cũng kể vào thời này tục cưới rề (chữ Nho trước kêu là chuế tể, sau gọi là nhập chuế (Danses 17) hay là ngao tể (Socio 201) theo tục đó thì khi lấy nhau trai phải về ở với gái. Có một lưu truyền cho rằng ông Thuấn đã theo lệ cưới rề là về ở với hai gái của vua Nghiêu ngoài ý muốn của bố đẻ là ông Cổ Tẩu (Danses 276) nên ông Tẩu cho Thuấn là bất hiếu và xử cách nghiêm ngặt. Tư Mã Thiên cho là ông Thuấn không đi ở rề. Dầu sao thì đã có vấn đề và thế chế cưới rề đã ghi dấu lại trong những câu truyện như Đế Minh tuần thú phương Nam lấy được Vụ Tiên. Đi tuần phương Nam là về ở với vợ theo lẽ lối văn minh phương Nam của Bách Việt, cũng như Trọng Thủy phải về ở với Mỵ Nương ngược với phong tục Hoa-tộc con gái phải về ở nhà con trai « phụ phải tông phụ » vì phần nào phụ là của phụ theo quan niệm của văn minh Tây Bắc. Cũng vì lý do đó mà Tần Thủy Hoàng đã đưa quyền cha lên cùng cực và đẩy địa vị mẹ xuống thấp hẳn (Civ. 489) và do đấy cấm đàn bà góa không được tái giá. Cũng chính Tần Hoàng đã phát hóa trước lệ tục cưới rề nên bắt phải cưới dâu (SMT II P.168). Tuy nhiên tục cưới rề vẫn cố sống ở nhiều nơi tới tận ngày nay (xem Le Mariage

chinois p. Hoàng) Nhất là phương Nam miền Lưỡng Việt, nên luật nhà Lê còn phải cấm đoán (Socio 201). Có lẽ để phạt những người bất khang nên Tần Hoàng đã sai xuống miền còn tục cưới rề một số lính và Triệu Đà đã phải tìm ba vạn con gái Việt để may quần áo cho họ. « May quần áo » đây phải hiểu là một thứ cưới rề. Trước thời Việt-Minh ngoài Bắc Việt nhiều nơi còn dấu tích « cưới rề » bằng tục « làm rề ». Cưới rề là về ở hẳn với vợ « tông phụ » theo vợ. Còn làm rề là chỉ về giúp bên vợ một hai năm kể như « đi thử », để cuối cùng nếu không trượt viết thì được vào oral là cưới vợ về nhà mình. Đó là tục phương Nam *tông phụ*: « chồng theo vợ » đã thích nghi với tục phương Bắc « *tông phụ* » vợ theo chồng. Hầu chắc câu « tam tông » phát xuất từ đời Tần Hán tức là hai đời mà yếu tố Tây Bắc của Hoa-tộc khởi đầu lẫn át Viêm-tộc tức cũng là « lệnh ông át chồng bà » và đó là Hán Nho. Tuy nhiên Việt Nho sẽ phản đối lại và đi tới giải pháp dung hòa được biểu lộ trong nghi thức « Đồng tể » tức lúc tế gia tiên phải có hai ông bà cùng tế với nhau thì lễ mới thành. Và tiếng Việt quen gọi vợ các ông lớn là « phu nhơn » mà không phụ nhơn thì có lẽ đó là dấu vết thời các ông phải theo các bà còn sót lại. Hai tinh thần Công của Viêm Việt và Lệnh của Hoa Hán được biểu lộ qua câu truyện chinh Nam của vua Châu Mục Vương (lối thế kỷ 10 tr. d.l) người đầu tiên đã tuyên bố luật hình (xem Tả truyện III. 208 và Kinh Thư thiên Lã hình).

Sách «Trúc thư kỷ niên» (quyển 5) có kể lại câu truyện huyền thoại của Mục-Vương nhà Chu cất quân xuống chinh phục các miền nước Việt, khi đến bờ sông Dương Tử vì không có thuyền nên vua truyền bắt rất nhiều rùa chắt lại làm cầu cho quân đội sang sông... (giả ngoan đà dĩ vi lương)... Khi sang rồi nhân cuộc đi săn vua gặp người đẹp phương Nam tên là Thịnh Cơ liền cưới làm vợ, và khi nàng chết vua làm ma rất long trọng... Đây chỉ là câu

chuyện huyền thoại cùng loại Đế Minh đi tuần phương Nam gặp Vụ Tiên, nói lên hai yếu tố Bắc Nam giao hội và có thể coi như truyện *thiên hạ* đối với *thiên thượng* nơi mà tất cả các con chim ở thượng đã tự nguyện đứng sắp hàng làm thành chiếc cầu (ô kiều) cho Chúc Nữ sang sông gặp Ngưu Lang trong đêm thất tịch. Câu truyện ở cầu này sống dai dẳng lạ lùng trong dân gian và gợi hứng cho vô số văn gia thi sĩ. Tại sao câu truyện cổ tích Việt tộc (1) đó lại có được cái mãnh lực truyền cảm thâm sâu như vậy? Thưa là vì nó nhắc lại cách huy hoàng tục lệ hội mùa xuân, hát trống quân của Viêm tộc được tổ chức một năm một lần. Dân Viêm Việt càng khoái câu truyện đó-hơn nữa khi người xâm lăng dựa vào tiêu chuẩn phương Bắc để lên án là dâm loạn, nên tìm cách cấm đoán chê bai, bôi nhọ. Nhưng phương Nam đã chống trả cách thơ mộng. Ta biết rằng tinh thần phương Nam được đại diện bằng các loại chim, trong đó có chim thượng không

(1) Tôi gọi truyện Ngưu-Lang Chúc-Nữ là của Việt tộc vì nó có liên hệ với hai chòm sao Khiên Ngưu và Vụ-Nữ vẫn được dùng làm mốc giới cho nước Việt cổ đại. Sách Hán thư địa lý chỉ chép rằng: « Đất Việt thuộc về phần đã sao Khiên Ngưu và Vụ-Nữ (Đế-Minh lấy Vụ-Tiên là lấy gái Việt). Ngày nay Thương-Ngô, Hợp-Phổ, Giao-Chỉ, Cửu-Chàn, Nam-Hải và Nhật-Nam đều thuộc về địa phận nước Việt, vua nước ấy thuộc dòng họ Vũ con thứ vua Thiếu Khang, phong ở đất Cối Kê ». Ở đây có ít câu hỏi phụ chưa tìm được giải đáp. 1 — Hai chòm sao Khiên Ngưu Vụ Nữ đã gợi hứng cho câu truyện Ngưu Lang Chúc Nữ, hay ngược lại? 2 — Câu truyện là của Việt rõ rồi, nhưng về phần đã hai sao Ngưu-Nữ chỉ có bấy nhiêu hay sao vì hai sao này thuộc phương Bắc, sao lại chỉ có Thương-Ngô, Hợp-Phổ... vậy hỏi việc dùng sao để làm mốc giới có từ lúc nào?... Mấy lần đổi trung tâm? Đó là mấy câu hỏi dành cho các nhà khoa học phải nghiên cứu tỉ mỉ lắm. Thí dụ qui định nơi thiết lập ra hệ thống nhị thập bát tú. Nếu nơi đó ở bờ Dương Tử thì đã phận hai sao Ngưu và Nữ có thể gồm miền Lạc-ấp v.v...

lông đầu, người ta kháo nhau rằng tội nghiệp lắm là những con chim ở thượng, con nào cũng hỉ xả để giúp một tay bằng đưa đầu ra đứng sát vào nhau bắc thành ô cầu cho Ngưu Lang Chúc Nữ gặp nhau. Tội tình chi đến nỗi mà Tây Vương mẫu phải rẽ thủy chia tở! « Đồ dọc quan cấm hử »? thì đã có đồ ngang các em chèo hộ! thưa xếp khốn chưa tìm ra chèo thì sao? Thì còn sao nữa? Tất cả hãy sắp thành hàng ngang đứng khít lại mau kéo sang. Rồi! xin hai anh chị tự nhiên cho vì việc ái ân rất ư là linh thiêng và khẩn cấp, xin cứ bước đại qua đầu chúng em mà đến gặp nhau. Coi trọc hết mọi cái lông cũng thỏa mãn miễn chúng ta cứu vãn được hồn dân tộc là đủ rồi! Ôi hai chiếc cầu: Ôi hai nền triết lý. Cầu rùa của Mục Vương biểu thị cho nền triết dựa trên lý sự tự ngoài, trông lên đầu lên cổ rùa người ta, còn đầu chim biểu thị sự nội tự tình, hòa hợp thống nhất. Chẳng ai phải bắt ép, đề đến nỗi giảm lên nhân phẩm nhân cách, thế mà cũng vẫn thiết tha tận tình, làm việc nhân đức đến sỏi cả đầu! Câu truyện diễn tả một trong những bước thăng trầm khi hai luồng văn hóa giao thoa. Văn hóa bố và văn hóa cái. Bố là nền văn hóa Tây Bắc đi chinh phục phương Nam bắc cầu rùa cho bố sang sông, nhưng sang sông rồi thì Mục Vương lại gặp Thịnh Cơ. Đế Minh gặp Tiên Nữ cả hai đều bị nhu đạo đánh quỵ ngã là đến lượt nàng lại bắc cầu chim sang sông: không phải chàng sang nhưng chinh nàng sang, cũng như cầu không bắc bằng rùa nhưng bắc bằng chim nhẹ nhàng hơn biết bao. Cao hơn biết mấy!

Cái câu truyện trên gói ghém cách đầy thi vị nội dung hai nền văn minh phương Bắc và phương Nam, cả hai đã phối hiệp để cấu tạo ra nền văn minh Đông Á có cả Công lẫn Lệnh. Vua Mục đại diện cho Lệnh phương Bắc bắt rùa làm cầu rõ ràng nặng về *lý* nặng về bạo lực; Chúc Nữ biểu thị cho Công phương Nam nặng về tình, nên không bắt ép ai cả nhưng ở thượng tự *tình* nguyện

đến bắc cầu. Nhờ thế *tình lý* hết chống đối nhưng khởi đầu « âm dương tương thời » gái làm chủ các lễ mùa xuân, mùa thu xin nhường quyền chủ tịch cho trai (về sau ngược lại). Việc chia quyền này sẽ trở thành việc « song thân đồng tế » trước bàn thờ tổ tiên : vua và hoàng hậu đồng tế trước bàn thờ tông miếu.

Nhiều học giả đời mới đề cao tình người, tình trai gái, coi như nét đặc trưng của Việt Nam để chống lại Nho-giáo bị họ cho là đàn áp nữ giới bằng cái gông « tam tông » mà không thấy rằng đó không phải là Nho-giáo chống đối Việt-giáo mà chính là Việt Nho cùng chống đối văn hóa xâm lăng, chống đối văn minh thanh giáo của Tây Bắc. Nếu thế thì thực ra không phải Việt Nam hay Tàu chống Nho, nhưng sâu xa hơn là hai nền văn minh chống đối nhau : xã hội lý Bắc chống lại xã hội tình Nam, chống bằng cách xâm lăng đàn áp. Nhưng rồi Công lại phục hưng được quyền ăn nói : « thừa ba má đời nay cái chi cũng phải chuyên môn mới làm nên chuyện, hai chữ hiếu trung phiền toái quá xin đề nghị : « chữ trung thì để phần cha, chữ hiếu phần mẹ, đôi con xin chuyên môn chữ tình ». Thế là với câu « đôi con chữ tình » nàng đã hạ bút ký thỏa hiệp chấm dứt việc văn minh tình chống văn minh lý. Và từ đấy văn hóa xây trên tình người theo lượng số « tam thiên lưỡng địa » trời ba mà đất có hai : Văn minh Viêm-tộc chiếm ba, còn Hoa tộc chiếm hai. Tuy sau này hai thành bốn để bóp cho ba ra một. Bốn đánh một không chết cũng què. Khổng Tử khóc thương con Kỳ-lân bị đánh què chân là khóc thương cho văn minh Viêm-tộc « dịu dàng như tình mẹ mà bị các đợt văn minh lý bóp ép đảo ». Đó là sa đọa. Còn ban đầu là mẹ đi trước. Âm đi trước Dương. Bà nổi lên trước ông. Vì tình cờ hay do sử mệnh mà việc đứng lên tranh thủ độc lập cho nước nhà lại cũng do các bà Trưng Triệu khai mạc lâu trước rồi mãi mấy trăm năm sau các ông mới lớp lớp ngóp bò ra. Và sau này những lời thơ lãng mạn

phóng khoáng nhất cũng lại do nữ giới. Phải chăng Hồ Xuân Hương là đại biểu của văn minh Công. Nền văn minh này còn nhiều đặc điểm khác thí dụ coi trọng kinh nghiệm (do đó kính lão) không kể dòng tộc : vì thế quyền bính quen trao vào tay những người lớn tuổi được tiếng là khôn không kể sang hèn, còn văn minh bố thì coi trọng dòng tộc quyền tước nên quyền bính thường được cha truyền con nối, về văn minh bố thắng trong những việc quan, nhất là ở cấp tối hậu tức nhà vua thì *truyền tử* thay cho *truyền hiền* của văn minh mẹ.

KIM-ĐÌNH

Đã phát hành toàn quốc :

TIẾNG CHUÔNG GỌI NGƯỜI TÌNH TRỞ VỀ

truyện dài : NGUYỄN THỊ HOÀNG

XUÂN-HƯƠNG xuất-bản

ĐỒNG-NAI tổng phát hành

tác phẩm đẹp nhất dành cho những người
đã đang và sẽ đi tìm hạnh phúc trong cuộc đời gai lửa

BÌNH-NGUYÊN LỘC

cổ việt tiêu án

Nói đến nền văn minh Việt Nam từ năm 44 sau Tây lịch đến nay, ta hơi ái ngại, vì cái lớp sơn Trung Hoa phủ lên đó đã quá dày, dày bằng bảy lớp sơn mài mà xưởng Thanh Lễ ở Bình-dương thường làm.

Lớp sơn Trung Hoa đó không thể chối cãi được, mặc dầu vẫn còn cái gì của riêng ta chớ chẳng không, nhưng những cái gì đó, không còn là yếu tố chánh yếu nữa.

Thế nên chúng tôi thích giới thiệu văn minh Cổ Việt hơn, cái nền văn minh Tiền Mã-Việt, vào cái thời mà, đã có tiếp xúc với Trung Hoa rồi, ta vẫn chưa bị trực trị, ông Triệu Đà chỉ gởi có hai chú đại diện tới mà thôi, còn thì cán bộ Cổ Việt còn đủ mặt cả.

Cái nền văn minh đó, mãi cho tới năm 1936 dân ta mới được biết, nhưng cũng còn lòng dè dặt, tới nay chưa dứt khoát được.

Hai tiếng « Tiêu Án » trên đầu bài có tham vọng dứt khoát vài điểm lớn, và không đi sâu vào chi tiết vì khuôn khổ của một bài báo không cho phép.

Từ ngày người Pháp đề chôn lên đất nước ta, họ khảo cứu rất nhiều, nhưng vẫn không thấy gì lạ ngoài cái lớp

sơn Trung Hoa phủ lên một cái gì không rõ rệt lắm nên những ông H. Maspéro, L. Arousseau mới cho rằng có lẽ trước khi bị Tàu chinh phục, ta kém cỏi lắm, không đáng kể. Thỉnh lnh năm 1920 xảy ra những cuộc phát kiến ngẫu nhiên của dân chúng tại làng Đông-sơn, tỉnh Thanh hóa, bên bờ sông Mã. Sau đó « Viện Viễn Đông Bác Cổ » tới nơi, khảo cứu theo phương pháp và khám phá ra một nền văn minh cổ ở đó với những cổ vật bằng đồng thau (bronze) rực rỡ.

Thoạt tiên, người ta ngỡ tỉnh Thanh-hóa là trung tâm của nền văn minh đó, nhưng từ ấy đến nay, rõ ra, trung tâm là ở lưu vực sông Nhị-hà. Nhưng người ta cứ tạm gọi văn minh đó là văn minh Đông-sơn, dân đó là dân Đông-sơn, vì cuộc phát kiến đầu tiên xảy ra tại làng Đông-sơn.

Tới đây thì cả thế giới đều lâm vào ngõ bí. Chúng tôi nói cả thế giới vì quả đúng như vậy, bởi các nhà bác học nghiên cứu nền văn minh đó thuộc đủ các dân tộc ở Âu-châu, như người Thụy-điền O. Jansé, người Nga trắng V. Goloubew, người Pháp thì rất đông, người Đức thì có ông R. Heine Geldern vân vân...

Ngõ bí đó, chúng tôi gọi đùa là ngõ bí Đông-sơn. Năm 1936, ông V. Goloubew phúc trình tại Ba-lê và kết luận rằng không thể bảo rằng nền văn minh đó là của người Việt Nam, bởi nó mang tính cách Anh-đô-nê-diêng mà người Việt Nam thì không có gì là Anh-đô-nê-diêng cả, nếu không nói họ là Tàu.

Chỉ có một mình ông V. Goloubew là lên tiếng, bao nhiêu ông khác cứ giữ im lặng, một sự im lặng khôn ngoan, họ tiếp tục nghiên cứu, viết bài, diễn thuyết về đủ cả mọi vấn đề thuộc nền văn minh Đông-sơn, nhưng không hề dám kết luận về dây liên hệ giữa Việt Nam và Đông-sơn.

Trong khi đó thì một số tri thức Việt Nam lại nhận càng rằng dân Đông-sơn là tổ tiên của ta.

Mười một năm sau, năm 1947, ông O. Jansé, trưởng phái đoàn khai quật ở Đông-sơn mới lên tiếng. Ông ấy kết luận rằng người Đông-sơn là tổ tiên của ta.

Ông V. Goloubew cười thầm. Tất cả mọi người đều phản khoa học, kể cả ông O. Jansé. Ông O. Jansé là một nhà khai quật lỗi lạc, và ông làm công việc ấy tại Đông-sơn đúng y phương pháp khoa học mà ông học được ở trường chuyên khoa về khảo cổ, và công việc ông đã thực hiện, tưởng trên thế giới, không có nhà khai quật nào làm hơn được.

Nhưng dùng những cổ vật ấy để mà kết luận thì lại là một chuyện khác, ở ngoài khả năng của khoa khai-quật đúng phương pháp khoa học.

Nguyên tắc khoa học là như thế này : Lịch sử của dân tộc giống hệt một sợi dây xích sắt, có cái khoen đầu, khoen cuối, và những khoen nối kết. Trong trường hợp Đông-sơn, cái khoen đầu là cổ vật Đông-sơn mang tánh cách Anh-đô-nê-diêng, cái khoen cuối là xã hội Việt Nam, không có Anh-đô-nê-diêng chút nào hết. Vậy thì cho tới bao giờ ta chưa tìm được những khoen nối kết, ta không được phép kết luận rằng người Đông-sơn là tổ tiên của ta và văn minh Đông-sơn là văn minh Việt Nam. Công việc chánh, không phải là kết luận vội vàng về liên hệ họ hàng, mà nỗ lực tìm dấu vết Anh-đô-nê-diêng trong xã hội ta, rồi sẽ hay. Lớp sơn Trung Hoa chỉ là một lớp sơn bên ngoài. Cạo lớp sơn ấy thử xem sao.

Khoa khảo cổ, sử học và dân tộc học đã dạy ta biết chắc một trăm phần trăm rằng sự sống sót của các chủng tộc, của các nền văn minh cũ, bị ai cố ý xóa đi, những thứ ấy sống sót ngoài sức tưởng tượng của con người.

Thổ dân ban đầu, thổ dân thứ nhì và nền văn minh của họ ở Ấn-độ, tới nay vẫn còn rành rành, mặc dầu họ

đã bị dân A-lợi-an (Aryen) xâm lăng và cai trị họ từ bốn ngàn năm rồi, cố xóa tất cả, nhưng không sao xóa được.

Văn minh cổ Việt có bị biến dạng theo Tàu, vẫn còn dấu vết trong những cái mà chúng tôi gọi là khoen nối kết (anneaux de transition) và chính những cái khoen ấy, chẳng những ráp nối khoen đầu và khoen cuối, mà còn tả rõ lịch sử biến dạng nữa là khác.

Xin nhắc rõ lại rằng chỉ có ông V. Goloubew là vội vàng mà thôi, chớ nhiều người Âu-châu khác có nỗ lực tìm những cái khoen nối kết đó và họ đã tìm được.

Nói ông V. Goloubew vội, chớ ta cũng vội như ông ấy, vì non hai mươi năm sau ông V. Goloubew, giáo sư đại học Nguyễn Phương ở Huế cũng lại chủ trương rằng dân Việt Nam không phải là hậu duệ của dân Đông-sơn, có lẽ vì giáo sư không theo dõi các cuộc tìm tòi những cái khoen nối kết đó và đứng trên nền tảng hiểu biết của năm 1936 mà lập thuyết.

Công việc khảo cứu thì hai trăm năm sau, kết luận cũng chẳng muộn, tội gì kết luận quá sớm.

Phương pháp khoa học quá khắt khe, đưa người ta vào ngõ bí, kể cả các ông Tây cũng bí, nên chỉ nhiều học giả Việt Nam nổi lên công kích, tiêu biểu nhất là ông Lê Văn Siêu trong quyển « *Việt Nam văn minh sử cương* ». Chúng tôi nói tiêu biểu là nói ông Lê Văn Siêu tấn công thẳng vào phương pháp học của Âu-châu, chớ không phải chửi bậy bạ như một vài người khác rằng các ông Tây muốn dìm dân ta nên mới phủ nhận.

Ông Lê Văn Siêu cho rằng phương pháp đó quá « cứng rắn » đối với trường hợp Đông-sơn nó là « một ngoại lệ » (?), ngoại lệ vì lớp sơn Trung Hoa quá dày đã xóa gần hết rồi, còn làm sao mà tìm ra cái gì cho được nữa (Nhưng lớp sơn A-lợi-an lại dày ba lần hơn lớp sơn Trung Hoa !)

Ông Lê Văn Siêu chủ trương « *biến phương pháp học theo đối tượng nghiên cứu* », còn các nhà bác học Âu-châu thì « *ép đối tượng nghiên cứu theo phương pháp học* ».

Nhưng phương pháp học không phải được lập ra không cân nhắc. Không ai mua dây buộc mình làm gì, mà chỉ vì không có phương pháp học thì phải sai lầm nên các nhà bác học mới cúi đầu khuất phục phương pháp học.

Ông Lê Văn Siêu đã sai lầm ngay tức thì, sau khi bất chấp phương pháp học, sau khi « *biến* », sau khi « *đề dãi* » trong việc nghiên cứu.

Ông viết : « *Ta phải kết luận rằng gốc chính đã nằm ở trung bộ đồng bằng sông Mã, tức Thanh-hóa bây giờ, mà không phải ở Phong-châu (Phủ-thọ).* » (Trang 57).

Ông kết luận như vậy, bất kể khoa học, vì ông thấy quả cổ vật đã đào được ở Thanh-hóa. Nhưng đề rồi xem.

Rồi ông lại cắt nghĩa tại sao trung tâm lại ở Thanh-hóa : « *Muốn tới Phong-châu, phải vượt qua cả một vùng lầy lội (vì) nước biển Bắc Việt còn lênh láng tới Việt-tri bây giờ.* »

Nhưng những cuộc khai quật liên tiếp từ năm 1924 đến năm 1962 đã chứng tỏ hai điều trái hẳn với kết luận của ông Lê Văn Siêu :

1) Cổ vật của nền văn minh Đông-sơn tại lưu vực sông Nhĩ-hà, sáu lần nhiều hơn tại lưu vực sông Mã.

Phương pháp học đã phải nín im non 40 năm mới dám kết luận, và phương pháp học đúng, còn ông Lê Văn Siêu vì bất chấp phương pháp học thì như thế đó. Phương pháp học không cho phép kết luận cái gì hết khi chưa có bằng chứng. Chưa đào đủ khắp nơi, sao lại dám quả quyết rằng trung tâm văn minh là ở Thanh-hóa.

Chỉ có sự vắng mặt của cổ vật ở các nơi khác, hoặc sự hiếm hoi của các cổ vật ở các nơi khác mới là bằng chứng rằng trung tâm là Thanh-hóa. Khoa học có lý mà cứng rắn, và các nhà khảo cứu có lý mà nê lệ khoa học.

2) Cuộc khai quật ở Việt-kê (Hải-phòng) đã cho thu lượm được cổ vật thời Đông Chu Liệt quốc, cổ vật nhập cảng, chưa được dùng tới vì chưa có dấu vết được dùng tới. Thế nghĩa là thời Đông Chu Liệt quốc, vịnh Bắc Việt đã thành hình rồi chớ không hề có vấn đề nước biển lênh láng tới Việt-tri.

Phương pháp học không cho phép tưởng tượng đề quả quyết cái gì hết. Muốn biết thuở ấy tại vịnh Bắc Việt, có đất hay chưa, chỉ có một phương pháp độc nhất là nghiên cứu đất ở Hải-phòng để xem coi đó là đất còn trinh, đất mới bồi, hay đất có chứa cổ vật, mà cổ đến mức nào, tức phải định tuổi đích xác cổ vật đào được. Thấy đồ Tàu đời Đông Chu, không có nghĩa là đồ ấy cổ vào thời Đông Chu mà còn phải xem bằng kính hiển vi coi nó có được dùng lần nào chưa. Nếu đồ đã được dùng thì có thể người ta nhập cảng vào Yên-bái, dùng cho tới thời Đinh Bộ Lĩnh, nó mới trôi giạt tới Hải-phòng. Cổ vật Hải-phòng không có dấu vết được dùng thì mới kết luận được rằng đúng là cổ vật bị chôn vào thời ấy, và ở đó đã có đất rồi, hơn thế đó là đất trọng yếu vì cổ vật tìm thấy trong một ngôi mộ, rất có vẻ là mộ vua, bằng vào sức lớn của chiếc hòm (săng), chiếc hòm ấy dài tới 4 th 70, trong khi những chiếc hòm kế cận và đồng thời, chỉ dài có 2 thước mà thôi.

Tưởng tượng hợp nêu ra trên đây đủ chứng minh giá trị không thể chối cãi của phương pháp khoa học mà nếu bỏ đi, hoặc mềm dẻo một chút là các nhà khảo cứu sẽ phải đi từ sai lầm này đến sai lầm khác.

Vấn đề đặt liên hệ họ hàng giữa Đông-sơn và Việt Nam lại còn mười lần khó khăn và tế nhị hơn là những chuyện vật vừa kể trên, thì ta lại càng phải thận trọng hơn, trước sự vắng bóng dấu vết Anh-đô-nê-diêng trong xã hội Việt Nam từ thời Đinh Bộ Lĩnh đến ngày nay.

Trong bao nhiêu nhà học giả Việt Nam đã nhận nền văn minh Đông-sơn là của ta, chỉ có độc một người là còn có một câu dè dặt. Đó là ông Trần Văn Tốt, tác giả quyển: « Introduction à l'art ancien du Việt Nam. » Ông Tốt viết: « Bảo rằng văn minh Đông-sơn là văn minh Việt Nam, tưởng cũng không quá bạo lời. » Thế nghĩa là ông ấy có dè dặt hơn bao nhiêu người khác, hơn cả ông O. Jansé nữa.

Ông O. Jansé có cho xuất bản ba quyển sách nặng lối 10 kí lô, nghiên cứu cổ vật mà không có chứng minh rằng Việt là Anh-đô-nê-diêng, nhưng lại kết luận trong một trang rằng người Đông-sơn là tổ tiên của Việt.

Hắn khoa học và ông V. Goloubew rất không hài lòng.

Một người Việt Nam cũng không hài lòng. Đó là giáo sư đại học Nguyễn Phương. Giáo sư đã viết một quyển sử quan trọng để chứng minh rằng ta là Tàu.

Chính trên mặt báo này, chúng tôi đã có lần công kích thuyết của sử gia ở Huế. Nhưng nghĩ ra thì, mặc dầu sai lầm, sử gia vẫn hữu lý hơn bao nhiêu nhà học giả khác. Đã không tìm được chứng tích nào cả rằng ta là Anh-đô-nê-diêng, sao lại bắt quàng làm họ với Đông-sơn? Sử gia Nguyễn Phương lại hữu lý ở điểm này nữa. Ngôi mộ cổ của người Đông-sơn là ngôi mộ của dân tộc mà các ông Tây gọi là Anh-đô-nê-diêng. Người quá cổ sống trước bà Trưng chỉ có 30 năm, như vậy có thể nói người đồng thời với hai bà. Thế thì vào thời ấy, ở nơi đó có hai dân tộc: Anh-đô-nê-diêng, và Tàu. Ngoài ra không có ai khác nữa mà đã khá văn minh, không kè những dân thiểu số còn chậm tiến. Nếu ta không là Anh-đô-nê-diêng, thì ta là Tàu chớ còn gì nữa, bởi **không thể** nào mà có ta, vì Anh-đô-nê-diêng đã khá văn minh, ta cũng vậy thì hai thứ dân khá văn minh đó làm sao mà **đồng** làm chủ một vùng đất được? Vậy, không có ta. Chỉ có Anh-đô-nê-diêng, còn ta dịch thị là Tàu.

Suy luận của sử gia Nguyễn Phương rất khoa học, nếu **phủ nhận Anh-đô-nê-diêng là ta**. Còn nhận thì phải chứng minh, chớ không thể nhận càn như toàn thể các nhà học giả ta, trừ giáo sư Nguyễn Phương.

Chúng tôi đã tìm được khá đầy đủ chứng tích rằng chúng ta là Anh-đô-nê-diêng nên chúng tôi có thể kết luận rằng nền văn minh đó là nền văn minh của ta mà không sợ khoa học rầy rà. Vì đó là một công trình dài hơi, không thể tóm lược trong một vài trang báo, nên xin tạm cứ cho như là đã chứng minh rồi để có thể bước sang câu chuyện văn minh Cổ Việt.

Dân Cổ Việt đã tiến đến văn minh đồng khí, ít lắm cũng bảy trăm năm trước Tây lịch, tại đất Việt ngày nay, nhưng ở đất Việt xưa (Hoa-nam) họ đã tiến đến đó sớm hơn một chút.

Đồng thời họ cũng đã bước từ chế độ mẫu hệ đến chế độ phụ hệ, ít lắm cũng đã được bốn trăm năm trước Tây lịch, và ít lắm cũng ở lưu vực sông Nhĩ-hà.

Xã hội đã phân chia thành giai cấp rõ rệt, dựa vào những ngôi mộ ở Việt-kê, Hải-phòng, ta thấy rõ như vậy.

Từ lưu vực sông Mã xuống tới lưu vực sông Gianh thì dân còn kém lắm. Họ chưa biết trồng trọt như ở lưu vực sông Nhĩ-hà, quê hương của bà Trưng, họ lại còn theo mẫu hệ. Điều đó chứng tỏ rằng vùng đất ấy là vùng đất mà dân phía trên mới chinh phục không lâu để thống nhất hai khối người đồng chủng với nhau, bởi không thể nào mà đã thống nhất từ lâu, lại có sự so le văn hóa quá rõ rệt như vậy.

Và khi nói đến chinh phục, phải nghĩ tới vua. Vậy ta đã ở dưới chế độ quân chủ, điều mà hai ông H. Maspéro và L. Aurousseau rất hoài nghi, họ không tin rằng Hùng Vương có thật mà chỉ có tù trưởng cho các bộ lạc thôi.

Suy luận của chúng tôi ăn khớp với các cổ thư Trung Hoa, họ nhận rằng có Lạc Vương, tức vua của dân Lạc Việt, danh xưng mà họ dùng để gọi ta vào thuở đó. Nhưng những ông Lạc Vương đó có lấy hiệu là Hùng Vương và có đủ 18 ông hay không thì không thể chứng minh, mà cũng không cần thiết chứng minh làm gì. Đó là chuyện vặt.

Ta chưa biết dùng vải, lụa, bằng vào hình người khắc nơi trống đồng thau, họ mặc váy bằng dây sợi như thổ dân Hạ-uy-di, nhưng các ông Tây thì cho đó là lông chim. Chứng tích đó xô ngã cái thuyết cho rằng hai bà Trưng là con nhà làm nghề tơ lụa.

Kỹ nghệ và nghệ thuật chế tạo đồ đồng thau, tức đồng pha, đã lên tới độ cực kỳ tinh xảo và rực rỡ. Trống đồng Đông-sơn đã nổi danh trên thế giới, nhưng nhìn vào những bình đồng ở Đồng-thịnh (Yên-bái) ta thấy nghệ thuật ở đó còn cao hơn ở Đông-sơn một bậc.

Sử Tàu lại có vài quyền chép rằng ta có đúc thuyền bằng đồng nữa.

Nhưng nền văn minh Cổ Việt lên không đều. Trong khi đồ đồng thau, không kém đồ đồng thau đời nhà Chu của Trung Hoa bao nhiêu, thì các thứ khác lại rất tẻ, thí dụ như về ăn mặc, vừa trình bày trên đây. Văn minh Cổ Việt giống hệt văn minh Ấn-độ ở cái điểm lên không đều ấy. Mãi đến ngày nay, người Ấn sấm và lái phi cơ phần lực rồi mà họ còn ăn cơm bằng ngón tay, và đèn chùa bằng đá của họ cao bảy mươi thước còn nhà dân thì lụp sụp tối hù, vào nhà không thấy đường đi.

Ta kém về ăn mặc, ta lại kém về canh nông; nông cụ thì phân nửa bằng đồng thau, phân nửa còn bằng đá mài. Nhưng trong sự kém cỏi ấy, ta lại có một phát minh giỏi mà cổ thư Trung Hoa phải nhìn nhận rằng họ đã phải học của ta; đó là việc dẫn thủy nhập điền.

Trên đây là những chi tiết mà vị nào có theo dõi vấn đề từ 30 năm nay, đều biết cả rồi. Bài này chỉ có hai mục đích. Nhấn mạnh về phương pháp khoa học phương pháp đó không cho phép ta nhận nền văn minh Đông-sơn mà không có chứng minh nào hết rằng ta là dân Anh-đô-nê-diêng.

Mục đích thứ nhì của chúng tôi là cái mà chúng tôi gọi là tiêu án ở đầu bài. Tiêu án này thuộc về danh xưng Anh-đô-nê-diêng.

Các nhà bác học Âu-châu, nghiên cứu nền văn minh Đông-sơn đã dùng danh từ quá chuyên môn, trong khi có một danh từ khác, ít chuyên môn hơn, nhưng vẫn đúng theo khoa học, chứ không phải là tiếng văn chương đâu. Danh từ quá chuyên môn đó là danh từ Indonésien nó làm cho nhiều nhà học giả ngộ nhận.

Danh xưng Indonésien, trong tự điển Larousse không có, nhưng trong các sách chủng tộc học thì có, mà lại có rất dài. Thế là Indonésien là một thuật ngữ, chứ không còn là một tiếng thường như Allemand, Vietnamien hay Chinois nữa.

Danh xưng đó chỉ một chủng tộc không có liên hệ gì tới Ấn-độ (Inde) hoặc tới Nam-dương quần đảo cả (Indonésie) như nhiều người đã lầm tưởng, mặc dầu người Indonésien quả có mặt ở xứ Indonésie.

Nhà bác học nào đã bày ra danh xưng ấy, thật không may mắn chút nào, không mát tay, nên đã gây ngộ nhận cả trong giới học giả Âu-châu nữa, vì rồi về sau, người thường lại dùng danh xưng đó để chỉ dân xứ Indonésie, hóa ra danh xưng đó có hai nghĩa, mà nghĩa thường lại rất ổn, trong khi nghĩa chuyên môn thì không ổn, lại ít ai biết.

Danh xưng Indonésien có nghĩa là Cổ Mã-lai chứ không có gì lạ. Nhưng đã có một danh từ chuyên môn ít

bí hiểm hơn là danh từ Proto-Malais, thì không hiểu sao, các ông lại còn bày ra làm gì một danh từ thứ nhì rất là rắc rối để gây ngộ nhận.

Nhưng biết được Indonésien là gì rồi, ta lại đứng trước một cái gì khó nuốt trôi, khó tiêu hóa. Nói tổ tiên ta là người Tàu thì còn có thể nhắm mắt cho được đi, chứ nói ta gốc Mã-lai thì ta sẽ bỡ ngỡ lạ kỳ.

Vì một bài báo chỉ có khuôn khổ hạn định nên ta không thể đi sâu vào việc nghiên cứu chủng Mã-lai, để thấy ta và họ đồng chủng ở những điểm nào, cũng không thể giải thích tại sao lại có Cồ và Kim Mã-lai phiền phức, trong khi không có Cồ La-tinh và Kim La-tinh chẳng hạn, không có Cồ Á-rập, Kim Á-rập gì hết, nên ta lại phải bằng lòng với một lời khẳng định, cũng như ta phải bằng lòng khi nãy với lời khẳng định rằng tổ tiên chúng ta là Indonésien.

Vấn đề chánh của tiêu án này là tìm và tìm cho kỹ được dấu vết Mã-lai trong đời sống, trong thói quen, trong phong tục, trong tài ba của dân Việt Nam hiện nay.

Cái tiêu-án đó là phải biết Indonésien là gì, rồi đối chiếu văn minh Mã-lai với văn minh Việt Nam tiền Mã Viện để xác nhận rằng tổ tiên ta là Mã-lai, rồi lại còn phải được xác nhận thêm bằng dấu vết Mã-lai trong xã hội Việt ngày nay.

Khoa học đòi hỏi như vậy, và nếu ta nhìn nhận khoa học có giá trị nào, thì ta phải nghiêng mình trước đòi hỏi đó, chứ không thể làm khác mà được. Làm khác là phủ nhận quá sớm như ông V. Goloubew, như sử gia Nguyễn Phương. Còn một cách làm khác nữa là thái độ của toàn thể trí thức ta (trừ sử gia Nguyễn Phương) là nhận càng Mã-lai Đông-sơn là tổ tiên của ta mà không chứng minh được rằng ta cũng là Mã-lai. Cách làm khác bẽ bối hơn hết là cứ nghiên cứu mãi nền văn minh Đông-sơn mà

không dám có ý kiến nào, cũng chẳng thử tìm tòi trong xã hội ta nay, xem có dấu vết Mã-lai hay không.

Nhưng dấu vết Mã Lai cần tìm cho được, là dấu vết cổ thời ấy, chứ ảnh hưởng Mã-lai về sau này thì không chứng minh được cái gì hết. Xứ Nam-kỳ, từ ba trăm năm nay, đã chịu nhiều ảnh hưởng Mã-lai trong phong tục, trong ngôn ngữ, nhưng không thể lấy những món Mã-lai của những năm 1658 đến 1880 mà dùng được.

Như vậy thì nền văn minh Việt Nam chánh thống là nền văn minh Mã-lai, có phải thế hay không ? Đúng, nhưng lại sai. Ta nên đọc kỹ hai chữ « chánh thống ». Nếu ta thuộc chủng khác mà bị họ cai trị, ta vẫn có một nền văn minh y hệt như họ. Như vậy không còn là chánh thống nữa. Đó là vay mượn. Và phải tìm kiếm nữa, xem trước khi vay mượn, nền văn minh ta ra sao.

Nhưng nếu lại chứng minh được một cách khoa học rằng chủng Việt và chủng Mã-lai chỉ là một, thì hai chữ chánh thống sẽ dùng được và khỏi phải tìm tòi nữa.

Chứng minh khoa học đó, đã tìm được. Thái và Việt là hai chi nhánh lớn nhất của chủng Mã-lai, cái chủng mà người Tàu xưa không biết, cứ gọi là Bách Việt vì thấy họ gồm nhiều chi nhánh quá và hơi hơi giống nhau.

Chỉ có chi nhánh Thái là còn thuần chủng được phần nào còn thì bao nhiêu chi nhánh khác đều bị lai giống hết cả rồi, kể cả người ở nước Mã-lai-á. Các nhà chủng tộc học Âu Mỹ đã tìm thấy đến 70 chi Mã-lai bị lai giống, trong đó có Việt Nam, Việt Nam đã bị lai giống với Tàu tại Bắc Việt hồi cổ thời.

Nhưng cuộc hợp chủng Việt Hoa không hề thay đổi nền văn minh Mã-lai của Việt vì yếu tố Việt lấn hơn. Chỉ sau năm 44, nền văn minh đó mới bị thay đổi lần hồi vì văn hóa Tàu tràn đến như nước vỡ bờ.

Nếu nước Tàu không đến nơi, nền văn minh ta sẽ ra sao ? Có thể nó cứ tiến vì dân ta đã tìm được mỏ đồng rồi và ngày kia sẽ tìm được mỏ sắt. Đó là hai điều kiện tiên quyết để mà tiến lên, huy-hoàng-hóa nền văn minh Mã-lai của ta.

Mà cũng có thể ta chịu số phận của người đồng chủng Mã-lai là người Chăm, họ phải thọ lãnh văn minh Ấn-độ ngay từ đầu Tây lịch.

Chúng Mã-lai là một chủng không may mắn, nằm giữa hai nền văn minh quá lớn, không thể nào mà đứng trung lập được hết.

Dầu sao, ta vẫn cứ còn là ta. Ông L. Bézacier, nguyên quản thủ các di tích lịch sử Việt Nam cho tới năm 1945, đã nói rằng sau một ngàn năm bị Tàu độ họ và hai ngàn năm chịu văn hóa Tàu, ta cứ cất nhà theo Mã-lai, hơn thế ông H. Maspéro và ông Claeys lại chứng minh rằng mái chùa cong cong của Tàu chính ra là Tàu bắt chước Mã-lai Cổ Việt. Dưới nhà Hán, nhà Tấn, nhà Tùy, họ cất nhà mái thẳng như nhà Tây. Nóc nhà oằn xuống và mái nhà cong quót lên là yếu tố kiến trúc của chủng Mã-lai, các ông Tây cho rằng không biết Tàu bắt chước của nhóm Mã-lai nào, nhưng rất có thể là của nhóm Mã-lai Việt vì thuở đó, họ chỉ biết có nhóm Mã-lai Việt nhiều hơn hết mà thôi.

Việc khám phá ra rằng chủng Việt đích thị là chủng Mã-lai không phải là công của các nhà bác học được nói đến từ nãy giờ, mà là công của nhiều vị bác sĩ, trong đó có nhiều bác sĩ Việt Nam. Những nhà bác học nghiên cứu văn minh Đông-sơn chỉ nói rằng văn minh đó có tánh cách Cổ Mã-lai, chứ không hề nói Việt Nam là Cổ Mã-lai. Quả quyết Việt Nam là Mã-lai là các nhà chủng-tộc học. Đó là tiếng nói tối thượng của uy tín, không sử liệu nào cãi lại được hết.

Trừ hai ông V. Goloubew và O. Jansé là hai nhà thông thái đã làm việc nhiều nhứt cho nền văn minh Đông-sơn, còn thì nhiều nhà khảo cứu Âu-châu khác có tìm dấu vết Mã-lai trong xã hội Việt Nam ngày nay, và họ đã tìm được một mớ.

Tri thức Việt Nam, chưa có ai tìm tòi trong nẻo đó, có lẽ vì sự bí hiểm của danh xưng Indonésien. Họ không dè rằng Indonésien là Mã-lai chăng ?

Nhưng một khi rõ ra rằng Indonésien là Mã-lai chứ không có gì lạ thì chắc sẽ có nhiều người tìm tòi, và lớp sơn Trung-hoa sẽ được cạo thật sạch, thật sâu, để ta thấy được nền văn minh của riêng ta, nó khác hẳn nền văn minh Trung Hoa mà ta đã theo từ hai ngàn năm nay.

Chẳng những phong tục ta khác, kỹ thuật ta khác, mà nhân sinh quan, vũ trụ quan của ta cũng không có gì là Không, Mạnh, Lão Trang hết.

Tóm lại ta theo học văn minh Tàu, chứ không hề được Tàu khai hóa, vì ta đã có nền văn minh riêng rồi, thuở họ tới đây, mà tôn giáo riêng của ta, tôn giáo Đông-sơn, hiện được dạy tại Đại-học Sorbonne ở Bá-lê, thì đủ biết nền văn minh riêng của ta không phải là cái gì không đáng kể.

BÌNH-NGUYỄN LỘC

TÂN-VĂN số 23
đặc-biệt về giáo-dục

NGUYỄN TÂM THANH

truy tầm trung tâm điểm ban đầu của
xứ Đồng-nai qua thơ văn xưa

Sao gọi là Đồng-nai ?

Người xưa thường hay dễ dãi trong việc đặt tên các trấn các vùng. Hễ nơi nào có vua chúa lánh nạn hoặc ngự tới thì luôn có một chữ « long » đi kèm theo.

Chẳng hạn nơi có thành mà nhà vua từng trú ẩn thì được gọi là Long-thành (tức quận Long-thành, một trong những quận thuộc tỉnh Biên-hòa, nằm bên đường liên tỉnh 15 đi Vũng-tàu ngày nay).

Nơi vua Nguyễn từng hưng binh khởi nghĩa chống với Tây-sơn ở miền Tây này được gọi là Long-hưng (tức nơi có con kinh Nước Xoáy mà Hán tự gọi là Hồi Oa ấy, hiện thuộc quận Lấp-vò tỉnh Sa-đéc bây giờ).

Có địa danh người ta chỉ căn cứ vào địa thế đặc biệt nơi ấy để ban tên cho. Chẳng hạn nơi có ba cái giồng đất cao nước không bao giờ ngập tới mà chữ Nho gọi là Tam-phụ, đó là giồng Trấn-dịnh ở Tân-hiệp, Củ-chi; giồng Cánh Én ở ranh tỉnh Tân-an và giồng nổi tiếng với đội

binh Đông-sơn của Chương-dinh Đỗ Thanh Nhơn, đó là giồng Thuộc-nhiều, khoảng giữa Trung-lương — Cai-lậy ngày nay được gọi là Ba Giồng (1).

Cũng bởi sự dễ dãi trong việc đặt tên vùng đất địa phương ấy mà chúng ta không lấy làm lạ về lai lịch của địa danh Đồng-nai.

(1) Theo sách *Đại Nam Nhất thống chí* — Lục tỉnh Nam Việt, tập thượng do Tu-Traì Nguyễn Tào dịch, thì gọi là Ba Đồng hay đồng (trang 105) với chữ Nôm bên cạnh 巴塘. Gọi như thế không được chính xác cho mấy.

Xét ở lối cấu tạo chữ Nôm thì chúng ta không thể nào nhầm lẫn được. Vì phần lớn những tiếng Nôm thuần túy, khi phát âm d thường hay mượn âm d của tiếng Hán Việt làm gốc.

Chẳng hạn như :

Nôm		Hán	
đa	駝	bằng	đa 多
dạy	代		+ nhục 月
đĩa	地	đại 代	+ khẩu 口
đối	對	địa 地	+ thạch 石
đế	帝	đối 對	+ khẩu 口
		đế 帝	+ trùng 虫

Do đó, ta thấy 塘 là do 童 đồng (Hán Việt) làm âm thay cho đồng của Nôm và 土 thổ bên cạnh hội ý chỉ vùng đất. Vậy 巴塘 phải đọc là Ba đồng hay Ba giồng mới đúng.

Về vùng đất Ba Giồng lịch sử này, tưởng cũng cần ghi lại đoạn văn của cụ Hồ Biểu Chánh đã diễn tả trong quyển tiểu thuyết nhan đề: « *Đỗ Nương Nương báo oán* » để góp thêm tài liệu cho phần chú thích :

... « Tuy miền Tây xứ Nam Việt đất sinh lầy, song có nhiều chỗ ở giữa đồng thấp thỏm đó rải rác lại nổi lên mấy giồng cát cao ráo không bao giờ nước ngập tới. Vì vậy nên xưa nay nhơn dân thường tụ tập cất nhà trên mấy giồng thành thử giồng nào cũng trừ mật, đông đảo thanh vượng.

« Trong tỉnh Mỹ Tho bấy giờ lại có giồng :

1) phía Tân-hiệp

2) phía Bình-dại

Cùng lối giải thích thứ hai thì Đồng-nai tức là « Cánh đồng có nhiều nai ở ». Lối giải thích này thấy xuất hiện ở rất nhiều sách, nhiều bài khảo cứu xưa nay như :

— *Nam kỳ lục tỉnh dư địa chí* của Duy-Minh thị do Thượng-Tân thị tức ông giáo Phan Quốc Quang dịch và Đại Việt tạp chí xuất bản ngày 01-12-1944 ở trang 31.

— *Đại Nam nhất thống chí*, Lục tỉnh Nam Việt, tập thượng do Tu-Trai Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn-hóa, Bộ Giáo-dục xuất bản 1959, ở mục Thị-diêm trang 29.

— Bài khảo cứu « Đất Đồng nai » của sử gia Nguyễn Triệu, do *Văn học tạp chí*, loại chuyên san số 1 tháng 2 năm 1959, trang 26.

— Hoặc trong bài « Đồng-hới, Đông-hà, và Đồng-nai » của ông Hương-giang đăng trong *Văn-hóa nguyệt san* số 45 trang 1273, do Nha Văn-hóa, Bộ Giáo-dục xuất bản tháng 10 năm 1959.

Theo ý chúng tôi thì « cánh đồng có nhiều nai ở » có thể chấp nhận được vì đất Trấn-biên ngày xưa ấy có nhiều chỗ nai thường trú ẩn. Bể có là ngày nay còn tồn tại một vài địa danh mang tên con nai vàng như Hồ Nai — vùng cuối xa lộ Sài-gòn — Biên-hòa, gần phi

→ Phía Tân-hiệp gồm tới ba cái giồng nằm gần nhau.

« Ấy là giồng Trấn-định tại Tân-hiệp Củ-chi, giồng Cánh Én nằm tại ranh tỉnh Tân-an, giồng Thuộc-nhiều nằm dài theo quan lộ Trung-lương xuống Cai lậy.

« Trong đất Nam Việt, các giồng đều có dân cư đông. Vì vậy, nên mỗi giồng đều có sự tích riêng, lại nảy sinh một vài nhân vật có danh nêu vào lịch sử trong khoảng hai thế kỷ sau này.

« Mà giồng nào cũng chẳng có danh bằng ba cái giồng này. Sử có ghi chép ba giồng này gọi là vùng « Tam phụ ». Thường hơn nói nôm na thì gọi là xứ « Ba giồng ».

(Sách đã kể, trang 17-18, do Sông Kiên, Sài-gòn xuất bản 9-6-1961)

trường tỉnh nhà (Biên-hòa) và nơi được mệnh danh là thủ đô của đoàn người di cư sau cuộc ngưng chiến 1954.

Một vùng nữa mang tên Hang Nai, thuộc quận Nhơn-trạch tỉnh Biên-hòa bây giờ và cũng là nơi nổi danh có nhiều « đám lá tối trời ».

Đồng-nai ở đâu ?

Gạt vấn đề địa danh qua một bên, chúng ta thử tìm hiểu « Cánh đồng có nhiều nai ở » bây giờ nằm nơi đâu ? Tỉnh nào ?... để khỏi gây thắc mắc cho nhiều người mơ hồ về vùng lịch sử này.

Như chúng ta đã biết, Nam-kỳ lục-tỉnh ngày nay có được là do công lao của các chúa Nguyễn ngày trước.

Mặc dầu phải đối địch với họ Trịnh ở phương Bắc nhưng các chúa Nguyễn vẫn không ngừng bành trướng đất đai ở phương Nam.

Đất Chiêm-thành, rồi đất Chân-lạp lần lượt lọt vào tay Nam-triều. Tiến đến đâu chúa cho di dân đến đó. Đất mới dãi người lạ, dĩ nhiên tiếng đồn càng ngày càng lan xa.

Năm 1658, đất Biên-hòa được ghi nhận trên bản đồ cuộc Nam-tiến.

Năm 1679, với sự thay ngôi đổi chủ ở Trung Hoa. Các di thần Minh-triều cùng gia quyến, binh sĩ do Tổng-binh Trần Thượng-Xuyên, Dương Ngạn-Địch gồm hơn 3.000 người vượt sóng trên 70 chiến thuyền (2) vào Nam đầu hàng chúa Nguyễn. Sẵn đất mới dân thừa và để làm

(2) *Việt Nam sử lược* ghi 50. *Phương đình dư địa chí* ghi 30.

Gần đây ông Chen Chung Ho (tức Trần Kinh Hòa) ghi trong *Việt Nam khảo cổ tập san* quyển 1 là 70, thiết nghĩ 70 có lý hơn vì binh sĩ đông những 3.000 người.

một công mà được hai việc, chúa ta cho đoàn người Tàu này vào đất Đông-phố (3) khai khẩn làm ăn.

Sự phát đạt của Trung tâm thương mại miền Nam (4) ở Cù-lao phổ với sự tới lui tấp nập của các thương thuyền của người Đồ-bà (5), Nhật, Anh, Tây-ban-nha, Tàu...

→(3) Đông-phố : Có nhiều nơi cho là Gia-định ngày xưa. Và nhắc đến danh từ này ta không thể nào quên được bài « Văn tế tướng sĩ trận vong » của Nguyễn Văn Thành mà câu đầu ghi như sau :

« Than ôi ! Trời Đông-phố vùn ra sóc cảnh, trái bao phen gian hiểm mới có ngày nay ».

Nhưng trước khi dùng đề chỉ đất Gia-định, ta thấy danh từ Đông-phố còn dùng đề chỉ một phần đất nhỏ mà nổi tiếng đó là Cù-lao phổ ở tỉnh Biên-hòa nữa. Trong sách « Gia-định thông-chí » của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) ở mục Sơn xuyên chí, nói về Đại phổ châu có ghi như sau : « Đại phổ châu tục danh Cù-lao phổ, như viết Đông phổ, hiệu danh Cù châu, dĩ kỷ uyển diên như cù hí thủy chi trạng... » tức là : Đại phổ châu tục danh Cù-lao phổ, còn gọi là Đông-phố, lại có tên là Cù-châu vì hình trạng trông giống như hoa cù giỡn nước... »

Và cũng theo sách kể trên thì năm Thế-Tôn Hiến Võ thứ 10 (1747) Lý Văn Quang, khách buôn người Phước-kiến đã xưng làm Đông-phố đại-vương, mưu đồ cướp phá Cù-lao phổ, nhưng sau cùng bị bắt giữ giải về Tàu...

Truy nguyên ra, phải đọc là Giản-phố mới đúng vì toàn miền Nam xưa là vốn của Chân-lạp mà Hán tự vẫn gọi là Giản-phố trại 東鋪寨. Hơn nữa chữ Đông 東 và giản 東 nếu sơ ý sẽ viết lầm ngay.

(4) sẽ nói rõ ở bài « Cù-lao phổ : Trung tâm thương mại miền Nam ».

(5) Đồ Bà : Không phải là Chà-và như Việt Nam sử lược đã ghi (trang 330).

Theo Hoàng Xuân Hãn : « Đồ Bà là tên riêng một nước ở các đảo ngoài bể, gồm bán đảo Ma-la-ca (Mã-lai) ». (Đại Nam quốc sử diễn ca, do Sông Nhị, Hà-nội, 1952, trang 84. →

trên dòng sông Đồng-nai đã khiến người dân miền Trung vốn đất đai cằn cỗi, vốn sinh kế khó khăn... phải chú ý đến và rồi họ rủ nhau vào Nam buôn bán. Vì là dân xứ lạ, lại thấy vùng thương mại phát đạt nằm bên bờ sông Đồng-nai, nên mỗi lần đi về họ vẫn bảo nhau là vào xứ Đồng-nai làm ăn, mặc dầu Đồng-nai ngày xưa là một trong những phần đất của cả miền Nam rộng lớn. Do đó mới có chuyện người Trung lẫn người Bắc xem Đồng-nai là một xứ bao gồm cả lục tỉnh sau này.

Trung :

*Làm trai cho đáng nên trai,
Phú-xuân đã trải, Đồng-nai đã từng.*

Bắc :

*Nồi đồng mà úp vung đồng,
Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-nai.*

Năm 1968, Nguyễn Hữu Cảnh được cử làm chức Kinh-lược-sứ miền Nam. Ngài tổ chức lại quận huyện, làng mạc và mộ thêm dân từ Quảng-bình trở vào khai khẩn đất đai... Bấy giờ, xứ Đồng-nai bị thu hẹp lại và có ranh giới rõ rệt là huyện Phước-long. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) huyện Phước-long được đổi làm phủ Phước-long. Và sau rốt, vua Minh Mạng cho đổi phủ Phước-long làm tỉnh Biên-hòa, trong « Nam-kỳ lục-tỉnh » từ năm 1832 cho tới ngày nay.

→ *Xa khơi ngoài chốn biên thủy,
Đồ Bà giặc mọi đua bề phân tranh.*
(Sách kể trên).

— Cũng đọc là Chà-bà (Javanais). Ngày xưa, vì không rõ về địa lý và nhân chủng, nên đã gọi chung cả người Ấn-độ, Mã-lai và Nam-dương là Chà-bà (Đồ-bà).

(Bản triều bản nghịch liệt truyện, trang 35,
do Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, 1963).

Như vậy, Đồng-nai từ một « cánh đồng có nhiều nai ở » đã được định danh cho một huyện, một phủ rồi một tỉnh. Nhưng vùng Đồng-nai nằm ở đâu trong tỉnh Biên-hòa ? Đó là điều mà chúng ta cần làm sáng tỏ.

Sách « *Đại Nam nhất thống chí* » trang 29, mục Thị-điểm khi nói về chợ Đồng-nai có ghi như vậy :

« Chợ Đồng-nai ở phía Nam hạ lưu Phước-long, huyện Phước-chính, nguyên xưa là chỗ đồng nội nai lưu ở, nên đặt tên ấy, hoặc gọi là « Lộc động », tục danh chợ Đồng-nai cũng là chỗ này ».

Sách « *Nam kỳ lục tỉnh dư địa chí* » ghi rõ hơn :

« Chợ Đồng-nai ở về phía Nam hạ lưu Phước-giang cách tỉnh lỵ năm dặm. Ban đầu là cái đồng hươu nai ở. Tiếng nôm là Đồng-nai, tiếng chữ là « Lộc dã » lại kêu là « Lộc động ». Hoặc tóm cả đất Gia-định mà gọi là Đồng-nai là bởi ban sơ khai thác đất Gia-định, bắt đầu từ Đồng-nai cho nên nhắc cái gốc, gồm đủ đến cái ngọn mới tóm xưng là Đồng-nai ».

(Sách đã dẫn, trang 31)

Tra trong sách « *Gia định thông chí* » của Trịnh Hoài Đức thì Phước-giang tức sông Phước-long và theo « *Đại Nam nhất thống chí* » thì sông Phước-long « ở Tây Nam huyện Phước-chính 4 dặm, sông này là sông lớn trong phủ Phước-long nên đặt tên ấy. Có tên nữa gọi là sông Hòa-quí, tục danh sông Lộc-dã » tức sông Đồng-nai.

(Sách đã dẫn, trang 16)

Theo tài liệu đã có, chúng tôi đã đến vùng lịch sử Đồng-nai dọc theo bờ sông Phước-long (Đồng-nai).

Vùng này thuộc xã Tân-vạn, nằm cách lộ Bửu-hòa — Tân-vạn (Biên-hòa) bên tay trái lối 1 cây số ngàn.

Nếu đi theo xa-lộ Sài-gòn — Biên-hòa, thời khi tới ngã tư đường đi Long-binh, ta phải quẹo sang trái để vào

chợ Tân-vạn, rồi khỏi quán thịt rưng lối 200m, rẽ sang phải theo đường vào lò gạch (tôi đã quên tên) rồi thẳng ra bờ sông, chừng 50m nữa, bên tay phải hướng về Long-binh ta gặp chợ Đồng-nai.

Theo lời các bô lão trong vùng thời chợ Đồng-nai đã ngưng nhóm trên 50 năm rồi vì đã có chợ Tân-vạn gần đường lộ để mua bán hơn.

Nền chợ Đồng-nai hiện là sân của miếu bà Đồng-nai (miếu bà vẫn còn).

Chung quanh vùng này dân cư thưa thớt, chỉ rải rác chừng mười nóc nhà vừa ngói vừa lá phần nhiều là của gia đình công nhân làm đất, làm lu...

Bến sông chợ Đồng-nai đất lở nhiều. Ghe thuyền không còn tấp nập như xưa, nhưng cũng thường xuyên xuất hiện dăm chiếc ghe cung cấp đất cho vài lò lu, lò gạch cận vùng.

NGUYỄN TÂM-THANH

VĂN - UYÊN

số 21, tháng 1-70

- một tác-giả :

STEPHEN CRANE

- một tác-phẩm :

NỬA ĐÊM NGOÀI PHỐ

HUỲNH HỮU ỦY

t h ế g i ớ i

tranh mộc bản dân tộc

Tinh túy văn hóa của một dân tộc, trong chiều hướng nào đó, là vết tích sinh hoạt uyển chuyển của cảnh quần cư. Là một dân tộc chuyên về nghiệp nông, Việt-nam có lẽ từ thuở xa xăm nào kia đã khởi dựng cho mãi đến ngày nay một đời sống đặc biệt từ nền tảng đó, đặc biệt nhất chính là một nền văn hóa thôn dã cực thịnh. Cùng cảnh nông thôn nhịp nhàng, con người cất tiếng ca hát với thiên nhiên, với cảnh đời, cảnh người trong một niềm rung động cộng sinh. Tiếng hát lời ca đó là dòng sông tươi mát chảy băng qua thời gian, nảy sinh tự nhiên từ đời sống đồng ruộng, giữa các cuộc đình đám hội hè ấy là nguồn nước ca dao, lục bát khởi phát cùng thuở lập quốc, tươi mát cả mấy ngàn năm lịch sử, và còn nuôi sống, vỗ về mỗi tâm hồn chúng ta hôm nay.

Có thể dễ dàng nhìn nhận với một nhà nghiên cứu văn học rằng, đời dân tộc ta vốn là một bài hát liên tiếp, hát liên tiếp lúc làm, lúc chơi, hát giữa mùa xuân với

những hội mùa của nam giới, hát giữa mùa thu nồng nhiệt, bất tận, nhất là tiếng hát nữ giới càng véo von, dường như chan chứa nhớ thương từ mùa xuân trước, từ giữa mùa hạ đã cùng nhau canh tác, cày cấy, cùng nhau làm việc hộ đê, cùng nhau gặt hái, vì mùa thu bản lai là mùa cổ điển của trai gái, là mùa xa xưa của ái ân (1). Và những bài hát đó đã kết tập nhau trong một trường ca tràn đầy sức sống, ý tình, là trường ca của một cuộc đấu tranh hào hùng, dũng cảm và mơ mộng, chất phác mà diễm lệ, châu ngọc. Những bài hát đó cũng còn được ghi lại bằng sắc màu trên trang giấy gió quét điệp thơm mùi gỗ mới, cùng thơm mùi cỏ hoa bát ngát trên đồi, những bài hát đó là ca dao còn được vẽ thành tranh mộc bản hay còn gọi là tranh dân gian, là hòa điệu của hương đồng nội, ngôn ngữ thiên nhiên và mối tình người giản phác. « Các bức tranh đó được tung ra khắp nẻo, tựa như những chuỗi cười ròn rã hồn nhiên nổi lên giữa ruộng lúa xanh tươi bát ngát. Đó là thứ ca dao không phải bằng lời nhưng bằng đường nét và màu sắc » (2). Bởi tính chất đặc biệt vừa nói, thường thì tranh mộc bản vẫn bày ra thế giới màu sắc đậm ấm, phong phú, tươi vui của nó vào những dịp lễ Tết, từ những chợ quê khắp các làng mạc thôn xóm cho đến các khu phố lớn, người ta bày bán khắp nơi, góp thêm vẻ rực rỡ để đón xuân mới, chúc phúc cho mọi người, mọi nhà, nên cũng thường được gọi là tranh Tết.

Hình ảnh rực rỡ tươi vui ấy dễ gợi chúng ta liên tưởng đến các cuộc đình đám hội hè của màu sắc, khiêu vũ và âm nhạc tung bừng, nhộn nhịp tại khắp các miền quê hay phố hội Tây-ban-nha, Mê-tây-cơ, bởi vì đều là những cuộc bày ra của sắc màu tung bừng, ngáy ngô mà không lạc điệu. Có điều là, ở thế giới tranh mộc bản Việt

(1) Phạm Văn Diêu, *Văn học Việt nam*, trang 160.

(2) Thái Tuấn, *Loại tranh mộc bản Việt-nam, câu chuyện hội họa*, trang 138.



TRANH « VINH HOA » « Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
màu dân tộc sáng bừng bên giấy điệp ».

HOÀNG CẨM

Nam, chúng ta còn tìm thấy đôi khi một vẻ trầm tĩnh cô đọng, trang nghiêm.

Nhìn qua lịch sử nghệ thuật dân tộc, có thể nói rằng tranh mộc bản đã đóng giữ một vai trò quan trọng bởi tính chất đơn thuần và độc đáo Việt-nam.

Các nhà khảo sử-nghệ-thuật, hầu hết dường như đều đồng ý về điều đó (3). Thực ra, người ta vẫn thường khả nghi về lịch sử một nền hội họa Việt-nam, cho là mơ hồ, nhưng không phải vì thiếu vẻ đồ sộ của một lâu đài như nghệ thuật thuộc các nền văn minh khác, mà nó không có. Nghệ thuật của một dân tộc gắn liền với thăng trầm lịch sử của dân tộc đó. Việt-nam có một lịch sử lâu dài, tất nhiên cũng phải có một nền tảng giá trị tinh thần chỉ đạo hướng sinh tồn, trong đó nghệ thuật là một trong những giá trị tối thượng. Vì tất, kinh qua lịch sử nghệ thuật, ta đã nắm giữ được một trong những cửa ngõ dẫn vào cõi tinh thần đó. Ở đây, tranh mộc bản trong dòng biến chuyển sinh tử của nó làm chứng phần nào cho điều ấy. Theo các nhà nghiên cứu nghệ thuật và chuyên khảo sát cổ sử, tranh mộc bản Việt-nam đã có một truyền thống lâu dài, xuất hiện ngay từ đời Lý (1010-1225), đời Hồ (1400-1414) và đã được phát triển mạnh mẽ về mọi phương diện dưới đời Lê (1533-1788), song hành với việc in tiền giấy và những thời kỳ mà đạo Phật được thịnh hành. Điều ấy chỉ là chuyện dễ

(3) Có thể tham khảo :

— *Tranh tượng dân gian Việt-nam*, Nhà xuất bản Mỹ Thuật, Hà-nội.

— *Tạp chí Bách-khoa Thời-dại*, số 241-242.

— *Imagerie populaire Vietnamiennne*, Maurice Durand, Publication E.F.E.O., Paris.

— *les Arts décoratifs au Tonkin*, Marcel Bernanose, Paris, 1922, đặc biệt là chương *Décoration du papier*.

hiếu, khi mà kỹ thuật sản xuất ở lĩnh vực này phát triển thì cũng sẽ ảnh hưởng hỗ tương đến các lĩnh vực khác. Khi một thể lực tinh thần có ảnh hưởng mạnh mẽ thì cũng dễ trỗi lên các hoạt động nhân sinh khác trong xã hội. Sáng kiến in tiền giấy của Hồ Quý Ly và một kỹ thuật khá tiến bộ bấy giờ đã ảnh hưởng dây chuyền đến việc in các tranh dân gian. Việc phát triển đạo Phật đòi hỏi nhu cầu ấn hành các tranh mộc bản đề thờ như tranh Phật bà Quan-Âm, tranh Phật Thích-Ca, tranh có tính chất giáo dục của tôn giáo như tranh Thập Điện hay được vẽ diễn nghĩa, từ các giáo thư, kinh điển. Lại nữa, một số các nhà nghiên cứu khác còn cho là tranh dân gian bắt nguồn từ những hoàn cảnh, điều kiện, truyền thống lâu dài hơn nữa, xa hơn thời gian phỏng đoán trên này (4). Qua những công trình khảo sát có sẵn, ta đã thấy rõ nguồn gốc của tranh mộc bản, nó khởi nguồn từ những đòi hỏi của một thời đại quá khứ, do những nhu cầu tôn giáo, tinh thần hay kinh tế của một tập thể lớn, và đã trở thành của hết thảy quần chúng dân tộc.

Nhìn chung, loại tranh dân gian thì khắp ba miền đều có, từ Bắc, Trung đến Nam, nhưng ở Bắc thì phát triển mạnh nhất. Dựa vào truyền thống nghề nghiệp thì mạnh nhất là tranh ở hai nơi: làng Đông-hồ (Bắc-ninh) và khu hàng Trống (Hà-nội). Giữa hai nguồn sản xuất lớn này, tranh Đông Hồ lại là đặc biệt nhất, không những bởi một kỹ thuật in vững chãi, một truyền thống lâu dài kể cả về phương diện lịch sử và địa lý, mà còn bởi tại một lối nhìn khá kỳ lạ, đầy chất mới mẻ, đầy vẻ sáng tạo, hết sức nghệ thuật, của những nghệ nhân làng Đông-hồ; Tranh dân gian mà lại chứa đựng một thế giới đôi lúc hết sức sang trọng, quý phái, trang nhã, nhưng ấy là một vẻ quý phái trong sự dung dị, vẻ sang trọng trong nét chất phác, hiền hòa từ đường nét đến màu sắc. Dù

do lai, tranh dân gian phát truyền như nghề nghiệp sinh sống của làng Đông-hồ, có những bức tranh vẫn có giá trị lâu dài của một chân-tác-phẩm nghệ thuật, bởi vì khi mà kỹ thuật đã được trau luyện để đạt đến điểm đích cùng của nó, lại thêm kỹ thuật đó còn là hơi thở của một thống truyền văn hóa cao đẹp, thì đấy không còn chỉ là vấn đề kỹ thuật thuần túy, ấy đã là nghệ thuật.

Tắt lại, tranh dân gian Việt-nam, đặc biệt là tranh Đông Hồ, là sắc thái nghệ thuật quý báu của một truyền thống sâu sắc của dân tộc ta.



Cách hay nhất để khám phá tính chất độc đáo, giàu có của tranh mộc bản là thưởng ngoạn, nhìn ngắm trực tiếp các tác phẩm còn được gìn giữ. Nhờ thế, ta sẽ nhận ra được rằng tranh mộc bản không những độc đáo từ cách thức dẽn đạt, biểu cảm, mà còn độc đáo ở một nội dung hết sức phong phú và đầy dân-tộc-tính.

Qua lịch sử hội họa Tây-phương, ta đã từng có dịp nhận ra vẻ độc đáo nghệ thuật của từng dân tộc, hay từng thời đại, hẹp hơn là nét vẽ của từng mỗi họa sĩ. Những chân dung của Modigliani chứa đựng đường nét và màu sắc đặc thù, cá biệt của riêng ông, người thưởng ngoạn khó mà lẫn lộn với các chân dung của Piero della Francesca, Cezanne, Matisse, Braque. Phong cảnh và thế giới của Monet không thể nào lẫn lộn với phong cảnh trong vũ-trụ hội-họa Manet, càng không thể trùng hợp với vũ trụ sắc màu Van Gogh hay Leger. Cũng thế, tranh mộc bản Việt-nam thực là thuần túy dân tộc và rất cá biệt, người ta dễ dàng trực cảm được vẻ đời sống riêng của thế giới mộc bản Việt-nam, người ta dễ dàng phân biệt được ngay nó với tranh mộc bản của các dân tộc khác, dù là trên phương diện lịch sử, địa lý, văn minh, văn hóa, rất gần gũi với dân tộc ta; Tranh mộc bản Việt-nam rất khác với tranh mộc bản Trung-hoa, Triều-tiên, Nhật-bản.

(4) *Les Estampes Populaires Vietnamiennes*. Editions Arts, Hà-nội.

Tranh mộc bản Việt-nam mở ra một thế giới táo bạo, phóng khoáng, hồn nhiên gần như mới mẻ của trẻ thơ, tất cả đều dàn trải trên một mặt phẳng và dẹt (aplat) mà đôi khi thiếu sự hợp lý của những qui tắc, mực thước của hội họa, màu sắc có lúc rất ảm áp, cái ảm áp của đất đai sướt nằng thơm mùi rạ mới có lúc lại rất vui tươi, rực rỡ, dã thú.

Trong một cuộc bày tranh của trẻ nhỏ trước đây, tôi đã từng được nhìn ngắm no mắt một thế giới phong phú, ôm đồm, như cái nhìn đầu tiên phóng trùm lên sự vật. Những con đường như treo các chiếc xe leo ngược lên các mái nhà, cây cối sắp hàng một cách mới mẻ ngã ra hai bên đường mà không cần biết đến luật phối cảnh, viễn cận (perspective). Ở đó, sự vật được dựng từ một hời ức, các trẻ nhỏ thắt bím xanh, mặc áo hoa nô đùa giữa một sân trường cỏ xanh, tụ tập vui chơi dưới tàn cây xanh, mặt trời đỏ chói mỉm cười và những con chim sẽ nhỏ. Ở đó, những căn nhà, những khu phố xuất hiện cùng một lượt, cùng dàn ra, các cửa sổ mở rộng, các bức tường hồng dựng lên, và dù thế nào thì tất cả đều phô bày cùng lượt trên một bề mặt, không có chiều sâu, không có vấn đề khối thể, không gian ở đây là không gian hai chiều. Ở đó, một chiếc ly thủy tinh trong suốt cắm hoa đặt trên mặt bàn trắng trong căn phòng của bé, dù nhìn nghiêng, dù nhìn thẳng đều có miệng tròn, bởi vì bé biết cái ly thủy tinh kia chứa nước trong veo có miệng tròn và những cánh hoa tím đã được cắm vào đấy. Những trường phái hội họa mới, muốn hủy phá luật tắc gò bó cổ điển, đã nhìn thiên nhiên bên ngoài và ghi nhận đối tượng cũng gần như lối nhìn của bé khi vẽ chiếc ly thủy tinh kia, la thế giới bay bổng, nhẹ nhàng của họa sĩ chưa hề siêu-thực Chagall chẳng hạn.

Tôi không muốn so sánh tranh mộc bản Việt-nam với hội họa mới, nhưng tuy nhiên có được một lối tỉ giảo khái lược; chúng ta vẫn dễ dàng thấy được một cách rõ

ràng về kỹ thuật, nét vẽ, lối nhìn, cách bố cục tranh của người nghệ sĩ đại chúng Việt-nam xưa, bởi vì chúng ta phải thành thực mà công nhận rằng hội họa ngày nay đã tiến đến một thứ ngôn ngữ khách quan nào đó, ta có thể lĩnh hội và nhìn nhận...

Chính trong lối nhìn đó, tôi đã bắt gặp lại thế giới phong phú hồn nhiên và táo bạo nơi tranh mộc bản. Ấy là một cảnh hợp chợ ở miền quê (tranh Chợ Quê), các bà mẹ, bà chị mặc yếm hồng, yếm xanh lui tới mua bán, cá sắp đầy đặn trong lòng rờ, rau cải xanh tươi, đồ đất, đồ gốm, có cả cảnh đánh bạc bịp, người đàn bà thua bạc đứng khóc... Nghĩa là một cảnh chợ với đầy đủ mọi sinh hoạt, và ở đó mọi người đều dềnh trải ra, không vì nhìn thấy từ gần, từ xa mà phải thu hẹp lại hay lớn hơn, hay phải đặt nghiêng trên chiều mắt nhìn hợp lý. Ấy là những cảnh sinh hoạt của nghề nông (tranh Bản đồ canh nông), ở đây ta bắt gặp một sân phơi thóc bao quanh bởi hàng rào tre, phía trước là đồng ruộng và mọi người đang làm việc. Để mô tả cho đủ mọi sinh hoạt của nghề nông người ta đã không ngần ngại ghi lại tất cả cùng một lúc: những nông dân đang gặt lúa đã chín vàng nặng trĩu hạt, đang cày bừa, vỡ đất, xới đất, gieo hạt, nhổ mạ, đập lúa, sàng lúa, sảy lúa, các bà mẹ quê xay thóc, giã gạo, cấy lại mạ hay gánh những bó mạ xanh trở về nhà. Cái táo bạo là ở đó, cùng trên một tranh vẽ, người ta mô tả những sinh hoạt, những tác động xảy ra trong những hoàn cảnh khác nhau, đáng lẽ kéo dài cả mấy tháng trời trong những thời điểm khác nhau, thì ở đây đều cùng xuất hiện thành một bản đồ chung, cho ta một cái nhìn tổng thể về đời sống thôn dã cùng cảnh nghề nông. Cái nghịch lý lạ lùng, đáng yêu, đây thì vì của tranh mộc bản phải chăng là bởi chính điểm đó? Có lẽ cũng thấy sự thiếu hợp lý ấy, nhưng không ngần ngại, người ta cứ vẽ, và để hồ khuyết vào, người ta vẽ kéo thêm bao quanh từng tác động một đường

màu vàng hoe, để có thể gây nơi người xem ấn tượng về những đường đường ruộng, và có thể trong mỗi bờ đường ruộng đã trở thành một vị trí thời gian. Lối phát biểu khác thường, táo bạo ấy có thể gặp ở rất nhiều tranh mộc bản khác. Họa sĩ Thái-Tuấn đã có nhận xét tương tự thế khi ông xem bức tranh « Đám cưới chuột », « Khuôn khổ tờ giấy có hạn nhưng đám cưới của anh chị chuột lại rất linh đình, đông đảo, nối đuôi nhau thành



TRANH « Đám cưới chuột »

một hàng dài. Trong trường hợp ấy, nghệ sĩ không ngần ngại cắt đám cưới ra làm hai ; một nửa nằm phía trên tờ giấy, một nửa phía dưới. Tài tình ở chỗ tuy đám cưới bị ngắt làm hai đoạn nhưng khi xem tranh chúng ta vẫn thấy sự thuần nhất của đám cưới. Bức họa vẫn gây cho ta cảm tưởng đám cưới tiếp diễn đều đặn không hề bị trở ngại trong sự chia cắt sắp xếp của nghệ sĩ. Nói chung về cách bố cục ở những bức mộc bản của ta, thật

quả sự phóng túng đã đi đến chỗ liêu' lĩnh. Vốn dĩ dân tộc Việt-nam vẫn hết sức coi trọng luật cân đối : ở giữa nhà là một cái tủ chè, hai bên là hai vế câu đối, chúng ta nhìn lên một bàn thờ là thấy rõ cách xếp đặt qui củ. Nhưng tác giả ở những bức tranh mộc bản đã làm một



TRANH « Ông Hoàng cầm đàn »

cuộc cách mạng ở trong luật cân đối. Dùng ngay sự bất cân đối, để tạo nên sự cân đối hòa hợp của bức tranh.» (Sách đã dẫn, trang 143). Ở một bức tranh khác, bức « Ông Hoàng cầm quân » (thuộc loại tranh thờ), ta thấy người vẽ đã có một lối nhìn ngây ngô hết sức tượng trưng, nhưng đường nét thì rất chặt chẽ, vững vàng. Ông hoàng mặc áo đỏ cưỡi ngựa trắng giữa đám quân lính cầm gươm đao, phía trên có tàn che và những vùng mây xám sẫm ngả sang màu nâu. Tâm điểm của bức tranh là ông Hoàng, nên ông Hoàng thực lớn, lớn gấp ba lần mỗi tên lính hầu, dù về phương diện thể chất mỗi lính hầu cạnh ông Hoàng cũng lớn bằng ông. Lối nhìn, cách phát biểu ấy quả là ngây ngô, trẻ con, nhưng cũng chính đó là giá trị của tranh, bởi vì nó đã trình bày được ý nghĩa tượng trưng muốn đạt đến. Nói cho cùng, nghệ thuật chỉ là phát biểu sự rung động của nghệ sĩ làm thế nào để biểu cảm được thế giới mà nghệ sĩ, ghi nhận, miễn rằng gây được sự truyền cảm đến người thưởng ngoạn. Đối tượng bên ngoài hay thực tại thiên nhiên bấy giờ chỉ là một cơ hội, cái cơ hội ban đầu mà thôi, nghệ sĩ không dừng lại ở cơ hội đó, ghi chép đúng thực tại đó, mà tiến xa hơn nữa. Khả năng sáng tạo của tinh thần, những rung cảm nội tại tiếp tục di động từ cái nhìn đầu tiên ấy, đúng như nhận xét của Maurice Denis, người đứng ở hàng tiền đạo của nhóm Nabis, rằng : « L'Art est avant tout un moyen d'expression, une création de notre esprit, dont la nature n'est que l'occasion ». Cái đáng vẽ và lối nhìn hồn nhiên, trẻ con, ngây ngô, vụng về nơi tranh « Ông Hoàng cầm quân » lại chính là con đường của

(5) Cũng gần như thế, năm 1929, ở một phòng tranh gồm sưu tập của nhiều tác giả tổ chức ở Anh, Roger Fry đã nhận xét về tranh của Chagall như thế này : « L'idée de causalité fait défaut à l'artiste russe. Le monde de son imagination n'observe pas les obligations de la causalité : il est en effet un monde entièrement miraculeux où tout peut arriver à tout moment ».

Chagall, Étude biographique et critique par Lionello VENTURI, Édition Skira.

những họa sĩ thuộc trường phái biểu hiện (Expressionnisme) ngày nay. Vẽ thực tại để nói nhiều hơn về thực tại, người ta không ngần ngại biến đổi thực tại, phóng đại các chi tiết, vẽ là để nói được nhiều hơn. Ông Hoàng trong bức tranh « Ông Hoàng cầm quân » là một ông hoàng của tranh thờ, nên từ nó ông Hoàng ấy đã vượt ra khỏi kích thước bình thường, để đạt đến một kích thước và vị trí khác, vị trí của đời sống có thể nói hàm hồ là tôn giáo, tinh thần hay thần thoại. Cho nên, về phi lý đôi lúc nói nhiều về thực hữu còn hơn là sự mô tả về thực hữu trong những đường nét bố cục bình thường, nhất là đời sống phóng túng của sự sáng tạo nghệ thuật lại càng không thể vâng phục những cưỡng bức, gò bó vào một mẫu thức, một cơ chế, một luật tắc nhất định.

Xem bức tranh « Hứng Dừa », ta cũng thấy điều đó. Người đàn ông leo lên hái dừa lớn gần bằng cả thân cây dừa như muốn phủ nhận tỉ lệ vàng của hội họa cổ điển. Đặc biệt, bức tranh hứng dừa là một bài thơ trữ tình tuyệt vời. Người đàn ông mình trần leo lên hái lấy hai trái dừa ném xuống, đứng phía dưới chị đàn bà vén xiêm lên với vẻ tênh hênh đón lấy hai trái dừa sắp rơi xuống. Nơi gốc cây, có hai người khác cũng sắp trèo dừa, hái dừa, nhưng đôi này thì ngược lại với đôi trên, người đàn ông mặc áo nâu, chị đàn bà mình trần lồ lộ, chỉ mặc độc chiếc quần nâu, giải thắt lưng lục sậm. Với những hình ảnh đó, hình ảnh cặp đôi, dừa cũng phải là hai trái, người đàn ông vui tươi mình trần, chị đàn bà khỏa thân, hình ảnh này bung vào hình ảnh kia mở ra cho bức tranh một thế giới như thế giới tênh hênh, nồng nàn trong thơ Hồ Xuân Hương. Có lẽ thế mà trước đây, một giáo sư chuyên về nhân chủng học đã nhìn bức tranh « Hứng Dừa » như biểu tượng của cái « giống » (6). Điều ấy không biết có đúng với dụng ý

(6) Tranh hứng dừa là cả một bài thơ trữ tình với cái duyên dáng trào lộng đầy táo bạo dựa trên biểu tượng của cái giống →



TRANH «HƯNG DỪA»

của tranh hay không, nhưng dù sao ta vẫn thấy toát ra ở toàn thể bức tranh một vẻ tinh nghịch, tinh tứ, yêu đời, mà hết sức ngây thơ, vô tội, không một tí gì chương kỳ, thô lỗ. Nét vẽ ở đây thực là đầy đặn, không dư thừa, màu sắc rất hòa hợp, trên tấm nền màu vàng đất (ocre jaune) ấm áp, màu nâu sẫm và lục sẫm của thân cây, lá cây, trái dừa, quần áo như đều hợp với nhau, tạo thành một thế giới đơn giản mà vẫn nên thơ, trang nhã. Trên góc bức tranh còn được điểm xuyết bằng hai câu thơ hồn nhiên một cách thú vị :

*Khen ai khéo dựng nên dừa
Dây treo đầy hứng cho vừa một đôi.*

Tranh hứng dừa là một trong những bức thuộc loại độc đáo nhất, rất dân tộc, rất Việt-nam, mà lại đã đạt đến một trình độ mỹ thuật cao cường. Phân tích để thấy được vẻ độc đáo Việt-nam nơi tranh mộc bản, ví dụ nơi bức tranh hứng dừa này là một chuyện khó khăn, nhưng ta vẫn trực cảm được dễ dàng sự độc đáo đó. Nó toát ra khắp toàn thể tranh, trong từng mỗi tác động, cử chỉ, mỗi sắc màu toát ra từ vẻ mặt di dỏm của người đàn ông, vẻ ngây ngô của chị đàn bà ; từ chiếc áo, cái xiêm, cái váy, từ thân cây, cành lá, và từ ở cả hai trái dừa. Cũng tình cảm đó, cũng trực giác đó, ta sẽ có khi xem những bức tranh khác như đánh ghen, nông dân với con trâu, nông dân với con bò, gà mái, phú quý, vinh hoa, Đình Tiên Hoàng, Trưng Vương trừ giặc Hán...

Bởi bản chất trang trí và đại chúng của tranh mộc bản, bởi vẻ tươi vui của những ngày đầu xuân, của những ngày hội mùa, đình đám, thế giới tranh mộc bản rực rỡ và giản dị, những màu phẩm tươi nguyên chất rất fauviste, cũng

→ và của tình nhạc diễn tả qua người đàn ông cầm hai quả dừa ngồi trên cây, người đàn bà đứng dưới với cử chỉ hờ hênh chờ đợi (Tập chỉ Bách-khoa Thời-dại, số đã dẫn.)

có những màu sắc mà nồng độ đã đạt đến sự đậm đà, ấm áp, giúp cho căn nhà mùa xuân thêm về ấm cúng nồng nàn.

Qua một vài ghi nhận ở trên, cùng với tranh mộc bản dân tộc, chúng ta trở về với những thời thanh bình xa xưa đã đánh mất, trở về với quê nhà thơm mùi đồng nội, giữa cảnh tượng thân yêu đã thấm nhập trong mỗi tâm hồn (tranh cày bừa, tát nước, gặt hái, làm mùa...). Ở đó là sinh hoạt bình thường khiêm tốn của một thời thịnh trị (tranh đánh vật, ngày hội, rước rồng, bịt mắt bắt dê...). Ở đó chỉ có những lời chúc tụng tốt lành, những ước mơ, những hoài bão đẹp đẽ, biểu tượng là gà mẹ túc mõ cho đàn con mạnh khỏe tròn đầy, gà lợn đầy sân (tranh gà lợn, tiến tài, tiến lộc, em bé hái đào, bầu bí...). Ở đó không có một lời độc ác, nguyên rủa chua ngoa hay phần hận, cay đắng đã biến thành những tiếng cười ròn rã, khoan dung đúng như bản lai nụ cười giễu cợt của dân tộc ta, làm thế nào ta không cười ròn tan lên được khi xem « Đám cưới chuột » hay « Thầy đồ cóc. » Trong tranh « Đám cưới chuột » lúc làm lễ nghênh hôn, chú rể ngồi trong kiệu được đưa đến nhà gái, hàng trên là những chuột già thối kèn, mang cống lễ đến dâng cho chú mèo già, những cá, những chim để mèo lơ lửng qua cho việc cưới hỏi đình đám này, cảnh tượng đó không khỏi gợi cho ta nhớ lại mấy câu ca dao :

*con mèo trèo lên cây cau
hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà ?
— chú chuột đi chợ đường xa
mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo.*

Tranh « Thầy đồ Cóc » là một cảnh khai trường nhập học của trường Cóc, thầy đồ Cóc ngồi trên sập gu, trong lớp học với dăm ba đứa học trò, đứa pha trà cho thầy, đứa châm nước, đứa hầu quạt, đứa học, đứa chơi, ư ơu tùy thích. Lớp học không còn là lớp học, đã mất đi vẻ trang

nghiêm của một lớp học xưa. Có lẽ bức tranh này được vẽ vào thời kỳ sau cùng, khi mà nho học đã bắt đầu tàn tạ, lịch sử bắt đầu cuộc xung đột giữa cũ và mới, thầy đồ nho là Tú Xương cũng quay lại châm chọc cái học của chính mình.

Ngoài các tranh trên, còn có loại tranh tứ bình, gọi là tứ bình vì thường diễn bốn bức thành một bộ theo thể liên hoàn, dựa vào những truyện tích đã được đại-chúng-hóa như truyện Kiều, Tam-quốc, Bích-câu Kỳ-ngộ, Chiêu-quân cống Hồ..., hay dựa vào các biểu tượng đã trở thành quá quen thuộc với quần chúng như tranh Tứ Quý (Xuân, Hạ, Thu, Đông), tranh Tố Nữ, Hoa Điều... Loại tranh sau này không được độc đáo cho lắm, màu sắc tẻ nhạt ngã dần sang những màu sậm và kín đáo, bố cục cũng quá cầu kỳ trau chuốt như tranh cổ điển, có lẽ bởi tại chịu ảnh hưởng phần nào thể giới cổ kính cũng như tranh mộc bản Trung-hoa, điều ấy đã làm hại không ít tính chất cá biệt của tranh dân gian ta.

Tắt lại một lời, tranh mộc bản là một trong những sức sống độc đáo của ngôn ngữ Việt, ngôn ngữ tinh túy của tâm hồn thơ, nó tiềm tàng một cảnh đời cá biệt của dân tộc, cho nên có thể nó rất chất phác, dung dị, hồn nhiên. Đó là thứ hoa khai nở trên một miền đất riêng của những tâm hồn thành thực, của một dòng văn hóa riêng biệt, được đào xới, vun trồng qua nhiều thế hệ, nghĩa là một công trình nghệ thuật tập thể, nhưng nó vẫn luôn luôn đòi hỏi điều kiện đầu tiên là một sự rung động chân thật. Ta không lấy làm lạ khi mà trước đây, ngay sau mùa thu 1946, có những lực lượng chính trị muốn lợi dụng tính-chất quần-chúng của tranh mộc bản để biến thành lợi khí tuyên truyền, và họ đã thất bại. Thời gian đã xóa nhòa công việc nhất thời, và đóa hoa hồng nhung chỉ nở ra vì nó nở ra trong sự tinh khiết của chính nó, mặc cho người ta dùng nó vào việc gì, dù phi-nghệ-thuật đến đâu.

BÙI KHÁNH ĐẢN

hoa lòng hải đảo

*Men thu một sớm dậy ân tình
Màu nhớ muốn đời đẹp mắt xanh
Đất loạn, hương chìm hoa dạ vũ
Trời hoang, mây lạnh nguyệt tàn canh
Từng trang dâu bể thơ còn nghẹn
Nửa khúc bi hoan nhạc chẳng thành
Đảo-mộng xa nghe chiều sóng đỏ
Thuyền nào viễn xứ vẫn lênh đênh.*

trường canh

*Khêu ngọn tàn đăng ngời đợi lạnh
Ánh vàng hiu hắt giữa trời thơ
Lắng nghe tiềm thức muốn đời vọng
Chợt thấy thanh hương bốn cõi chờ
Ước lỗ, mây quên đường gió cũ
Đò chiều, ý lạc bến lòng xưa
Gối trắng đời mãi màu hoa sử
Chưa đủ tan theo một hững hờ.*

PHAN DU

trong vùng giao tranh

Biến cố kéo dài được hơn tuần lễ thì lão Ba Xích bỗng dưng thay đổi ý kiến. Trước những lời thúc giục của vợ, lão nguây nguây lác đầu, tỏ vẻ cương quyết :

— Bây giờ thì không đi nữa. Ở lại...

Rồi để trấn an vợ cùng đứa cháu gái, lão nói tiếp :

— Không có việc chi mà sợ. Tao nắm rõ tình hình trong tay. Nay nghe, ở bên kia, người ta từ trên thượng thành có thả trọng pháo là nã thẳng về phía sư đoàn. Còn phía sư đoàn có thả dũ thì họ cũng nhắm thẳng thượng thành mà rót một ché, đại bác. Xóm mình nằm giữa, xa cả đôi bên. Rủi thời có bắn sai thì các xóm ở phía tây, nằm dọc theo phía thượng thành, hay các vùng gần sư đoàn mới phải lãnh đủ, chứ phía này là vô sự. Mụ không thấy đó sao. Những ngôi nhà bị sập, bị tróc nóc, soạt tường hầu hết đều ở xóm trên, chứ xóm mình không có hề gì. Còn gặp lúc người ta xáp chiến, đánh giáp lá cà, mình cứ đóng cửa núp hầm cho kín là yên.

Lập luận của lão Ba quả thực khó thể xoa dịu được nỗi kinh hoàng, âu lo của người vợ và đứa cháu. Mụ Ba nhăn mặt, thở dài :

— Cái chuyện bom đạn thì biết đâu mà lường. Chưa nói đến nỗi vô phước phải chết bất tử, cứ phải nghe tiếng súng, tiếng đạn suốt ngày, thâu đêm, tiếng nổ long đầu nhức óc, tiếng hỏa

tiễn, đại bác bay veo véo, sần sạt trên nhà cũng đủ mất ăn, mất ngủ và lưng bóng mặt mà chết. Chạy được thì chạy cho sớm chớ việc gì phải nấn ná lại đây cho nó khổ thân. Diên sao mà liều.

Lão Ba cười lớn. Một quả mọt-chê vừa rơi đầu đỏ, đánh ầm một tiếng dữ dội, làm rung chuyển cả mái tôn và nền nhà, nhưng trong lúc mụ Ba vừa cùng Lê, đưa cháu gái, chui vội vào hầm, vừa la oai oái, lão Ba lại cười lớn hơn :

— Xa mà. Nở ở đầu tận đường cống. Xa lúc, xa lơ. Đồ thổ đế.

Lão bình tĩnh lấy rượu ra uống. Khi đã hoàn hồn, mụ Ba chui ra, ngồi dựa miệng hầm, nhìn chồng. Tiếng súng trường, súng máy nổ liên hồi như pháo Tết, khiến mụ càng thêm hồi hộp, bồn chồn. Mụ nhìn chồng như nhìn một câu đố hiểm hóc, vì không hiểu tại sao lão Ba lại thay đổi ý kiến bất ngờ như vậy. Bình nhật lão đâu có phải là hạng gan lì như tướng quân. Lão cũng thổ đế như mụ vậy chớ ! Mới ngày hôm kia, lão còn thu xếp, chuẩn bị đồ đạc để tản cư. Lão lo công việc này một cách gấp rút, khẩn trương. Vì lão cũng khiếp sợ không kém gì mụ. Với bom đạn ai mà dám liều, càng không dám liều hơn vì khu vực này là khu vực giao tranh ác liệt. Tiếng súng, tiếng đạn nổi dậy liên miên, cái chết rập rình sát nách. Cả một khu phố đông đảo dân cư chỉ trong mấy hôm đã trở thành buồn vắng như cảnh chợ chiều. Xóm trên, xóm dưới, người ta theo nhau dắt díu, bồng bế, gồng gánh ra đi. Lão Ba, hơn ai hết, đã nói đến chuyện tản cư từ sớm. Ngay từ ngày đầu của biến cố, lão đã cuống cuống, quay quắt, và mỗi lúc nghe tiếng nổ của đại bác, hỏa tiễn, lão run bầy bầy, xám xanh mặt mày, chui tọt vào hầm thu hình lại ngồi im thin thít. Sợ quá, khiếp quá lão đã phải cầu viện đến rượu để như một thứ thuốc an thần. Uống nhiều, lão say, và đã say lão ngồi chửi đồng. Chửi quân bên kia, chửi quân bên này, chửi quân đội Mỹ :

— Đ. m. chúng nó, có ba ngày Tết chúng cũng chẳng chừa. Thong thả rồi uýnh nhau có được hay không. Tết nhất của người ta phải biết kiêng nể chớ. Bộ chúng bay không có ông bà, ông vải hay sao ? Hừ, giải vây, giải vây cái khỉ khò gì mà để chúng tràn ngập khắp nơi...

Lão đã sợ chết, lo chết, lại tức tối, bức mình nhiều hơn vì bình hỏa xảy ra đúng vào những ngày đầu xuân. Thực chưa năm

nào lão chuẩn bị được một cái tết đầy đủ, dồi dào như năm này. Trong khoảng hai tháng, mười một và tháng chạp, lão chạy xe đất quá, vì gặp châu linh Mỹ ở Phú-bài được lên chơi thành phố. Chạy xe, đưa hàng, dẫn lối cho đám lính viễn chinh khao khát xác thịt đàn bà, trong vòng chỉ hai tháng trời lão đã kiếm chác được một số lợi tức nhiều gấp hai ba lần số lợi tức quanh năm lúc thường. Cứ cái đà này thì chẳng mấy chốc lão sẽ giàu to. Ai còn dám bảo đập xích lô là khổ, là tồi. Đập xích lô mà đập cho bọn Mỹ thì phải biết, thì tha hồ mà nhậu nhẹt, ăn xài. Lão đã bắt đầu học đòi phong lưu. Cà-phê, xa-lém, cơm trưa, cơm tối phải có món ngon, có thức nhắm, có la-de hàng hoàng. Vợ lão cũng đã bắt đầu vênh váo mặt mày và ra mặt lấn lướt giới nội trợ quân nhân, công chức với cái mũi lực đáng khiếp sợ của mụ ở nơi chợ búa. Làm ra tiền lại gặp dịp tết nhất, lão Ba tội gì không nghĩ đến chuyện ăn chơi cho thả đàn ba bữa. Chưa kể rượu, trà, bánh, mứt, chỉ nội cái khoản thức ăn, thịt heo, thịt gà, cá, tôm, nem, chả, nếp gói bánh chưng, bánh tét, lão đã làm cho người trong lối xóm phải lác mắt và thèm thuồng. Nhưng mới vừa mừng xuân, vui xuân, khoe sang, chưng bảnh được một ngày, một đêm, thì dùng một cái, cả đất trời bỗng tối sầm hẳn lại và cả một khu phố tung bừng, sáng lạng ánh xuân quang đã biến thành một cõi hỏa ngục, khói lửa bốc dậy khắp nơi. Người người phải bỏ chuyện vui xuân, lo chuyện chạy loạn. Những màu sắc thanh tân, rực rỡ của xuân mới, năm mới chỉ thoáng chốc đã bị xóa sạch bởi những màu sắc ghê rợn, thê lương của máu, của lửa, của thuốc súng, của khói đạn, của cảnh đồ vớ, chết chóc. Tiếng reo cười, ca hát, âm nhạc, chúc tụng tân niên đã biến thành những dư âm mơ hồ, xa xăm trong cái ồn ào, náo loạn của tiếng súng trường, súng máy nổ ran liên hồi, của tiếng đại bác, mọt-chê, hỏa tiễn gào quát chát chúa, chuyển đất, long trời, xen lẫn tiếng kêu gọi thất thanh, tiếng khóc lóc, rên rỉ, tiếng ta thán bị thương, ai oán.

Lão Ba tuy hoảng hốt cuống cuống nhưng lại hậm hực vì nỗi không được hưởng cái thú vui xuân, chén chú, chén anh đúng theo ý nguyện, nên càng say, lão càng chửi nhiều, và khi đã bí tỉ, lão nằm lăn quay ra ngủ quên trời, quên đất, để lúc tỉnh dậy lại thúc giục vợ và đưa cháu gái về chuyện khuân khoi đồ đạc chạy đi lánh nạn. Nhưng rồi cũng vì quá sợ, lúc chạy được thì chúng

chinh, để lúc cần chạy thì chiến cuộc đã trở nên ác liệt, những cuộc giao tranh tiếp diễn không ngừng, thỉnh thoảng làm mới tạm ngưng giây lát. Và rồi, tự dưng mới hôm qua đây, lão Xích bỗng thay đổi hẳn ý kiến và thái độ. Nhìn chồng gật gù bèn chai rượu đế và khúc chả cuối cùng còn lại, mẹ Ba cố tìm hiểu lý do vì sao lão Ba quyết định không đi. Lão tỏ ra dạn dĩ hơn và liêu lĩnh hơn, không những dám coi thường tiếng bom, tiếng đạn, mà lão còn dám xòng xáo ra ngoài mỗi lúc tiếng súng tạm im. Lần hồi mẹ nhớ ra chồng mẹ đã tỏ ý không muốn tản cư ngay từ cái lần đầu tiên lão đi lòng ở đầu bên ngoài về, tay ôm một cái máy ra-di-ô khá đẹp. Vừa thấy chồng về, mẹ đã nhắc ngay đến chuyện ra đi:

— Đồ đạc đã sắp cả vào gánh rồi. Tôi một gánh, con Lài một gánh, còn phần ông một bao gạo và một cái rương. Đầu vào đó hết. Cứ lo chạy cái đã, lúc nào hơi yên sẽ về chuyển đồ thêm, chứ ở li mà chết hay sao? Tôi sợ hết hồn, hết vía, đang sắp đồ đâu, không thể chần chờ được nữa. Người ta đi gần hết, việc gì mình cứ chùng chình. Lài đâu, sửa soạn mà gánh đồ đi...

Nhưng lão Ba lác đầu, cương quyết:

— Không đi đâu hết. Bây giờ muộn rồi. Ở lại.

Đã ba hôm rồi, lão Ba tuyệt nhiên không còn nhắc đến chuyện đi lánh nạn, tuy sức đe dọa của bom đạn ngày càng tăng thêm, nhà cửa trong phường bị sụp đổ càng nhiều. Mẹ Ba vừa định trở tài giọng lưỡi để thuyết phục người chồng thì, từ bên ngoài, có tiếng giầy nền mạnh, rồi có bóng người đẩy cửa bước vào. Nhìn người mới đến, mẹ Ba tỏ vẻ ngạc nhiên:

— O hay! anh Tào, anh cũng còn ở lại?

Tào là một cảnh sát viên, một tay đánh bạc và say rượu nổi tiếng trong phường. Năm Tào đưa tay vuốt lại mái tóc bờm xờm, nhìn mẹ Ba, cười xề xề:

— Ở lại chờ đi mô cho mệt. Chị trông tôi có lạ lắm không. Giặc già lung tung, lo chuyện núp hầm tránh đạn, đến quên cả râu tóc, chúng mọc tùm lùm, trông gớm chết phải không?

— Ồi chào, bom đạn như thế mà nói chuyện hớt tóc, cạo râu. Lo sao cho khỏi chết là may ba đời. Nhưng anh liêu ở lại như vậy, không sợ sao anh?

— Sợ quái gì, chết sống có số mạng cả mà.

— Nhưng bên kia họ đến thì sao? Đừng quên anh là cảnh sát viên, lọt vào tay họ là coi như rồi đời.

Rồi mẹ Ba rùn cổ, lè lưỡi bảo Tào:

— Coi chừng đó nghe. Năm được cảnh sát là không có tha đâu mà hồng. Đừng để người rồi khổ như anh Bảy. Tội nghiệp, đã bị bán lại bị phơi xác ở gốc cây đào, phía trước nhà thờ, trông khiếp quá.

Với dáng bước bình, Năm Tào mỉm môi tỏ vẻ khinh thường:

— Còn khuya mới xuống được phía này. Khó mà hỏi thăm được tôi chị à. Sức mấy.

Rồi nhìn chai rượu, đĩa chả, Tào vui vẻ kêu lên:

— Trời ơi, cho đến bữa nay mà cha nội còn được khoản này thì tuyệt quá. Nhậu nhẹt một mình vậy sao?

Hán ngồi sà xuống chiếu, đối diện với lão Ba. Có bạn nhậu, lão Ba tỏ vẻ thích thú, gọi đứa cháu gái lấy dưa, chén rồi bảo vợ:

— Thôi dẹp gánh gồng đi, xuống hầm soong hồ lớn, múc lên.

Và lão bảo Năm Tào:

— Mẹ ấy cứ giục đi cho được. Đại đột quá chừng.

Tào tặc lưỡi:

— Chào ời, đi đâu chị, chạy làm chi cho mệt chị. Cứ yên tâm mà ở lại, không hề gì đâu. Tôi rủ anh ấy ở lại đó mà, chị. Cơ hội này, tội gì mà bỏ đi. Để rồi chị coi... Cơ hội ngàn năm một thuở. Nhiều chuyện hay lắm, chị ơi.

Hai người đàn ông tiếp tục đánh chén tí ti với nhau, thăm thẳm, to nhỏ. Mẹ Ba không buồn để ý. Rồi sau đó, khi tiếng súng vừa im, cả hai lại dất nhau ra ngoài.

Kể từ cuộc hội ngộ lần ấy giữa Năm Tào và Ba Xích, mẹ Ba bắt đầu hiểu được lý do vì sao chồng mẹ dăm dạn và không còn nghĩ đến chuyện tản cư, lánh nạn. Rồi chính mẹ lần hồi cũng dăm

dạn ra, cũng không muốn xa rời cái khu vực mà trước đây mẹ coi là miền tử địa, càng xa lánh sớm được phút nào hay phút ấy.

Vì mỗi lần lão Ba ra ngoài thì chẳng bao giờ lão trở về với hai bàn tay không. Lối đi về hàng ngày của lão đã có gì quấy động lòng tham của mẹ và đã làm cho mẹ vui thích trước số đồ đạc, của cải lão Ba khuân về tới tấp. Thôi thì chẳng thiếu thứ gì. Từ các thứ nhu yếu phẩm như gạo bao, dầu thùng, đồ hộp, vải vóc, đường, mắm, thuốc men cho đến các thức vật dụng, tiện nghi sang trọng, như ti-vi, ra-di-ô, đồng hồ, chén bát, màn mền, đồ thờ hạng đắt tiền, quý giá, lần hồi chồng chất đầy cả một hầm trú ẩn, và cả hai gian buồng lớn. Rồi một hôm, sau một trận ác chiến dữ dội, Tào lại chạy đến nhà, lại đánh chén với lão Ba, lại thăm thi, to nhỏ khá lâu, rồi cả hai người lại âm thầm ra đi. Chờ mãi đến cuối canh hai, mẹ Ba mới thấy chồng về. Lão Ba bước qua ngưỡng cửa, một tay ôm hai chai rượu huých-ky trên ngực, còn nguyên trong hộp, một tay nắm một gói gì bọc trong chiếc khăn lớn. Lão trao gói cho mẹ, thì thào :

— Biết cái gì trong này không ? Vàng, vàng đó.

Mẹ Ba vội mở ra xem và cười híp mắt. Mẹ cười rồi lại trở mặt nhìn chồng :

— Vàng thiệt, trời ơi, lấy đâu thế này ?

Lão đặt hai hộp huých-ky xuống mặt bàn, ngồi vào ghế, thở dài khoan khoái như trút sạch nỗi mệt nhọc :

— Tình cờ. Tao với thằng Tào định nạy cửa nhà mẹ Tính để vác thêm vài bao gạo nữa và xem còn có gì đáng giá thì thối luôn một thể. Nhưng cửa không khóa, vừa vào bên trong thì bắt gặp một cái xác nằm ngay giữa nhà, tay còn ôm cả một gói nữ trang và... hai đứa chia tay, rút vội. Cái số mình khá đó, chứ những vụ như thế mà lọt vào mắt bọn « anh em nhà mình » thì bọn họ đã phồng tay trên mắt rồi.

— Xác ai ?

— Xác con gái mẹ ấy. Con Mỹ. Chắc là vì phải chạy bắt thần, lộn hồn, lộn vía không kịp tóm thân của qui, nên sớm nay mẹ cho con ấy thừa lúc yên tĩnh quay về... rồi bị trúng đạn. Bọn chúng ký ca ký cốp, rần rần ra mồ, làm giàu để cho mình hưởng. Trong cái rủi quả có cái may, mẹ à. Ai bảo biển cổ là tai họa. Có phước làm quan, có gan làm giàu, đúng thiệt. Không

có gan ở lại, thỏ đế như mẹ thì có phải đã bỏ mất một cơ hội tốt rồi còn chi. Sao, bây giờ mẹ có đòi chạy nữa không, hi, hi.

Mẹ Ba lại cười. Có tiếng hỏa tiễn bay qua veo veo ngay trên mái nhà. Mẹ Ba cầm đèn, ôm gói nữ trang chui vào hầm, và dưới ánh đèn, mẹ ngồi sẫm se, ngắm nghía từng món một, say sưa, thích thú. Máu tham và ánh vàng quả đánh tan nỗi hãi hùng, khiếp sợ. Mẹ Ba không cuống cuống, hốt hoảng, rùn cổ, thu hình và bịt kín cả hai tai như mọi lần khi nghe tiếng hỏa tiễn, đại bác bay qua.

Lão Ba chui theo vào hầm, ngồi bên vợ :

— Còn cái này nữa, mẹ à.

Lão móc túi quần, lôi ra một cuộn giấy bạc năm trăm còn mới :

— Bốn trăm ngàn...

— Cũng của mẹ ấy ?

— Chớ còn của ai. Đó là tao chia phần nữa, Năm Tào phần nữa.

Nhìn thấy Lài ngồi ở góc hầm, lão Ba trừng mắt :

— Nhìn gì mà nhìn sừng vậy mày. Tao truyền đời cho mà biết, phải kín miệng, kín mồm. Bóp xép là mày chết. Tao vạn hòng đi. Chui ra, xuống bắt nước sôi, bỏ hộp thịt bò lớn vào, rồi đem lên. Đưa cả chai rượu cho tao.

Khi Lài mang chai rượu đế vào, lão Ba rót uống và lầm bầm, đáng đắc ý :

— Có gan làm giàu... Bọn chúng chạy hết. Chỉ có một số còn gan lì ở lại, bọn lão Thời, tiệm thuốc Bắc, mẹ Khương, mẹ Lê, toàn bọn con buôn lớn, tiếc của, ở liều. Nhưng trước sau gì rồi chúng cũng phải đi. Giới làm chúng cũng khuân khỏi được một phần của cái đồ đạc là cùng.

Rồi lão tác lưôi, tỏ vẻ bất bình, hậm hực :

— Giá không có bọn ác ôn... thì mình còn hốt của nhiều chứ đâu chừng ấy.

— Bọn ác ôn nào ?

— Trời ơi, mẹ còn lạ gì mà hỏi...

Ngắm vẻ vui thích của vợ, lão Ba thấy cần phải phát huy đề cao công trạng của mình :

— Mụ đừng tưởng dễ ăn lắm. Nguy hiểm, khó khăn vô cùng đó. Phải khéo tránh né, chữ gặp quân bên kia thì khôn,... coi như đã hết thời, coi như là của ông Thiên, cúng ông Địa. Đã tước đoạt sạch túi, lại còn đe dọa nọ kia. Rồi còn cái nổi bom đạn bất thần. Quả là chuyện vào sinh ra tử, không to gan lớn mật thì đừng hòng. Mụ không ra ngoài nên không biết đó. Người chết như rạ. Thường dân, binh sĩ cả bên kia lẫn bên này. Xác chết nằm ngổn ngang ở trên đường và bãi chợ.

Lão múc thịt nhai ngồm ngoàm, nốc rượu vào rồi lại cười lên, giọng cười lạnh lùng, ma quái :

— Nhưng xác chết phơi nhiều càng tốt. Không thể bọn chạy đi lánh nạn chúng coi thường, cứ nghe im sùng lại chạy liều về chuyền thêm đồ đạc. Thấy xác chết nhiều chúng phải dậm ngán mà chừa.

Tiếng đạn lại thì nhau nổi lên rào rào, rồi tiếng lựu đạn, tiếng đại bác, một-chê chuyền dầy ầm ầm, tới tấp, nhưng mụ Ba vẫn tỉnh táo, điềm nhiên, ngồi kiểng kiểng số nữ trang, đếm, sắp lại số bạc giấy, rồi hỏi lão Ba :

— Sao giặc già kéo dài quá vậy. Có hề gì không ?

Lão Ba thở đánh khà một tiếng, vừa rót thêm rượu vừa đáp :

— Xem cái điệu còn kéo dài rồi đó. Mà càng kéo dài càng tốt chờ sao. Tao trông cho nó kéo dài đến chừng nào tao hốt hết của ở khu vực này, tao mới thỏa lòng. Còn nhiều mà. Cứ uỳnh nhau nữa đi cho ông, hi, hi...

Biến cố quả đã kéo dài đúng theo ý muốn của vợ chồng Ba Xích. Một tuần, hai tuần rồi ba tuần... chiến cuộc vẫn tiếp diễn ác liệt. Công việc khuân của thiên hạ được lão Ba và Năm Tào tiếp tục đều đều. Và nhờ thế, tuy sống trong vùng giao tranh, gia đình lão thực chẳng khan hiếm thứ gì. Gạo đã sẵn gạo bao chổng chất, thực phẩm thì có đủ thứ đồ hộp thu góp từ các gian hàng, sập hàng trong chợ. Nhưng rồi Ba Xích lại dậm ra khó tính. Lão thấy

buồn vì thiếu khoản thức nhắm. Xài mãi đồ hộp của Mỹ lão dậm ra ớn, ngán quá trời. Rượu ngon thì nhiều, mà đồ nhậu khoái khẩu lại thiếu nên lão kém vui. Một sớm, nhân có Năm Tào đến chơi, lão phàn nàn về chuyện này, Năm Tào nhanh nhẩu góp ý :

— Ông anh thiếu hẳn sáng kiến đó thôi. Thịt tươi không có thì tại sao lại chẳng nghĩ đến chuyện « hạ cò tây » vì dạo này ngữ ấy hiếm gì. Muốn bao nhiêu có bấy nhiêu mà.

Lão Ba như sực tỉnh, vỗ đùi cười lớn :

— Trời ơi, chú Năm có nhắc tới, tôi mới nhớ ra. Ừ, phải rồi, hay quá. Hạ cò tây, đúng rồi. Những ngày gần đây mình cũng đã chú ý đến lũ chó trong chợ, mà sao lại không nghĩ đến chuyện hạ thịt mới kỳ cho chó. Mà chú Năm có thấy lạ không ? Toàn là chó bị chủ nhà bỏ đói, mà sao con nào, con nấy mập béo lằng lườm, trông ngon lành quá. Nhất là con chó Bạch của lão đại úy Toàn. Con đó là tuyệt. Nhất bạch, nhì hoàng, tam khoang, tứ đốm mà lại. Tôi chấm con đó, cho nó đứng vào hàng đầu danh sách, chú đồng ý chứ. Mà chú phải giúp một tay.

Năm Tào gật đầu :

— Chuyện gì chờ chuyện đó thì em rất sẵn sàng. Ra tay nội nhặt hòm nay cho rồi.

Bát chó là ngón sở trường của lão Ba Xích. Còn hạ thịt lại là tài nghệ của Năm Tào vốn từng nổi tiếng xưa nay. Về chuyện nấu nướng, vợ Ba Xích lại là một tay thiện nghệ. Nên quyết định vừa đưa ra buổi sớm, thì vào lúc sẩm tối, cả một con chó Bạch to tướng đã được biến thành những món nhậu thơm tho, ngon lành. Gan nướng là chanh, chả, dồi, mọc, thịt phay, thịt nướng, lòng xào cần tây. Thức ngon, rượu quý biến đổi cái không khí trong nhà lão Ba từ chỗ buồn vắng trở thành vui nhộn, khác biệt hẳn với cảnh sắc máu lửa sôi động ghê rợn bên ngoài.

Giữa lúc cả bọn đang vui vẻ thưởng thức mâm hào soạn, lão Ba hoa đùa, tỏ vẻ thích thú :

— Ngon thiệt. Thịt béo và mềm chỉ lạ. Thơm nữa. À, lạ quá này, lũ chó bị bỏ đói mà sao con nào, con nấy mập tròn như vậy. Xoi thịt con Bạch lại nhớ tới chủ nó.

— Chết sống ?

— Biết đâu ! Chỉ nhờ vào sáng mừng hai, buồn cười quá, lão mặc bộ đồ ngủ, đầu bù tóc rối, lúi lúi dưới mương, chạy vào phía sự đoàn. Có lợt không chả biết. Mập thủ lủ, bụng lại phệ, trông cái lối chạy của lão thiệt thảm khốc quá chừng.

Lão Ba vớt cái đầu chó trong nồi cháo, đặt trên vành mâm, xấp tay vái vái :

— Sống khôn, thác thiêng, nếu quả đã đến số thì xin vong hồn về mà hưởng cái thủ cày này.

Lão vái xong, ngửa mặt, hip mát cười lên khà khà. Mụ Ba nhăn mặt :

— Dẹp cái trò đó đi, khiếp lắm. Chơi đùa chi lạ rứa.

Lão Ba lại nhìn vào cái đầu chó, gật gù :

— Chó bỏ đói mà lại mập và thơm thịt, kỳ quá ta ?

— Chà, thiếu gì thức ăn. Cơm thừa, đồ thừa hiếm gì. Cứ chạy rong dọc chợ tối ngày đủ no càn bụng.

Lão Ba bảo Năm Tào :

— Xong vụ này, ta sẽ hạ con Vàng của mụ Bích. Con đó cũng béo tốt lắm, chủ Năm đồng ý chó. Chó tơ mà lại vàng thì không kém gì chó Bạch.

Bỗng như sực nhớ ra điều gì, lão quá mắt hỏi :

— Ủa, con Lài đâu rồi. Sao không gọi nó lên ăn luôn thể.

Mụ Ba cầu nhàu :

— Đồ khỉ, gọi đã mấy lần rồi mà nó còn lục đục làm gì sau đó. Lài ơi, lên ăn cho rồi này, hay chờ tao phải xuống mời.

Có tiếng Lài dạ phía bếp :

— Chủ thím mời trước, lát nữa con ăn sau cũng được, con chưa nghe đói.

— Trời ơi, thịt chó chứ phải cơm đâu mà no với đói. Bộ mày chê hả mày ?

Năm Tào nốc cạn cốc rượu, cười và nói vọng xuống bếp :

— Đứng đợi cháu ơi ! Món này mà mày dám chê thì tao chịu mày rồi đó.

Lão Ba trừng mắt :

— Tao bảo lên ăn cho rồi.

— Con đau đầu quá mà, thưa chú. Lát nữa con ăn.

Mụ Ba chép miệng bảo chồng :

— Thôi, thầy kệ nó, hơi đầu mà ép. Rót thêm rượu cho chú Năm rồi để chai qua phía này.

Lão Ba vẫn cầu nhàu :

— Đứa nào mà chê thịt chó là tao ghét thậm tệ. Đồ ngu. Thịt chó cũng trị cả bệnh đau đầu. Không ăn thịt thì ăn cháo, bảo nó lên mức cháo mà ăn. Chà, con chó này quả thực là ngon. Thịt mềm như thịt nai, có phải không chú Năm. Cạn cốc này nữa. Cứ nhậu thả đàn. Bọn mình phải làm cạn chai huých-ky này đó nghe.

Cuộc vui nhậu nhẹt lại tiếp tục, không còn ai để ý đến Lài. Ngồi khuất phía bếp, Lài rùng mình. Lài không đau đầu, không khó ở trong người, nhưng suốt thời gian từ lúc lão Ba trông chó đem về, Tào hạ thịt cho đến lúc nấu nướng xong xuôi, Lài nghe nồn nao, khó chịu. Cái cảm giác ghê rợn, nồn mửa mỗi lúc mỗi rõ rệt, sâu đậm thêm, nhất là vào những lúc lão Ba lớn tiếng ca ngợi cái ngon, cái béo của con chó Bạch. Lài đã biết rõ vì sao lũ chó ở chợ ngày càng mập, béo. Lài đã được thấy những gì có thể giải đáp thỏa đáng cho câu hỏi mà lão Ba thường nêu ra bên mâm rượu. Nhưng nó có đủ sự khôn ngoan để câm lặng. Đứa cháu gái mười sáu tuổi này đã biết quá rõ tâm tính của ông chú. Tự dưng mà làm cho Ba Xích cụt hứng và mất ngon trong lúc lão đang khoái khẩu thì có mà chết đôn với lão, dù những gì nói ra là sự thực cần nói. Mà cái sự thực Lài đã khám phá được lại là thứ sự thực cực kỳ ghê rợn.

Từ khi quyết định tản cư được bãi bỏ, vào những lúc tiếng súng tạm yên, lão Ba Xích lại bắt Lài phải đi còn nước ở một cái giếng nằm về phía khuất vắng nhất tận cuối bãi chợ. Để đến giếng, Lài phải băng qua những hai con đường đầy vòng kẽm gai, một cái sân chợ khá rộng, bùn lầy nhầy nhụa, mang đầy dấu vết những đường cày sâu của xe thiết giáp. Ban ngày, Lài không đến nỗi phải khiếp sợ, hãi hùng, vì khu phố có bóng binh sĩ và đám người ít ỏi còn ở lại, đồ ra đây đó vì óc tò mò, một vài phụ nữ cũng đi còn nước như Lài. Nhưng về đêm, thì đi còn nước là cả một thử thách lớn lao, vượt sức đối với Lài. Phần thì lo nỗi

bom rơi, đạn lạc, hay quân bên kia đổ xuống bất thần, phần thì khiếp sợ xác chết, và thêm vào đó, cái khung cảnh vắng vẻ, hoang tàn, đầy dấu vết tàn phá của bom đạn, lúc nào cũng như toát ra cả một thứ lạnh khi lạnh lòng đến rợn da gà. Vào những đêm trăng, khi thiếu nước, lão Ba vẫn không tha cho Lài cái công tác nguy hiểm, khó khăn này. Dưới sức cưỡng bách của ông chủ độc ác, dữ dòn, Lài đành phải can rằng, nhắm mắt tuân hành mệnh lệnh. Mỗi lúc còn xong được số nước cần dùng, cô gái thơ ngây, nhút nhát này mừng như vừa chết đi được sống trở lại. Và lần hồi rồi Lài cũng phải quen đi. Quen với tiếng bom, tiếng đạn, quen với bóng đêm, quen với cái hoang vắng của khu phố trong đêm trường, quen với xác chết. Nhưng rồi một cảnh tượng rừng rợn đã xảy ra, đã tái diễn nhiều lần, và đối với Lài còn đáng khiếp sợ, hãi hùng hơn sức uy hiếp của bom đạn, hình ma, bóng quỷ, xác chết. Đó là cái cảnh tượng, về đêm, dưới bóng trăng khuya, cả một lũ chó xúm quanh những xác chết, tranh nhau cắn, nhả, khới, nhai ngon lành những mảng thịt người. (Lần đầu tiên được chứng kiến, Lài đã rú lên, ném vát cả thùng lẫn gánh, đâm đầu bỏ chạy, ngã gục xuống bất tỉnh giây lâu trên một vạt đất phía đầu phường. Nhưng rồi nghĩ đến cái uy của ông chủ và những trận đòn khó tránh nó phải đánh bạo mà làm cho xong phận sự. Đã nhiều lần rồi, Lài định nói chuyện này với thím nó, nhưng chẳng hiểu vì sao nó không có đủ can đảm đề tường thuật lại. Rồi cho đến lúc lão Ba có ý định hạ thịt lũ chó trong phường thì Lài càng thấy là không nên đại dốt mà tiết lộ cái chuyện động trời ấy ra.

Mùi thịt chó và cái đầu chó nhe răng trắng hếu lão Ba đặt trên vành mâm để diễn cái trò đùa tàn ác, khiến Lài càng kinh tởm. Nó chạy vội ra phía sau hè, vì nó cảm thấy không còn ngăn nổi một cơn nôn ọe. Hình ảnh những con chó bu quanh xác chết sống dậy trước mắt nó, trong trí nó. Lài càng rung mình nhiều hơn, nước miếng trong miệng túa ra nhễ nhãi, nó nghe cồn cào và ngồi vội xuống, nó ôm ngực ọe mửa liên miên.

Trên nhà, vợ chồng lão Ba và Năm Tào vẫn tiếp tục nhậu nhẹt. Rượu vào, lời ra, câu chuyện vui như pháo Tết. Và suốt trong tiệc rượu, mẹ Ba đã có những gì khiến gã Năm Tào phải chú ý. Đó là cái lối cười cợt và cái vẻ gợi tình của mẹ. Là đời vợ thứ hai của Ba Xích, mẹ Ba trẻ hơn chồng những mười lăm tuổi. Tuy

đã trên ba mươi, nhưng trông mẹ còn rất duyên dáng, mặn mà đối với cái nhìn của hạng hảo ngọt dễ tính như Năm Tào. Đã có chút ít nhan sắc, lại có dáng lẳng lơ, và rượu vào, sắc diện của mẹ trông càng quyến rũ. Và càng chú ý, đầu óc đã bốc nóng vì hơi men của Năm Tào càng bốc nóng thêm vì những thêm muốn mãnh liệt, và cũng trong đầu óc sôi động tới bởi ấy lại vụt nảy ra những ý định cực kỳ táo bạo. Có thể không phải chỉ vì hơi men. Còn có những gì khác hơn. Từ ngày biến cố xảy ra, chính Năm Tào cũng tự cảm thấy trong hân có cả một sự thay đổi lớn lao. Chung quanh hân, trong khung cảnh hoang tàn, hỗn độn, trong không khí rục rủa và khét mùi thuốc súng có gì kích động hân đổi khác nhiều. Hân thấy hân bạo dạn thêm, ngang tàng, bướng bỉnh hơn thường. Hân dám nghĩ, dám làm những gì lúc bình thường hân còn e ngại. Sự chiếm đoạt của cái quá dễ dàng của tha nhân trong thời gian gần đây ngày càng làm nảy nở, phát triển óc chiếm hữu của hân đến cái mức không còn biết đâu là giới hạn. Và ngay lúc này, cái đối tượng trước mắt càng khơi động tham vọng chiếm đoạt của hân như những gáo dầu đổ thêm vào lửa. Hân ngắm nhìn mẹ Ba, như một con mèo đói ngắm một miếng mỡ ngon lành. Nhưng Năm Tào sống trong cái không khí tự do của vùng giao tranh, cái không khí tự do hầu như không còn có gì kiềm hãm được cái tư thế buông lung của con người, Năm Tào của khu phố ác chiến, không phải là thứ mèo đói chỉ chịu thỏa mãn với lối dớp mồi vụng trộm. Không, hân nghĩ xa hơn. Hân muốn hoàn toàn làm chủ. Không những chỉ người đàn bà. Sự thêm muốn người đàn bà đã đồng thời khơi gợi thêm ở hân cái thêm muốn chiếm đoạt lại tất cả những món lợi hân đã chia sẻ cho gã đàn ông mà hân thấy đã đến lúc không cần đến nữa, đã đến lúc phải trả thù, thanh toán. Một tia sáng lóe lên trong đầu óc rồi bởi của hân, tia sáng dần dần như những tia đạn màu máu phóng xuống trong bóng đêm trường. Hân nhìn mẹ Ba với cái nhìn đắm đuối. Nhưng hân lại nhìn lão Ba với cặp mắt sâu hoắm, lóng lánh vì sức tỏa chiếu của tia sáng vừa lóe ra trong đầu óc. Hân cười, giọng cười của hân nghe rất khác thường, cái cười khoái trá của một thằng người biết mình đang sống trong một thế giới hoàn toàn tự do, đang được tự do hành động theo ý muốn, dù là ý muốn của quỷ Sa-tăng. Không khí trong vùng giao tranh này là không khí bốc đồng. Khu phố

hoang vắng này là đất dụng võ của mọi thứ tội ác. Hấn cười cái giọng cười đắc thắng, Ba Xích khó mà đoán được, biết được những gì đang xảy ra trong đầu óc của Năm Tào, nên lão vui vẻ cười theo, vỗ vào đùi của thằng bạn đối ẩm, nói lớn :

— Uống nữa đi chớ. Cạn cốc này đi. Nếu được thì bọn mình khui thêm chai nữa.

Năm Tào vừa tợp rượu vừa ngẫm nghĩ, rồi gõ đũa vào cái đầu chó nhe răng trắng hếu trên vành mâm, hấn thổ đánh khà một tiếng khá dài :

— Tối mai, anh Ba à. Tối mai lại có chuyện rồi.

— Tối mai, sao hả ?

— Tối mai, nghe chưa ? Tối mai, chờ khuya lại, cứ nghe im tiếng súng thì anh Ba tìm tôi ở ngã tư cuối phường, chỗ gần trụ điện. Có vụ quan trọng và chắc ăn lắm đó, anh Ba. Đừng bỏ lỡ cơ hội. Vụ này hốt lớn đó nghe. Đây là chuyến quyết định đề cuộc đời hai anh em mình lên hương như điều gặp gió.

Ba Xích đánh háng, gật gù :

— Ớt kê, ớt kê. Tối mai, khuya mai, được rồi. Xong đâu đó mình lại sẽ hạ con Vàng của mẹ Bích, hi, hi...



Không phải lưỡi dao của Năm Tào đâm lên sau lưng đã làm cho lão Ba kiệt sức. Khi thằng bạn trẻ phản phúc ấy tháo chạy, lão Ba còn đuổi theo được một đoạn đường. Nhưng rồi một loạt trung liên không biết từ đâu phóng tới, xé toạc một mảng thịt ở bắp vế lão, và một viên đạn xuyên qua bụng đã làm cho lão ngã gục giữa vũng máu đào. Vàng trắng khuya, vừa thoát khỏi một lùm mây án ngữ, sáng rực hấn lên. Máu ở chân, ở bụng tuôn ra xối xả. Lão Ba sau một lúc rên rỉ, giãy giụa đã nằm im và lịm dần vào trạng thái hôn mê. Nhưng rồi lão lại cựa mình, nới rộng tròng mắt, nhìn trùng trùng về hướng Năm Tào tàu thoát. Dưới bóng trăng vắng vặc, cặp mắt lão chừng như không thấy gì khác hơn là cái bóng người lão vừa lùng đuổi, cái dư ảnh của kẻ sát nhân loảng thoảng, chồn vờn trong một thứ khói sương đục mờ. Tuy máu ra đã quá nhiều, sinh lực đã với

cạn, nhưng cơn phần nộ và mối căm thù vẫn sôi sục và đốt nóng cả con tim thôi thóp. Lão vận dụng tất cả tàn lực của buồng phổi cố hét lên, nhưng lão chỉ lẩm bầm, thều thào :

— Trời tru đất diệt mày, Tào. Rồi mày sẽ chết với tao.

Bỗng lão kêu lên một tiếng hải hùng. Bây giờ thì cặp mắt lơ đãng, mệt mỏi của lão lại nom thấy được một thứ ảnh tượng quái dị khiến lão phải bừng tỉnh trong nỗi khiếp đảm, kinh hoàng. Không phải lão chỉ thấy, mà lão còn cảm nghe cả một bầy chó bốn năm con, từ đâu trong các bụi, bờ, xó xỉnh tối tăm của bãi chợ, đình chợ, các gian chợ, sập hàng hoang vắng đổ ra, ùa lại, liếm máu, liếm vào chân và bụng lão. Nghe ghê rợn, lão cố kêu lên, hét lên, rú lên, cố nhích chân tay làm một cử động để xua đuổi bầy chó gớm guộc như bầy quỷ đói, nhưng lão đành chịu hoàn toàn bất lực. Và những tiếng rên rỉ yếu ớt của lão không lẫn át nổi những tiếng gầm gừ, oăng oăng của lũ chó tranh mồi, nổi lên rợn rã trong cái yên tĩnh của bãi chợ, dưới bóng trăng khuya. Lão Ba quả đã kiệt sức để phải nằm yên mà chịu đựng cái cảnh lằng loảng của lũ chó, nhưng chưa kiệt sức đến cái độ có thể trút được hơi thở cuối cùng hầu sớm thoát một thứ cực hình ghê rợn. Lão phải nằm đó, phải còn đủ tỉnh để lóng nghe sự nhức nhối và cái cảm giác rùng rợn xuyên qua từng mỗi tế bào của tấm thân xác sấp sứa ngất lịm vào cõi vô tri. Lão phải nằm đó để ngấm nhìn lũ chó quái dị và để tự giải đáp được câu hỏi lão từng đặt ra bên mâm rượu ; vì sao bị chủ bỏ đói, những con vật này vẫn béo mập. Cái đầu con chó Bạch với hai hàm răng nhe ra trắng hếu mà lão đã đặt trên vành mâm để đùa cợt, lúc này như hiện ra, như sống lại, như phụ nhập vào lũ chó háu ăn để tham dự vào cuộc hành hình. Và chính giữa cơn đau đớn, hải hùng này, với thứ ánh sáng cuối cùng của lương tri được bùng lên như ánh đèn bùng lên vào lúc cạn dầu, lão vụt hiểu được tất cả cái động cơ đã thúc đẩy Năm Tào đâm lên vào lưng lão khuya nay. Không phải chỉ vì lòng tham. Không phải chỉ vì hấn muốn chiếm trọn số vàng, số bạc lớn lao vừa hốt được trong tiệm thuốc bắc. Bữa tiệc thịt chó và hình ảnh Năm Tào, bộ mặt đều giả, si mê của một tên vô lại biểu lộ đầy những thèm muốn bất chính, và hình ảnh vợ lão, với cái dáng lẳng lơ, khêu gợi cùng những cái nhìn, mà cho đến lúc này lão mới nghiệm ra được cái ý nghĩa tổng tình, vụt hiện ra trước tầm mắt

đã thu hẹp và lơ dờ của lão. Trí tưởng của lão như phụ họa với những hoạt động của lũ chó lúc này để góp thêm vào một thứ cực hình tinh thần thê thảm hơn nhiều. Lão nhận thấy cái phút buông tay đã sắp xảy đến và khó lòng tránh thoát. Lão phải buông tay với cái thế « *tay trắng lại hoàn trắng tay* ». Lão phải ra đi và phải bỏ lại... tất cả những gì đang làm trời dậy trong lão một nỗi tham luyến, tiếc nuối đau thương, phải bỏ lại tất cả những của chim, của nổi mà lão đã dám liều chết để chiếm đoạt, khuôn khời từ ngày biến cố xua lùa tản mác đám dân cư khu phố đến nay, phải bỏ lại tất cả cơ đồ sự nghiệp mà lão vừa xây dựng lên trong vòng khời lửa, phải bỏ lại cả người vợ trẻ... và tất cả những thứ đó, lão phải bỏ lại trong vòng tay chiếm đoạt của một tên vô lại, phản phúc, đáng ăn gan, uống máu, xé xác, phanh thây như gã Năm Tào...

Tấm thân xác tê liệt, bất động của lão tự dưng quẫy mạnh. Lão Ba nhắm nghiền mắt lại, nhả mặt, cắn răng, kêu thét lên một tiếng, vì lão vừa nghe có hai hàm răng bên nhọn, như hai hàm răng trág hếu của con chó Bạch, khời vào mảng thịt ở bắp vế, ngoạm mạnh, nhá, nghiền. Tiếng thét vừa bật lên thì lão cũng vừa lộn đi, nhưng rồi có một cái gì vụt đánh thức lão dậy, lòi lão ra khỏi cơn hôn mê trong giây phút đề rồi thả rơi cả người lão trở vào trong cỏi tối tăm, vô biên, vô tận.

Đó là tiếng thét của Lài, đứa cháu gái phải đi còn nước dưới bóng trăng khuya. Lài đã tỉnh cớ chứng kiến bữa cỗ ngon lành của lũ chó và mồm cổ lại là tấm thân xác đầm máu của ông chú nó. Nó chỉ kịp thét lên rồi đâm đầu bỏ chạy. Nó chạy cuống cuồng, băng bờ, vượt bụi, chẳng biết là mình chạy đi đâu, vì ba hồn chín vía của nó đã rụng rời xiêu lạc. Nó chạy mãi cho đến lúc nó ngã chúi xuống, mê man bất tỉnh giữa những vòng kềm gai ở một ngã rẽ cuối phường.

Cũng ngay lúc ấy, một vài tiếng lựu đạn nổ tung. Tiếp theo là tiếng súng trường. Rồi khu phố v. ng lặng, phút chốc bỗng trở trên sôi động với một cuộc đụng độ dữ dằn, ác liệt. Khời bốc mịt mù, lửa dậy từng đám đỏ rực đó đây, tiếng súng nổ tới tấp, những tia đạn đỏ th. m, xẹt nhanh, rít lên veo veo, giao thoa chẳng chặt trong bóng đêm chao động. Cả khu phố như bị thiêu hóa trong một lò hỏa ngục.

Một tiếng nổ quá gần, khiến Lài giật mình choàng tỉnh. Nhưng cặp mắt của nó không còn thấy gì khác hơn là cái ảnh tượng ghê rợn của một bầy chó đông đảo đang chạy loạn xạ qua vùng lửa đỏ và đỏ dồn về phía nó, bao quanh lấy nó. Tại nó không còn nghe gì khác hơn là những tiếng gầm gừ, oang oang ma quái của bầy chó dữ thời loạn đã quen với mùi máu và hương vị thịt người. Nó hét lên một tiếng rồi ngất đi bần bật, nằm trơ như một xác chết giữa những xác chết mới, cũ quanh mình...



Trong số người diên xuất hiện sau biến cố, có con Lài, cháu gái của lão Ba Xích. Tội nghiệp con bé. Nhan sắc nó đâu phải tầm thường. Nếu bình yên, vô sự thì nó phải là một loại hoa hiếm có. Nhưng nó đã hóa diên mất rồi. Lối diên của nó trông rất đáng yêu. Nó không phá phách, không cười to, nói lớn. Nó trầm lặng lạ thường. Và cái đáng chú ý ở nó là cặp mắt. Lài trầm lặng và không bao giờ nó nhác nhở xa gần đến cơn ác mộng đã qua. Nhưng chính cặp mắt của nó, cặp mắt rất đẹp, cặp « mắt nhung lúc nào cũng có vẻ ướt át, long lanh như chất thủy tinh dội nước, mới thường tiết lộ những gì mà chúng đã chứng kiến, đã ghi nhận trong khu vực giao tranh và còn chất chứa, lưu giữ trong lòng sâu thẳm. Cứ nhìn cặp mắt nó, bao giờ tôi cũng có cảm tưởng như đang đứng trên bờ của hai vực thẳm Kinh-hoàng, một nỗi Kinh-hoàng hầu như không còn có sức lực nào có thể xóa nhòa, kể cả Thời-gian.

PHAN DU

TÂN-VĂN số 23

đặc-biệt về giáo-dục

TRẦN TUỆ-MAI

vườn gió mùa Đông

*Mẹ đã sinh con vào mùa đông
mùa đông Hà-nội rét vô cùng
con đau vườn gió, con đau buốt
con gái ra đời... cực Mẹ không !*

*Có phải mình con sinh mùa đông
trong bầu con Mẹ — nên phận buồn
chào đời giữa lúc đời băng giá
Mẹ ủ bao nhiêu vẫn lạnh con !*

*Rồi suốt đời con là mùa đông
vi vu gió lạnh mãi phượng lòng
tiếng chim nào hót trong vườn gió
rét mướt môi cười cũng héo hon.*

*— Xin một lăng hoa cho mùa đông
mùa đông chờ đợi đến vô cùng
hoa nhiều sắc nhé đầy hương nhé
tôi khát chim ca — khát nắng hồng...*

DOÃN QUỐC SỸ

SÀU MÂY

truyện dài

8 (tiếp theo)

Crys mến,

Nhận được lá thư trước, chưa kịp trả lời thì lá thư sau đã tới, tôi vội viết ngay kéo Crys mong. Xin đừng bao giờ đặt vấn đề thư của Crys có phiền hà tôi chăng. Không bao giờ! Sự ngăn cách giữa người và thiên nhiên tôi còn xóa bỏ nữa là sự ngăn cách giữa người và người, nhất là vào lúc Crys đương gặp nhiều buồn phiền mà lại nghĩ tôi tôi như một người bạn. Phải hiểu đó là một vinh hạnh chứ. Vậy thời bây giờ hãy nói đến ngày sinh nhật của Crys đã nhé. Nếu quả thực Crys sinh vào ngày 16 tháng 6 thì Crys đã sinh đúng vào một ngày lịch sử của Paganini, ngày vị đại danh cầm vô tiền tuyêt hậu đó, bằng cây vĩ cầm của mình, đàm thoại với một con chim họa mi trong rừng. Trong ánh hồng rực của buổi chiều tà nhuộm màu thần thoại cho cả một khu rừng núi lồng lộng hoang vu, Paganini khéo nương nhẹ tiếng đàn của mình để hòa với tiếng một con chim họa mi vừa cất lên đầu đó thoát như ngập ngừng, ngổ ngang, dò hỏi rồi quẩn

(*) Xem từ TÀN-VĂN số 11.

quýt dần, thiết tha dần trong một niềm cảm thông hồn nhiên nguyên thủy của tạo vật.

Khi tôi viết những dòng này cho Crys thì bên ngoài ánh nắng chiều vừa bừng lên chắc là một lần cuối cùng vì đài phát thanh nơi đây đã báo trước sẽ có tuyết đổ đêm nay. Ánh nắng thôi thóp bên ngoài tự nhiên nhắc tôi nhớ đến màu nắng phơi phới ngày trước Giáng-sinh năm ngoái ở Boston. Khi phi cơ rời Washington đi Boston tôi chuẩn bị tinh thần chịu đựng một Boston trắng xóa những tuyết và lạnh buốt căm căm. Nhưng không, khi phi cơ hạ cánh, phi trường Boston phơi phới trong nắng vàng. Thực không ngờ. Các bạn tôi ở Boston cho hay là đặc biệt năm đó không hiểu sao tuyết xuống muộn. Ấy tuy nắng vàng thế nhưng khi hậu vẫn lạnh buốt, nhất là vào lúc đi quanh building về phía không có mặt trời hai tai tôi tê cóng, giá buốt đổ xuống cùng bóng building y như hai nơi cách nhau đến mấy vĩ tuyến. Qua đêm, sớm hôm sau khi thức giấc nhìn qua khung cửa kính khách sạn thì tuyết đã đổ trắng xóa, Boston có một bộ mặt xa lạ hẳn. Tuyết đổ thì khi hậu ấm hơn, hôm đó tôi đi lang thang hàng giờ dưới phố Boston thỉnh thoảng lại ngược nhìn tìm nhà chọc trời Prudential cao nhất như tìm bóng dáng một vì sao định hướng.

Không hiểu sao kỳ này trả lời thư Crys tôi lại nhớ đến màu tuyết Boston ngày nào. Có lẽ vì liên tưởng đến cái rét và màu tuyết trắng của Lansing.

Tôi ưa chơi dương cầm để giải buồn và đàn theo tình cảm của mình. Kỳ này, như đã hứa với Crys lần gặp ở Chicago, tôi gửi kèm đây bản dịch mấy bài ca dao Việt Nam; tôi dịch những bài tình ca này cũng như chơi dương cầm theo tình cảm của chính mình. Mong rằng Crys sẽ thích những bài đó.

Thân mến,

Huy

Lansing ngày...

Huy thân,

Bức thư của anh chẳng khác những bông crocuses

sớm nở chiếu sáng những ngày đông ảm đạm của tôi ở đây. Thật là một vinh hạnh lớn cho tôi ngày sinh nhật của mình trùng vào một ngày lịch sử kỳ diệu của tay vĩ cầm vô tiền tuyệt hậu Paganini, người và thiên nhiên cảm thông. Mà sao ngày đó của tôi, lại phải nhờ anh khám phá cho. Tôi tự thấy xấu hổ đấy. Nhưng những bông crocuses chiếu sáng và sưởi ấm cho tôi nhiều nhất chính là bản dịch ba bài tình ca Việt Nam của Huy. Sao những lời thơ đẹp thế, tôi rất tiếc không được thưởng thức tự ngay nguyên bản tiếng Việt Nam. Tôi biết ngoài tôi ra những bài thơ đó đã làm cho tâm hồn bao người tràn ngập sung sướng khi ngâm nga chúng.

Huy ơi, cả tin và thơ ngây như tôi có là một điều nhầm lẫn chăng? Trước đây hồi Hương còn ở đây đã nhiều lần Hương bảo tôi quá ngây thơ, quá tin người thì thiệt thòi nhiều. Đôi khi tôi đã thử cố gắng khác mình đi, bớt tin người đi mà không được. Như vậy có phải là một điều lầm lẫn không? Tôi không hiểu.

Huy đương theo học về ngành gì nhỉ. Sự học của anh ra sao. Bao giờ tốt nghiệp? Anh vẫn nhận được tin đều của gia đình chứ? Anh có dự định lên thăm miền Bắc này một lần nữa không? Tôi mong được gặp anh trước khi anh rời Hoa Kỳ trở về Việt Nam. Có lẽ một ngày nào đó tôi cũng sẽ tới Việt Nam. Anh có nghĩ rằng tôi có thể xin được một chân dạy Anh văn khi tới Việt Nam?

Mai đây, thứ nam, tôi sẽ đi khám bác sĩ lần nữa để biết đích xác về tôi, và bao giờ đứa bé sẽ ra chào cõi đời «đầy hạnh phúc» này. Thôi tôi phải ngừng lại đây. Tôi cần đọc lại những bản tình ca Việt Nam, tôi cần thuộc lòng «những bông crocuses» biết chiếu sáng và biết sưởi ấm đó. Tôi luôn miệng đọc đi đọc lại câu cuối bài thứ nhất. Điều kỳ diệu là mỗi sâu của tôi vội đi hẳn mỗi khi tôi đọc câu đó, như một câu thần chú vậy: *Sadness seems like immensely moving waves*. Tôi là nhạc sĩ vĩ cầm đã tham dự những buổi hòa tấu nên tôi hiểu: một tác phẩm văn nghệ khi đã kết tinh được những đau khổ

của kiếp người sẽ biến thành nguồn an ủi bất tận cho thế nhân đau khổ.

Mến,
Crys.

•
« Ai làm cho bướm lia hoa,
Cho chim xanh nữ bay xa vườn hồng.
Ai đi muôn dặm non sông,
Để ai chứa chất sầu đông vơi đầy. »

Huy ngẫm khẽ bài ca dao đã dịch phóng ý, dịch theo tình cảm của chính mình và gửi tới Crys lần trước. Bên ngoài, quanh campus đã lên đèn sáng trưng. Lúc ăn chiều ở cafeteria ra, Huy dự định về sẽ học ôn ngay đề chuẩn bị cho kỳ thi trắc nghiệm tuần tới, nhưng từ lúc nhận được thư Crys, đọc xong thư Crys, Huy bỗng cảm thấy lười lỉnh và nằm nguyên trên giường suy nghĩ. Huy nghĩ đến niềm ao ước thiết tha của Crys là lấy được người chồng Á Đông. Crys đã là mẹ mà sự thơ ngây của tâm hồn còn y nguyên, và do đó Huy có cảm tưởng sự trinh trắng của cơ thể Crys cũng còn y nguyên. Thực là một trường hợp hi hữu nhất là với một cô gái Tây phương. Phải, đây là trường hợp duy nhất của một cô gái Tây phương đã biến mình một cách hùng hồn cho cái vô ích của sự nệ vào trinh tiết cơ thể. Lấy một người chồng Á Đông ! Hình như niềm khao khát đó đã bắt rễ trong tiềm thức Crys từ lâu, lâu lắm rồi, lời nói làm sao giải thích nổi. Bây giờ thì Huy hiểu rõ Crys thích gần gũi với bất kỳ một người Á Đông nào. Có thể nói rằng kiếp trước quê Crys ở Á Đông và nàng có một bà mẹ hiền Á Đông đã xúc động sâu xa đến chứng thể tái sinh của nàng, vì vậy kiếp này sinh ra ở Tây phương Crys vẫn nhớ bà mẹ hiền Đông phương kiếp trước. Huy thiu thiu ngủ nhưng vẫn tiếp tục theo đuổi dòng suy tư của mình, có lẽ chính vì

sự chia xé cõi lòng làm hai ngã như vậy mà Crys giữ được một trạng thái tâm hồn thơ ngây kỳ lạ không giống Tây phương mà cũng chẳng giống Đông phương.

Huy thấy mình khi bước xuống xe buýt đã có Crys đón ở phòng hành khách rồi. Crys ôm chầm lấy Huy và khóc. Huy cũng ôm chặt lấy Crys mà cảm thấy cõi lòng man mác rờn rờn như ôm định mệnh trong vòng tay. Crys khóc hoài mặc Huy khuyên nhủ, đôi lúc Crys chỉ khẽ lắc đầu để phủ nhận lời Huy khuyên giải mặc dầu Huy cũng biết là Crys cũng chẳng chú ý nghe nào. Crys khóc, cánh tay ngà của nàng run run như lúc nàng rung tremolo...

Tiếng gõ cửa đánh thức Huy ra khỏi giấc mơ an ủi êm đẹp. Huy vùng dậy mở cửa. Người bạn Mỹ buồng bèn, đôi mắt sáng dưới cặp kính trắng, nụ cười tươi vui rủ Huy ra khu *West Hall* chứng kiến cảnh *Chàng* bị trói gó vào một gốc thông để đợi *Nàng* tới tiếp cừu. Huy cất tiếng cười sảng khoái vội khoác áo ấm và theo bạn đi ngay.

Trường Huy học sĩ số chỉ chừng năm, sáu ngàn là cùng nhưng có nhiều tập tục thật ngộ nghĩnh. Chẳng hạn chàng và nàng nào vì duyên số gặp gỡ ở đây, nàng đã nhận nhận hứa hôn của chàng rồi, thì nàng rất có hy vọng một buổi đêm khuya nào đó bị các chị em cùng trong ký túc xá xúm lại kéo đại vào phòng tắm vắn nước cho ướt từ đầu đến chân như chuột lột ; chàng rất có hy vọng bị anh em đồng học bắt cóc mang tới trói gó vào một gốc cây ngay dưới cửa sổ phòng nàng, và chỉ có nàng mới có quyền xuống cởi trói.

Khi Huy cùng người bạn Mỹ tới *West Hall* — Huy vẫn gọi đùa là *Mái Tây*, ký túc xá dành riêng cho nữ sinh viên — thì *chàng* đã bị trói gó vào một gốc thông già, các bạn *chàng* đứng vây xung quanh nhưng hơi xa cùng nhau vỗ tay giữ nhịp cho một bài đồng ca. Đây chính là một bài ca tôn giáo nhưng qua giọng và điệu khôi hài của họ lời ca như muốn nói :

*Khi mà Do-thái còn ở đất Ai-cập
 Hãy để dân tộc ta đi !
 Bị hà hiếp như vậy ai mà chịu nổi
 Ới cụ Môi-se ời, hãy xuống đây, xuống xứ Ai-cập này
 Cứu chúng tôi khỏi các bạo vương Ai-cập !*

Cứ mỗi lần hát dứt điệp khúc họ lại hurrah rất nhộn.

*When Israel was in Egypt's land,
 Let my people go ;
 Oppressed so hard they could not stand,
 Let my people go.*

Cả bọn bỗng cùng hurrah vì Moses đã xuất hiện. Cụ Môi-se trong trường hợp này chẳng phải là ai xa lạ mà chính là nàng. Lúc đó đã quá mười một giờ khuya rồi, cửa ký túc xá bên nữ giới đã đóng, nội bất xuất ngoại bất nhập, nàng đã phải khoác vội áo ấm và đi tìm người giữ chìa khóa, rồi mở vội cửa lật đặt ra cởi trói cho chàng. Lời đồng ca càng hào hứng :

*Go down, Moses,
 Way down in Egypt's land,
 Tell ole Pharaoh,
 Let my people go.*

Một tiếng hurrah làm chấn động cả mấy chú sóc ngái ngủ trên cây maples gần đó. Chàng vừa được tự do hoàn toàn đã sử dụng ngay hai cánh tay lực lưỡng ôm ghì lấy nàng. Những vòng tay quanh lưng quanh cổ của hai người như đan lấy nhau. Họ biểu diễn một cái hôn... cật lực.

*Ới cụ Môi-se ời, hãy xuống đây, xuống xứ Ai-cập này
 Cứu chúng tôi khỏi các bạo vương Ai-cập.
 Hurrah !*

Khi đã trở lại phòng riêng của mình rồi Huy còn cảm

thấy lòng vui náo nức vì màn kịch nhộn vừa qua. Chàng ngồi vào bàn học và viết thư cho Crys.

9

Lansing ngày...

Huy mến,

Đi Chicago về tới nhà đã hai giờ sáng. Trên bàn có thư Huy. Tuyệt quá ! *Sadness seems like immensely moving waves*. Kể cả lúc sung sướng tôi cũng thích đọc câu thơ này, câu niệm chú của tôi đấy, Huy ạ. Bác sĩ cho tôi hay chừng một tuần nữa mới có kết quả chắc chắn. Tôi không sao ngủ được bèn dậy viết thư cho Huy. Bức thư này nghĩ đến đâu viết đến đấy, chắc chắn lộn xộn lắm. Lòng tôi giờ đây nặng trĩu sầu hận, tôi cần gục lên vai một người thân nào đó để khóc cho nhẹ nỗi lòng. Tôi cần vai anh, thật đó, anh há không là người bạn thân duy nhất còn lại và gần tôi nhất sao ? Ước gì tôi được nói chuyện với Huy ngay bây giờ, những gì tôi viết không sao diễn tả hết những gì tôi nghĩ. Tôi thật là cô đơn ở đây. Tình cảm tôi quá bén nhạy với nếp sống cơ giới lạnh lùng và hối hả của xứ sở tôi. Anh Huy, trên đời này có hạnh phúc không ? Đôi khi tôi có gặp hạnh phúc đấy, nhưng sao cứ luôn luôn bề mặt rất mau chóng bằng đau khổ ? Số phận thoại của tôi là..... Anh gọi tới nói chuyện với tôi nhé. Sáng nay khi vừa đến Chicago tôi có mua ngay một bưu thiếp gửi cho anh. Tôi có tới thăm một người bạn họa sĩ cùng trường. Hiện nay vì việc riêng tôi phải tạm nghỉ học, anh biết đấy, mặc dầu tôi chỉ còn chừng năm tin chỉ nữa là xong cao học. Gặp người bạn họa sĩ tôi hỏi : « *Chị hay vẽ gì ?* » Chị ta đáp : « *Đề tài tôi ưa thích là tình yêu và sầu hận* ». Tôi hỏi : « *Chị diễn tả tình yêu và sầu hận bằng màu sắc gì ?* » Chị ta đáp : « *Tôi ưa dùng những nét rất thanh, và những màu ấm như đỏ, vàng, cam, đôi khi thứ đỏ thắm gần thiên sang màu tím* ». — « *Trường hợp nào làm chị thích vẽ* » — « *Trường hợp tôi yêu, hay cảm thấy mình được yêu, và cả trường hợp buồn nữa* ».

Nếu tôi là họa sĩ chắc tôi cũng vẽ như chị bạn tôi Huy ạ. Giờ thì tôi thấy rằng Thumrong không yêu tôi bằng tôi yêu chàng. Tôi càng biết hơn nữa với đứa con tôi sinh ra tôi sẽ chẳng bao giờ hy vọng có được một người chồng Đổng phương. Hạnh phúc chỉ đến với ta chừng phút giây rồi ra đi vĩnh viễn nhường chỗ cho sầu hận và cô đơn. Huy là người Á Đông, lại có vợ Á Đông, chắc chắn anh có hạnh phúc. Tôi muốn ghen với anh. Anh có nhìn thấy tương lai và hy vọng của tôi và của đứa con tôi sắp sinh ra không? Ngày sinh nhật của tôi có tiếng chim họa mi vang lên trong hoàng hôn và tiếng vĩ cầm tuyệt vời của Paganini, sao đời tôi giờ đây như chỉ có tiếng chó sói tru dưới trăng tuyết lạnh? Viết thư cho tôi đi Huy. Cho tôi hay tôi có thể tới Việt Nam dạy Anh văn được chăng? Tôi muốn đứa con có nửa máu Đổng phương của tôi lớn lên ở Việt Nam, quê hương của bản tính ca:

Sadness seems like immensely moving waves.

Mến,

Crys

Việt Nam quả thực là quê hương lý tưởng cho những người sống nhiều về tình cảm như Crys, nhưng làm sao mình có thể khuyên Crys tới Việt Nam vào lúc chính chiến càng lâm li càng khốc liệt này. Huy nghĩ thầm vậy trong khi đi tản bộ trên vỉa hè quanh campus. Đột nhiên tàn in khá rõ trên mảng tường xa của tòa thánh đường âm-nhạc-viện nhưng rất thẳng thốt mơ hồ trên những lùm cây cao. Hồi còn ở Sài Gòn Huy đã nhiều lần chứng kiến cảnh người lính Mỹ trả tiền thuê chiếc xích lô rồi bảo chính người phu xích lô ngồi lên cho mình đạp. Sinh trưởng ở một nước kỹ nghệ cực kỳ tân tiến, người lính Mỹ đó thêm khát một nếp sống hồn nhiên và tìm cách thoát ly, dù chỉ trong giây lát, sự chế ngự quá khắc nghiệt của máy móc. Phi trường New York mới cách đây mấy ngày, đường bay bận rộn đến nỗi phi cơ phải bay vòng trên vòm trời nửa giờ đợi đến phiên mình đáp xuống. Phi trường Chicago tinh từng phút, một chiếc lên lại một

chiếc xuống liên tiếp, liên tiếp cứ y như dòng người nổi đuôi nhau và tiến đến guichet mua vé tại đại hi viện Radio City, New York. Và tới Việt-Nam người lính Mỹ được thanh thoi đùa với chiếc xích-lô. Nhưng Crys biết đùa với gì tại một nước Việt Nam nạn nhân của một cuộc chiến tranh phá hoại. Đồng ruộng miền quê thì ngập bom, đạn, mìn; chốn thành thị thì ngập rác rưởi, rác rưởi chính quyền và rác rưởi thật sự trên các hè phố. Huy biết nói thế nào đây về thiên đường tình cảm Việt-Nam mà nay lại hóa ra vùng đất cấm cho những người khát khao tình cảm như Crys. Huy sẽ lựa lời can ngăn Crys trong bức thư sắp viết.

Một nữ sinh viên trẻ đẹp tóc màu mun buông xỏa đến ngang vai, vóc người nhỏ nhắn như một cô gái Việt Nam, từ trong campus đi ra. Huy nhận ra cô bạn cùng lớp với mình, tên nàng là Robinia, nhưng Huy vẫn gọi đùa nàng là « Chim Mùa Xuân, Robin ».

— « Chim Mùa Xuân » bay đi đâu đó ?

— Chào Huy !

— Nếu « Chim Mùa Xuân » không có chương trình gì thì chúng ta sang đường vào tiệm kem kia.

— O. K. !

Tiệm kem bên kia đường là một tiệm kem rất xinh, cách trang-trí vừa giản dị vừa diễm. Tất cả ghế ngồi đều sơn đỏ và khoảng dựa lưng là hình một trái tim.

Họ ngồi đối diện nhau, lưng dựa vào... trái tim vừa thũng thình ăn kem vừa nói chuyện vui tằm phào. Người con gái Mỹ được sống những giây phút thoải mái hiếm hoi khi nói chuyện với Huy vào trường hợp này; Huy trong lúc nói và nghe liên miên cũng tránh nghĩ sâu đến thực tại đất nước ở bên kia bờ đại dương. Hai người như hai con rắn trườn mình trên cỏ xanh, cả cơ thể và tâm trí ôm bám lấy hiện tại cụ thể.

(Còn tiếp)

DOÃN QUỐC SỸ

HOÀNG HƯƠNG TRANG

tôi trót yêu người

Tôi trót yêu người
 Nên đời thơ bất hạnh.
 Mang nỗi buồn cô phụ bao năm.
 Con tim sầu khô,
 Quanh quẽ chiếu chần nằm.
 Sao những buổi đi về
 Gọi tên nhau thiếu vắng.
 Khuya lạnh trở mình
 Chiều rơi rớt nắng
 Vòng tay nào đã cho tôi niềm thương
 Bờ môi nào đã cho tôi lời vương
 Một thuở xa xôi
 Lời tình đã ngỏ
 Giờ thì thôi, rượu nhạt phai hương,

Bởi trót yêu người,
 Nên một đời bất hạnh.
 Một đời tôi làm chiếc bóng đồ dài.
 Lời tình vu vơ,
 Cho năm tháng tàn phai.
 Lời tình không vọng âm
 Cúi mặt âm thầm.
 Tôi nhìn tôi
 Như tĩnh vật trong tranh
 Những màu sắc đỏ
 Một đời lịm chết
 Tuổi tình ái bây giờ đã hết
 Nửa đời già
 Như tảng đá im câm
 Mưa mù sa bao phủ mấy lần
 Chân đã mỏi nhừ
 Tay khô không nắm vơi
 Tôi buông xuôi ngày tháng mịt mờ
 Ơi hỡi người tình !
 Ơi hỡi ngày thơ !

DƯƠNG NGHIÊM MẬU

c á i x í c h

Tuổi đại khờ đầu nũa
 Tuổi mất ngọt
 Tim hồng lên ngọn lửa
 Nồng trong thơ
 Và đậm trong tình
 Thuở hoa cài tóc sớm bình minh
 Vòng tay đó
 Bỗng đem trao ân ái
 Tôi đòi hồn thơ
 Đòi một đời con gái
 Đòi cho người để lấy một chữ « Yêu »
 Tình đã cho đi
 Cho đã quá nhiều.
 Nên còn lại mảnh hồn thơ rấy chết
 Giờ mới biết
 Người đi là thôi hết
 Mà sao còn nuôi tiếc khôn nguôi
 Ở cuối trời xa
 Chắc gì nhớ tên tôi ?
 Bởi trót yêu người
 Nên một đời bất hạnh !

HOÀNG-HƯƠNG-TRANG

(20-11-1969)

Hắn ngồi im lặng nghe tôi nói cho đến khi tôi ngừng lại thật lâu, tôi nghĩ hắn sẽ nói với tôi một điều gì đó, nhưng hắn vẫn lặng im, đôi mắt nhìn xuống, nét mặt thản nhiên, rồi hắn nhìn tôi mỉm cười bình thản. Tôi vẫn chờ đợi, nhưng tôi bỗng thấy mình lỗ bịch một cách kỳ cục. Có phải hắn vẫn đợi tôi nói tiếp hay không. Tôi cũng không biết, nhưng thực tình tôi thấy không còn điều gì để nói tiếp nữa, nhưng sao hắn cũng không nói gì, vậy, hắn có nghe thấy tôi nói từ này đến giờ không ? Biết đâu hắn cũng không hề nghe gì hết. Thực là một việc vô ích. Tôi kêu lên với tôi như thế. Thực là vô ích. Hắn đứng lên, về thoải mái :

— Cám ơn ông.

Tôi đứng lên khỏi ghế, tôi định đưa tay bắt, nhưng chưa đưa tay thì hắn đã đổi thế đứng. Hắn đi ra phía cửa sổ ngó xuống đường, bên kia là một ngôi trường tiểu học nằm trong một khu đất rộng có nhiều cây xanh. Hắn kêu lên vẻ mừng rỡ :

— Trời đẹp quá.

Tôi ngạc nhiên. Tôi cũng đi đến bên, nhìn xuống con đường qua một mái nhà thấp, bên kia những học sinh đang chơi đùa trong khoảng sân rộng. Có hai đứa đang đánh cầu. Buổi sáng không có nắng nhưng trời sáng rõ. Trời đẹp quá. Tôi nghe như tiếng nói vui mừng ấy vẫn vang lên đầu đó, Hắn đứng hơi cúi, tay

chống vào thành cửa sổ, mắt nhìn xuống chộp chộp về cảm động. Trên hiên cửa lớp học ngoảnh mặt lại phía chúng tôi, một cô gái mặc áo dài lam đứng nhìn xuống sân, dáng người mảnh nhỏ dễ thương. Trời đẹp quá. Hân nhìn lơ đãng đôi mắt như không đậu lại một chỗ nào, trông nét mặt người ta cũng khó nhận ra có phải hân đang mỉm cười hay không...

— Ông thử nghĩ xem, có cách nào cho cái sân đất kia là một cái sân cỏ thì tuyệt biết bao nhiêu cho bọn nhỏ, chưa chừng sẽ có những đứa cứ lăn ra đấy cho mà xem, cái sân đất bột bụi quá, không tốt. Tôi nghĩ có một sân cỏ thì thật tuyệt... Ừ nhỉ, trời hôm nay sao như trở mình, cuối năm rồi, mau thật. Tôi nhớ có một hôm thức dậy buổi sáng, đêm trước trời mưa, nắng bàng hoàng, tôi ra tới sân thấy mình xôn xao kỳ lạ, như trời đất cũng đang đổi thay, cái không khí, và những đợt nắng trong. Có bao giờ ông nhận ra một thay đổi như thế không. Thật là...

Tiếng điện thoại reo vang, tôi cầm lấy ống nghe. Người bạn thân nơi đầu dây : ta đây cậu, mai mình hẹn nhau nhau nhét buổi chiều, được không? Chờ một phút coi? Chờ cái gì, vứt mẹ nó hết đi, lúc nào cũng công việc, công tác, vứt mẹ nó hết đi về nhà tao nuôi, được không, chiều mai, sau giờ tan sở... Được, để thu xếp, xong rồi. Này, thằng Quý nó chửi mày đó. Nó chửi làm sao? Nó chửi mày công chính, nó chửi mày cù lần, nó chửi mày ngu như con bò cái... Tiếng cười người bạn vang lên. Thôi mai mình gặp nhau. Tôi bỏ máy xuống, ngồi vào ghế, tờ lịch qua mỗi ngày trước mặt, hồ sơ đi, hồ sơ đến, công việc phải giải quyết, công việc phải nghiên cứu, tình trạng nhân viên, giấy mời họp, báo cáo hàng tháng, người này công tác, người kia công tác... Chiếc bút chì hai màu xanh đỏ, những xấp giấy trắng... Như thế, mình đã đốt dần cuộc sống của mình.

— Hôm qua tôi có thấy ông đi dạo ngoài phố, buổi chiều qua có mấy hạt mưa thật thích. Xin lỗi ông, chắc là ông không được vui, tôi cũng có lỗi trong đó.

Tôi bị lay gọi một cách bất ngờ ra khỏi dòng suy nghĩ. Hân vẫn đứng đó, bên cửa sổ, dáng thoải mái, bây giờ thì hân đang đứng nhìn tôi.

— Tôi định nói với ông: tôi xin được nghỉ việc từ ngày mai.

Tôi ngạc nhiên, tôi thấy mình bị đặt trước một việc hoàn toàn ngoài dự tính. Tôi nói:

— Sao vậy, ông phiên câu chuyện mình vừa nói với nhau?

— Không, thưa ông, không có vậy, tôi muốn nghỉ...

— Ông định đi làm ở đâu?

— Dạ không, tôi ở nhà, lâu quá không có thời giờ để chơi đùa, long rong, tôi cũng tính đi thăm một người bạn ở trên cao nguyên, tôi hẹn lên chơi với vợ chồng hân đã mấy năm rồi mà không lên được. Ông có thích cao nguyên không, khí hậu, khung cảnh trên đó tôi mê lắm.

Tôi mời một điều thuốc, câu chuyện như hương hân sang một chiều khác. Hân lấy khăn tay ra khỏi túi, chiếc khăn tay trắng muốt, hân chấm chấm trên trán, khoảng trán rộng và mấy sợi tóc xòa.

— Hồi này tôi thấy tôi cũng không còn được khỏe nữa, lại mất đi nhiều lạc thú, sáng nay tôi ngồi ngoài phố ăn sáng, và chợt tôi không muốn đến sở nữa, nhưng nghĩ tới những cái lật vạt tôi buộc phải đến. Tôi tự hỏi sao mình lại không xin nghỉ việc đi nhỉ. Tôi có ý định nuôi gà và thỏ. Nuôi thỏ thì hiện gặp nhiều trở ngại về việc kiếm cỏ cho nó ăn.

— Thế lúc trước ông có nuôi thỏ chưa?

— Chưa, lúc trước tôi có nuôi chuột bạch, tôi có một cái lồng tuyệt đẹp, bọn chuột có thể đánh đu trong đó. Có lúc tôi hùn với người ta nuôi heo, tôi có nuôi một con heo thật bự ở trong nhà, ngày ngày tắm cho nó, nhưng sau nó lớn quá, đi không được, rồi phải bán cho người ta, tôi nghĩ tới cảnh người ta thọc tiết nó, cạo lông nó, mổ bụng nó thì tôi không chịu được. Tôi bỏ chuyện này luôn. Ông nghĩ có thấy khiếp không...

Hân ngừng lại, móc túi lấy ra một cái kẹo và bóc ăn. Tôi đứng ra bên cửa sổ nhìn xuống khoảng sân trường học. Tiếng chuông rung lên, những trẻ con chạy ủa lại trước cửa lớp học, chúng sắp hàng hai nghiêm chỉnh, cô gái nơi đầu hiên trường ra đầu cho chúng đi vào lớp. Tôi thấy nhớ tiếng trống trường. Bây

giờ người ta dùng một cái vỏ thùng đạn, một miếng sắt, người ta không còn nghĩ tới cái trống nữa, có lúc người ta sẽ dùng tiếng còi hụ cho coi. Bây giờ khoảng sân trường vắng tanh. Hôm nay trời đẹp thật. Tôi nói thầm với tôi. Công việc là gì vậy. Thức dậy với tiếng reo của chiếc đồng hồ báo thức. Rửa mặt, đánh răng, thay quần áo, bước ra khỏi nhà, lên xe, tới sở, ngồi vào chiếc ghế, những công việc đợi trên mặt bàn. Tờ lịch, cái điện thoại, cuốn sổ ghi chép. Và buổi sáng mất hút. Sao có khi mình không còn biết tới hôm đó ra sao, con phố, những người qua lại. Công việc từ trong đầu mình, những điều gì đó, sao không quên. Những khuôn mặt quen nhẵn vô vị, những tiếng nói lạo sạo không ý nghĩa, những qua lại chập chờn âm phủ, những thoáng lướt, cười cợt, những mời chào sáo rỗng trên tờ giấy trắng mỏng nhàu nhũ. Tôi rùng mình.

— Ông cụ già ở trong phòng mình đau dạ dày rồi đấy. Đau dạ dày thì thường đau gan. Ông nghĩ coi, đi làm công chức từ lúc hai mươi tuổi, lại ngạch nữa, mỗi ngày hai buổi, ngồi mòn hết cái ghế này tới cái ghế khác, người cúi xuống những tờ giấy. Ông cứ nghĩ coi, cái bụng thì bị dần, cái chân thì nhỏ tóp, cái ngực thì mỏng đi, da thịt cứ nhão dần ra. Rồi đau, rồi sôi, rồi bỏ rượu, bỏ thuốc lá cà phê, uống nước lọc, rồi một hôm lăn ra, ô y e thế là hết, hết.

Hết. Tiếng nói khô và gọn sắc. Hết. Tôi nhìn hán và mỉm cười. Đôi mắt dịu dàng, nụ cười trên môi, khuôn mặt thanh thản. Tôi không nhớ được điều gì cả. Không biết những ngày trước của mình như thế nào. Nếu mình có cơ hội nhìn thấy mình một cách thật đầy đủ. Hết. Tôi một lúc mình cũng như thế. Công việc là gì vậy. Tôi mở rộng cánh cửa sổ. Hôm nay sao không có nắng. Trời trong và sáng êm đềm. *Mùa thu hoa cúc vàng lưng giậu, Sức mạnh huy hoàng áo trạng nguyên.* Chợt trong đầu tôi, câu thơ của một thi sĩ tiền chiến. Sao bỗng mình lại có thể nhớ được tới những hai câu thơ.

— Ông anh tôi nói, tao chẳng hiểu được mày, cái gì ở trong đầu mày vậy. Tôi nghĩ mãi không ra, bởi vì có lẽ thế, chẳng ra thế nào, hồi sau này tôi không học được, nghĩ tới cái hồi mình đi học, thi đỗ, ra trường, thật là kỳ, nếu không u mê thì mình chẳng làm được điều đó, đến lúc tỉnh ra thì thấy cũng kỳ... Mới

đầu tôi nghĩ cũng nên làm một cái gì, làm rồi lại bỏ. Ông anh tôi thì lớn lên, làm việc, lấy vợ, sinh con, rồi công việc, tôi chẳng thấy ông ấy ngừng lại một lúc nào. Bà chị tôi muốn có xe hơi, ông ấy cố mua cho bằng được. Nhưng có hôm ông ấy bảo tôi: Tao chờ cho tới lúc bà ấy nản nỉ tao, khóc mà nản nỉ thì tao mới bán cái xe đi. Sao vậy? Tưởng đi xe sướng lắm, cái lúc nó hư, phải sửa, phải đẩy xe, phải chở người này người khác. Cái tủ lạnh hư một cái, bao nhiêu đồ ăn thiu thối hết. Không có điện thì quần áo nhàn nhúm không dám đi đâu. Đêm không quạt ngủ không được... Ăn ngon quen rồi, ăn cơm không nuốt không vô, đi xe quen rồi đi bộ không được, miết mình thành một tên nô lệ. Một quả, tao muốn bỏ không làm, nhưng bỏ thì lấy tiền đâu tiêu... Quen dậy sớm đi làm, một hôm nghỉ muốn ngủ thêm cũng không được. Thôi quen, ông thấy vậy không, ấy có những hôm ngày nghỉ mà tôi nghĩ tới chuyện tới sở, thế mới kỳ chứ... thôi quen...

— Anh của ông có mấy cháu rồi.

— Sáu đứa — hán vung tay lên khỏi đầu — kinh chưa...

— Thế còn ông?

— Tôi... à, ồ y e... có lúc cũng chịu thua luôn, người ta nói tôi một nhà tù êm ái, người ta mơ mộng thật nhiều... Lại thật, chính tôi cũng không hiểu được.

Tôi lấy một điều thuốc nữa. Hán chăm chú nhìn đàn kiến nối đuôi nhau theo với mép cửa sổ, đàn kiến đi theo một chiều. Hán ngẩng lên nhìn tôi:

— Có lúc nào ông muốn bỏ công việc không?

— Lúc trước tôi mơ ước trở thành một ông giáo làng, một ông giáo làng chắc là thích.

— Tôi thì tôi chẳng định làm gì cả. Kỳ phải không ông.

Ông thực là một công chức tốt, khó kiếm người như ông. Nhưng có khi nào ông nghĩ những cố gắng của mình cho công việc cũng là điều vô bổ không. Làm việc với lương tâm mình, tôi cứ nhớ mãi cái điều ông nói...

Bỗng hán nghiêm hán người lại, từ tốn đưa tay ra trước má tôi, khuôn mặt bình thản:

— Một lần nữa cảm ơn ông. Từ mai tôi đã có thể nghỉ việc ở nhà, chắc không trở ngại gì ?

— Ông nên theo một vài thủ tục hành chánh, vâng, xin ông liên lạc với phòng hành chánh về việc này. Rất tiếc ông đã có quyết định đó. Người ta chỉ có thể giữ người ở lại chứ không thể giữ người ra đi.

Tôi cười xiết mạnh bàn tay. Hắn bước ra khỏi phòng tôi. Dáng người cao, khoảng lưng phẳng, cái đầu hơi cúi xuống...

Tôi thả người xuống ghế. Căn phòng yên tĩnh và rộng hân ra. Công việc là gì vậy. Tôi bỏ thuốc lá hơn ba tháng. Sau tôi hút lại. Tôi bỏ ngủ trưa hơn một năm bỗng muốn được ngủ trưa. Tôi bỏ uống cà phê buổi sáng và thay bằng trà. Tôi bắt đầu đi dạo buổi chiều thay bằng buổi sáng. Tôi không còn đọc báo hàng ngày, không nghe ra-dô. Tôi không thích màu bút chì xanh nữa. Tôi đổi màu đỏ. Tôi đã nghĩ tới một chiếc ghế dựa êm dềm. Chuông điện thoại reo vang. Tôi ngồi im lắng nghe cho tới lúc nó không kêu nữa.

Người ta dẫn hắn lên giới thiệu với tôi. Hắn ngồi xuống chiếc ghế một cách rất tự nhiên, nghe tôi nói, hắn gần như không suy nghĩ gì về chuyện đó, hắn chỉ gật đầu với tiếng dạ thật nhỏ vừa cho tôi nghe thấy. Sau đó hắn nhìn khắp gian phòng một cách lơ đãng. Tôi dẫn hắn đi giới thiệu với từng nhân viên khác, hắn nghe, gúc đầu, bắt tay. Rồi khi hắn nhận cái bàn, cái ghế, nơi hắn ngồi. Việc trước nhất tôi thấy là hắn ngồi dựa lưng vào ghế, dang rộng hai tay, thoải mái, hắn ngồi im như thế. Những ngày sau cũng vậy. Hắn làm công việc một cách miễn cưỡng, không có gì phải chú ý. Bao giờ hắn cũng đến đó đúng giờ. Giao thiệp với mọi người một cách buông lơi không quan tâm. Hắn như không quan tâm đến cả chuyện nhờ tên những người chung quanh. Có đôi lần tôi thấy hắn vừa làm việc vừa cười một mình. Rồi theo thời gian, hắn vẫn thế. Cho tới khi hắn nói với tôi: hắn xin thôi. Thật đơn giản. Tôi không nghĩ được thêm một điều gì. Trời đẹp quá. Tôi cũng không biết hắn dự định như thế từ bao giờ. Trời đẹp quá. Có phải hắn đã bắt đầu nghĩ tới điều đó vào buổi sáng hôm nay không ? Tại sao mình không ra phố. Sao mình lại không có thể làm như hắn. Một cái đơn, một chuyện từ biệt, rồi không làm gì cả. Tôi mỉm cười.

Tôi chợt nhận thấy một tập giấy lạ bỏ trên mặt bàn. Cái gì đây nữa. Tôi mở ra và nhận thấy nhiều tờ giấy khác loại nhau. Trước hết là mấy tờ chương trình sân khấu và trình diễn nhạc, sau là mấy tờ báo Pháp được cắt rời ra. Một vài tờ ghi chép những điều gì đó. Tôi chợt nhớ ra, đó là của hắn. Một hôm hắn vào gặp tôi trong giờ làm việc. Hắn nói ông cho phép tôi ra ngoài chút. Hắn cười. Tôi bỏ quên cái xe ngoài bưu điện, nhiều khi cái đầu tôi nó làm sao đó. Hắn vừa đi ra vừa đập tay vào đầu. Tôi ra khỏi phòng riêng, trở ra chỗ hắn làm việc. Bây giờ hắn ngồi đọc bài cho cô thư ký đánh máy. Tôi đưa tập giấy cho hắn. Hắn nhìn rồi đập tay lên trán vẻ khòai hải. Tôi định quay đi, nhưng tôi ngừng lại. Hắn đọc tiếp, tôi nói :

— Nếu ông ở lại đây làm việc với chúng tôi cho tới khi có người thay thế thì hay quá.

— Ừa ông xin thôi việc rồi à.

Người thư ký ngừng đánh, nhìn tôi, nhìn hắn. Tôi nói :

— Ông bạn của chúng ta vừa xin nghỉ việc,— tôi ngập ngừng— từ ngày mai.

— Sao vậy ?

Tôi cười, hắn cười :

— Nhưng có thực cần thiết không. Tôi sợ đến lúc đó tôi lại muốn ở lại — hắn cười — Tôi nghĩ...

— Hắn ngập ngừng, chừng như có một sự phản văn, nhưng thực ra điều đó không lộ ra trên khuôn mặt. Không lộ ra trong cử chỉ. Tại sao hắn lại xin nghỉ. Chờ tới lúc có người mới. Tôi tự cười thầm. Sao mình lại muốn giữ hắn lại. Chính công việc này mình cũng thấy là nên bỏ kia mà. Chờ người mới, bao giờ cho có người mới. Không còn người nữa, tất cả đã ở ngoài mặt trận. Tôi thì thiếu mấy ngón tay. Hắn thì có cái dạ dày đã nhỏ lại. Ông kia thì chỉ còn một chân, còn lại là những cụ già đã có cháu, và một số là đàn bà con gái. Không có người nữa và chúng tôi trở thành cái đám người may mắn một cách bất hạnh nhằn nhằn trong đời sống. Chúng tôi đọc báo, nói chuyện chiến tranh, chuyện gạo nước, bắt công, tham nhũng, cười nói và sống chờ đợi một cách hư vô. Mỗi ngày gặp nhau, chào hỏi, nói một vài câu, qua ngày, người nào trở về nhà người ấy và cứ như thế như một cá

vòng tròn. Nhiều hôm tôi không biết sao mình lại đã qua được một ngày. Hân nói với tôi. Một chiều, hân ra trước tôi, tôi ra hơi trễ, tôi thấy hân chap tay sau lưng, ngẩng mặt nhìn lên tàn cây trứng cá. Tôi hỏi gì vậy? Hân nói tôi tìm xem con chim nào thường hót vào buổi chiều, lạ ghê, lúc này tôi còn nghe nó hót bây giờ ra không thấy nó đâu hết. Ông có thấy là ở đây mà còn một con chim thì đâu có phải là thường gì. Tôi cũng ngẩng cổ nhìn. Ừ nhỉ, bây giờ mà còn được nghe tiếng chim là lạ lắm. Tôi nói có lẽ tới lúc người ta không nhận ra đâu là một con trâu, một con bò nữa cho mà coi... Hân cười. Thật thắm.

— Ông nghĩ tôi có thật cần thiết phải ở lại không?

— Tôi muốn để ông hoàn toàn tự do. Tôi cũng muốn bỏ việc nữa.

Hân đứng lên, vẻ ngạc nhiên, đôi mắt mở lớn:

— Không được, ông mà bỏ công việc thì kỳ lắm, không được. Ai làm việc ở đây cho, chết, không nên chút nào.

Tôi cười:

— Ông đừng tưởng vậy chứ. Bây giờ chẳng có ai là cần thiết cả. Ông nghĩ coi.

— Ông chưa lập gia đình thì phải?

— Vâng, nhưng điều đó đâu có liên quan gì?

— Có chứ, ông nghĩ coi, nếu có vợ, có con, có những liên hệ thì dễ gì người ta có thể thế này thế khác, ông ngó coi. Tôi có thấy nhiều trường hợp như vậy. Miết rồi người ta như cái con quay, làm chuyện này chuyện khác một cách tồ tẹt, cả những chuyện mình không ngờ, ở thời, nói mà chi, rồi người ta nói, vợ con, người ta bảo mình chưa có trách nhiệm. Trách nhiệm gì kỳ cục vậy. Đâu có phải, thực thì người ta tồ tẹt đi, ông ngó mà coi, tôi mà nói ra thì ông bật ngửa hết, nhưng nói làm gì, ông già tôi nói: tha cho nó, tha cho nó, tha vì nó có vợ có con rồi, nó làm bậy làm bạ gì cũng được hết. Mà chưa thấy cảnh vợ đau, con ốm, thiếu sữa, hết gạo. Mà gặm bánh mì sống được nhưng người ta còn cần cơm áo, còn cần trưng diện cho bảnh bao, cho khỏi mất mặt... Hà hà...

Hà hà, hân chợt cười lên khoái trá. Cô thư ký ngồi bên cười theo:

— Ông làm như đàn bà làm hư hỏng cả chồng con...

Thật chứ — hân cướp lời — tôi bảo đảm đây, xưa tôi có thằng bạn khá lắm, thế mà lấy vợ rồi tôi tề không thể nói, con vợ lúc nào cũng vênh lên nói nhờ có tôi nếu không thì thế này thế khác, mà cô biết không, chẳng biết sao nó lý tưởng lắm mà bây giờ lo chạy áp phe, lo luồn lọt nịnh bợ, lo tiền và bủn xỉn ra mặt, chơi toàn với bọn bất lương, chẳng còn bạn bè nào chơi với nó nữa, tôi nói với nó sao vậy. Nó tặc lưỡi. Và tôi đuổi nó ra khỏi nhà tôi. Tôi không cho nó đến nhà nữa. Hư...

— Như vậy thì tốt nhất là ông nên ở vậy...

— Phải lắm, tôi nghĩ thế. Người ta phải giữ lại cho mình một điều: sự từ chối. Tôi kinh khiếp sự nhận lời, nhưng còn một sự khác khủng khiếp hơn, đi xin. Và khi đó thì không còn là người nữa. Là cái gì nhỉ? Nhưng còn nhiều điều nữa. Tôi còn thấy sự thắm thiết như thế này: nó đi xin cả những người mà nó đã chửi nữa chứ. Kha kha, và nó giống đúc như cái bọn dơ dáy...

Hân nói, hân nói một cách hào hứng, còn có vẻ tức bực nữa. Tôi đứng ngó ra nghe. Có lẽ mình như thế rồi nhỉ. Hãy vượt đi cho rồi. Cái sự tề lại. Tôi nói thầm với mình. Bây giờ mình còn cái gì cho mình nữa đâu. Tôi mỉm cười:

— Tôi xin thôi việc.

— Ông nói thật à, tôi nói không nên.

— Tại sao ông làm được mà tôi không làm được?

— Tôi cũng không hiểu...

Tôi trở lại phòng, ngồi xuống chiếc ghế, ngả người ra sau và thấy mình mệt mỏi. Những tờ giấy, những hồ sơ, chiếc điện thoại, những cây bút, những cái đinh ghê, cái gạt tàn thuốc, những bức tường. Tôi cựa quậy xem có phải có một sợi dây xích đã buộc vào chân mình hay không. Cái bụng sẽ lớn ra, cái lưng còng xuống, cái cổ mềm đi, da thịt nhão nhệch, tiếng nói ngọt ngào xảo trá, đầu óc ngu dốt... Tôi một lúc...

DƯƠNG NGHIÊM MẠU

(12-69)

Chị nhìn lên thấy mấy nén nhang vẫn còn cháy đỏ rực, điểm giữa khoảng bóng tối trong căn nhà những chấm sáng duy nhất, lặng lẽ, giống trông mắt của những người khuất mặt giận dữ và thương cảm nhìn hai mẹ con chị đang nằm chèo queo dưới nền đất lạnh. Và dường như từ những trông mắt đỏ tỏa ra những lượn khói đen vô hình tạo cho lớp bóng tối trong căn nhà thêm dày đặc. Chị thiếp đi lúc nào không hay. Khi tỉnh dậy chị thấy đồ vật trong nhà đã hiện ra lơ mờ. Một lúc sau thì trời sáng hẳn. Bên ngoài trời vẫn còn mưa bụi. Một màn mưa bay xiên trong hơi giá rét cắt da. Bầu trời thấp âm u mây xám. Chị Lâm trở mình, nhẹ dũi thẳng hai chân đã co lại suốt một đêm. Hai bàn chân lạnh ngắt tê cóng như đã biến thành đồng, đã lia khỏi thân thể chị. Chị cử động mấy ngón tay, bóp bóp hai đầu bàn chân. Chị muốn ngồi dậy nhưng không dám, còn nằm lại nghe ngóng. Súng đã ngót nhưng chưa dứt hẳn, thỉnh thoảng còn điểm một vài tiếng, giống như qua cơn mưa rào, mái nhà còn đọng nước rơi xuống phá vỡ mặt nước phẳng lặng của bề chứa. Lúc lúc một tiếng nổ trọi hẳn lên như tiếng pháo tổng ở cuối phong pháo nhỏ, âm thanh dội vào bầu không khí ẩm ướt hơi mưa, vang ra rền rền. Chị Lâm hít mạnh và thở ra một hơi dài. « Chúc sắp yên rồi, mấy ông chỉ quấy phá vậy thôi », chị Lâm nghĩ vậy. Ánh sáng nhợt nhạt của ngày đến làm cho chị bất sợ. Bóng tối thật kinh khiếp, chị chẳng thấy đường neo. Bây giờ chỉ tưởng, giá như cái gì kinh khủng lắm có đến với chị thì chị cũng thấy mặt mũi nó rước khi nó làm hại chị. Như vậy còn hơn là ở mô mô trong tối nhảy xổ đến vỗ lấy chị. Chị chết mà không biết mình chết ở đâu vì cái gì. Chị nhẹ nhẹ đặt đứa bé nằm sang bên, với tay kéo chiếc chăn thông xuống ở mép bộ ván ngựa đắp lên mình nó. Chị kéo luôn chiếc chiếu xuống trải mà không dám gây tiếng động. « Tai họa chắc chưa đi xa đâu, đừng có làm mạnh mà nó nghe, nó trở lại thì nguy ». Chút ánh sáng của ngày âm đạm len qua khe cửa. « Sáng mồng hai Tết rồi, chị Lâm nghĩ, trời năm ni rằng mà lạnh dữ ôn rứa không biết, ra Tết rồi chớ phải. Chắc tại năm ni lạnh quá, cuối tháng chín ta mà trời còn nóng như thiêu. Rì thì còn lạnh đến ngoài tháng giêng ». Chị nhìn lên đĩa bánh chưng bày xung trên bàn thờ từ đêm hôm trước, tàn nhang rơi xuống phủ lên đĩa xôi non nếp ruộm một lớp bụi xám. Bỗng chị để ý đến một tia ánh lơ mờ dọi ngay xuống giữa bàn thờ. Chị nhìn ngược lên theo

đường dọi thấy mái nhà lủng một lỗ, chung quanh, những lỗ nhỏ lấm nhảm. Chị nhìn lại bàn thờ, đĩa trái cây đã biến đâu mất. Trên mặt đất, ngay dưới chân bàn thờ lấm lóc mấy trái cam. « Nhà bị trúng đạn, may phước, nhờ ông bà Phật trời phò hộ. Không biết chừng mấy giờ rồi, còn mấy ông đã rút đi chưa ». Thời gian bây giờ đối với chị chẳng còn ý nghĩa gì nữa, nhưng chị lại trông nó trôi mau qua đi, như là thời gian qua thì tai họa cũng theo đó mà đi xa vậy. Bên ngoài và trong căn nhà hoàn toàn im lặng. Thằng Cu con chị vẫn ngủ say. Ngoại trừ hơi thở đều đều của đứa nhỏ và tiếng trái tim chị đập thình thịch, dồn dập bất thường mà chị nghe rõ mồn một, sự lặng lẽ khiến chị có cảm tưởng như đang sống trong một nhà mồ. Chị nghĩ : « Không biết thím Lục bây giờ ra rằng, rằng hết nghe khóc rồi, không có động tịnh gì cả. Còn thím Tùng, vợ chồng anh Bân có hề gì không, họ đi mô rồi hay còn đó ». Chị không rõ được chỉ trong đêm qua, súng đạn đã tàn phá thành phố chị thế nào. Chị không thấy cái cảnh trong đêm, khắp nơi chỉ có một màu đỏ của lửa, của máu, của đồ nát, chết chóc. Chị Lâm bò về phía cửa lớn đã đóng chặt, ghé mặt sát đất nhìn qua khe ngạch hờ. Một làn ánh sáng mỏng tạt vào soi gương mặt chị tái nhợt. Chị mở hai mắt thao láo nhìn ra ngoài, lẳng tai nghe ngóng. Không nghe những âm thanh quen thuộc chị cảm thấy buồn vô hạn. Nỗi buồn lấn át cả cơn sợ hãi làm cho lòng chị chùng hẳn xuống trong nỗi thất vọng. Con đường ngang qua nhà chị như đã tắt thở với những vết thương lở lói, phơi mình không động dậy. Linh hồn của nó, chính là sự tập nập của những bước chân khách bộ hành, của xe cộ, màu sắc áo quần, tiếng người nói chuyện, bây giờ đã vắng bóng. Nó đã mất hẳn linh hồn. Sinh khí đã thoát về ngõ nào rồi chỉ còn chết chóc hiện hình lên, đang đôi cánh đen lạnh giá nực mùi tử khí. Chị Lâm nhớ thiết tha âm thanh, tiếng guốc gỗ kéo lê trên mặt đường, tiếng trẻ con reo cười huyền ảo lẫn trong giọng người lớn nói chuyện, chúc tụng nhau năm mới. Chị như còn nghe những tiếng pháo nổ làm chị giật mình và chị oán trách các chú bé nghịch ngợm một cách âu yếm lẫn thích thú. Chỉ mới sáng hôm qua đây thôi, thành phố còn rộn rịp tươi vui, cho dầu là sự vui vẻ trong « ba ngày tết », rồi sau đó chưa biết thế nào. Như thế cũng được đi cho — chứ yên thì biết đến bao giờ mới yên ? Vậy mà cũng không được nữa. Chị mù mờ chẳng hiểu vì đâu có sự lại xảy ra như vậy :

«Người ta đã chịu thôi đánh nhau để ăn Tết mà. Nghe đâu hai bên đã cam kết đình chiến và bên kia còn đòi một mình ngưng bắn tới bảy ngày nữa kia. Vậy mà chưa hết đêm mừng một giặc đã nổi là có làm sao? Ai gây sự trước rứa không biết. Ông bà mới về thăm con cháu chiều 30, ngồi trên bàn thờ chưa nóng dĩa, bây giờ chắc đã chạy trốn chết ở đâu rồi. Chưa biết chừng chạy không kịp bị lạc đạn chết thêm phen nữa khỏi về âm ty». Chị Lâm không biết gì về tình hình chiến sự, nhưng chị linh cảm thấy cái Tết này chắc không ra gì nữa rồi, chị hết được ăn Tết rồi. Chị không thể bằng phẳng Cu Tý về thăm ôn mẹ nội và ngoại nó. Mẹ Toàn, thím Lực, chị Thìn bên trong xóm Chợ Xếp không thể ra nhà chị đánh bài xệp như đã hứa chiều hôm qua. Anh Lâm, chồng chị, đi lính ngoài cây số 17 nói mong ba về phép, tình thế này chắc gì về được. Tất cả mọi dự tính cho hạnh phúc nhỏ nhoi phút chốc đổ xuống trước mắt chị, một cách tàn nhẫn không chút lòng thương xót. Hạnh phúc của chị Lâm như một ngọn đèn leo lét cổ ngói ngộp đem lại chút ánh sáng cho một căn nhà quá ư tăm tối, nhưng cũng bị gió ma quỷ đến bóp tắt. Chị bị chìm chìm lỉm trong bóng tối tuyệt vọng. Nghĩ cho cùng, từ ngày cha sinh mẹ đẻ đến nay, chị chỉ thấy toàn cảnh nhà tan cửa nát, chạy loạn liên miên chẳng mấy khi được yên ổn. Từ ngày về thành phố khỏi chạy thì hàng ngày lại nghe tin dưới làng nay người này bị thương, mai người kia chết hay bị bắt lên núi. Mấy người bà con nhà bị canh-nông sập phải chạy lên tá túc nhà chị, lắm khi không có chỗ ghé lưng. Chị Lâm thở dài, quay lại bên con, cúi xuống hôn lên má nó nói nựng: «Tội nghiệp thằng Cu của mẹ nờ, không được ba ẵm về mừng tuổi ôn mẹ». Chị bới lại đầu tóc trễ xuống, vén mấy sợi con xòa hai bên tai rồi áp một bên đầu lên lớp mền đắp qua mình thằng Cu, bàn tay vuốt nhẹ mái tóc mềm như tơ của nó: «Mai hết giặc ba về, mẹ con mình đi thăm ôn mẹ nghe, ba chở xe Honda, Cu Tý của mẹ nghe. Ôn mẹ lì xì cho Cu nhiều tiền lắm». Chị cảm thấy đói, chị bỏ lại bên bàn thờ định nhón chân lên lấy đĩa bánh chưng, bỗng chị khựng lại, bỏ nhanh về chỗ cũ. Có tiếng chân người bước lạo xạo ngoài đường, tiến về phía nhà chị, vừa đi vừa nói chuyện nho nhỏ. «Ai rứa kia, bộ không sợ chết rằm mà lảng vảng ngoài đường giữa lúc này. Hay yên rồi. Ừ, có lẽ yên rồi». Chị nín thở ghé mắt nhìn qua ngạch cửa. Bỗng chị rụt ngay lại, mặt biến sắc. Trông chị giống như một con chuột lắt vừa thò đầu ra khỏi miệng hang, còn thập thò nghe ngóng chợt

thấy có bóng người. Toàn thân chị run lẩy bẩy, người toát mồ hôi lạnh. Cái lạnh lại ùa vào quần lấy chị, chạy rần rần từ trong xương lan ra khắp trên da thịt. «Mình quá mệt nên trông thấy lầm chằng, chị Lâm mím môi nghĩ. Có thể nào rứa được kia!» Rồi như có cái gì thôi thúc, chị lại cúi xuống nhìn. Lần này chị vội nhắm cứng mắt lại như để xóa đuổi hình ảnh chị mới vừa trông thấy: những bàn chân lấm bùn mang dép quai cao su đen! Tựa từ trên trời rớt xuống, nỗi sợ hãi tột cùng đột ngột tràn ngập cả tâm hồn chị. Chị đưa hai bàn tay lạnh ngắt lên ôm lấy mặt rồi bỏ ra, cổ cứng đờ giữa cái đầu đứng yên, hai con mắt mở thao láo, nhìn trân trối vào khoảng không, môi mím chặt cổ ngăn tiếng thở. Những đôi dép cao su đen, thật ra chị Lâm đâu có lạ lòng gì. Mấy người kéo xe vận tải cũng dùng loại dép quai chéo ruột xe đó, bác Tư Tồn đạp xích lô, anh Quảng thợ nề cũng mang dép đó đi làm, có ngày nào mà chị không thấy. Nhưng chị linh cảm những đôi dép của mấy người đang đứng ngoài kia có cái gì khác lạ. Thật kinh khủng quá để nghĩ đến chuyện đó, nhưng chị đành đành đã xảy ra sự gì. «Rằm mà giống mấy đôi dép còn dính trong chân xác chết của mấy ông Việt Cộng dữ rứa? Chị Lâm kinh ngạc tự hỏi. Những xác chết chị thấy nằm chồng đống hay vất qua hàng rào kẽm gai, sau mỗi trận đánh nhau mà chị thấy in hình trên báo. Càng nghĩ chị lại càng run. Mặt chị tái mét, đôi môi nhợt nhạt cắt không còn giọt máu. Bên ngoài tiếng chân bước lạo xạo làm chị giật thót người lên. Họ đập cửa nhà chị thình thình. «Đồng bào mở cửa ra, mở cửa ra, quân đội Giải-phóng về ăn tết với đồng bào đây». Người chị Lâm bỗng nhiên co rúm lại như bị một cơn động kinh, hay bất ngờ chị bị lột thân thể trần truồng rồi xối từ đầu xuống chân một thau nước đá. Chị run bắn người lên. Nhưng đột nhiên cảm giác sợ hãi qua thật nhanh. Sau giây phút kinh ngạc bàng hoàng chị tỉnh táo trở lại, chính chị cũng không hiểu tại sao. Như một quả bóng thổi căng hết mức, nổ tung ra, khối hơi chất chứa tan đi nhẹ hẫng. Chị buông thõng hai tay, lết chân vệt về chỗ con chị đang nằm trong trạng thái tinh thần trống rỗng. Chị không còn sợ nữa nhưng chị cũng hoàn toàn không biết chị sẽ phản ứng cách nào nếu có việc không may xảy đến. Chị mặc kệ, liều lĩnh chịu trận. «Thời dịp đi rồi, chị Lâm nghĩ, không còn nghi ngờ thối mắc gì nữa. Việt Cộng! Hai tiếng đó đâu phải chị mới

nghe lần đầu, chị đã nghe đến đây cả lỗ tai. Nhưng giữa lúc này, sao nó vang lên trong đầu chị, trong tận cùng tâm trí chị như tiếng thét kinh khủng của quỷ sứ. « Việt Cộng về Huế rồi! Chết đến nơi rồi ». Chị nằm xuống ôm lấy con như che chở và cũng tìm nơi thân thể bé bỏng ấm nóng, hơi thở điều hòa vô tư của con sự che chở lại cho chị. Chị Lâm giả điếc trước những tiếng đập cửa thình thình. Vẫn những giọng cao có vẻ tha thiết khẩn nài nhưng chị nghe thật ghê rợn. « Quân đội Giải-phóng về ăn Tết với đồng bào. Có ai trong nhà mở cửa ra ». Chị Lâm ôm thẳng Cu Tý sát hơn và nằm yên không nhúc nhích. Chị cố nén cả hơi thở của chị. « Họ đó, chị Lâm nhớ lại, những người mà mấy năm trước đây hồi chị chưa lấy chồng còn ở nhà chú Đường dưới Truồi, một đêm đã về lời chú Đường ra kẻ cõ lên đường xe lửa chặt đầu ». Lúc ấy chị Lâm sợ quá lẫn trốn trong buồng, sáng ra mới nghe người nhà kể lại. Chính chú Thi — anh cùng cha khác mẹ với chú Đường — dẫn người về giết anh ». Thi đi theo Giải-phóng nhưng thường hay trở về nhà bắt Đường tiếp tế. Thi nói là ủng hộ quân đội nhân dân để đánh đuổi xâm lăng. Nhiều lần Thi rủ Đường đi theo nhưng Đường lúc ấy đã có vợ con đùm đê. Vả lại, Đường không để ý đến chuyện đó, anh ta chỉ mong mỗi là hai bên đừng có đánh nhau nữa để anh và bà con anh trong làng xã yên ổn làm ăn nuôi con nuôi vợ. Những lần Thi về bảo anh ủng hộ, thì vì nề lòng em, anh cũng có tiếp tế, khi thì gạo, khi thì tiền. Nhưng sức anh cũng có hạn. Những lần sau này Thi về anh đều từ chối. « Chú nghĩ, Đường nói, anh cũng còn phải nuôi vợ nuôi con nữa chứ. Làm sao mà đủ sức làm việc nuôi hết cả mấy người kia mãi được ». Thi nghe xong lăm li bỏ đi. Bẵng một thời gian sau, Thi trở về với vài người nữa và rồi sự việc đã xảy ra như vậy. Bản án của Đường được ghim trên ngực xác anh ta, viết vắn tắt: « Thành phần ngoan cố phản động phải đền tội trước nhân dân ». Chị Lâm nhớ lại mà phát rùng mình. « Ghê chú Thi quá đi. Bây giờ họ còn về đây đòi ăn Tết với đồng bào. Sao nói đình chiến bảy ngày cho đồng bào ăn Tết mà chưa chị đã thất hứa như rứa? Chết thì thôi, nhất định không mở cửa ». Sợ quá hóa liều, chị Lâm nghĩ thầm: « Ăn Tết với đồng bào cái nỗi gì mà sùng nồ ầm ầm, làm người ta sợ hết hồn hết vía ». Cái thây cụt đầu vấy máu của người chú nằm vắt qua đường xe lửa và cảnh thím Đường ôm xác chồng khóc thảm thiết hiện ra trước

mắt chị. « Ác hiểm như rứa mà còn nói về ăn Tết với ai, chị Lâm tức giận nghĩ tiếp. Tin chị nổi. Mở cửa ra để rồi lời người ta đi chặt đầu thì có. « Mấy người lính Giải-phóng đập cửa một hồi không thấy trong nhà động tĩnh, họ bàn bạc với nhau tiều gi rồi bỏ đi... « Òi! Lạy Trời lạy Phật. Chị Lâm chấp hai tay rạp mình xuống đất lạy lia lịa. Ông bà phù hộ. Đi rồi. Họ đi rồi ». Chị lắng nghe tiếng bước chân họ đi ngược lên phía cổng Lương-y. » Thôi đi đi mấy ông ơi, tội nghiệp quá, đừng có trở lại đây nữa. Trời Phật ngăn bước họ lại giùm, che chở cho hai mẹ con tui. Hình như không có ai mở cửa cả. May phước quá! Nhưng bỗng chị nghe tiếng bà Tần bên kia đường, ở xế cửa nhà chị khóc lóc ỉ ỏi. « Lạy mấy ông, tha cho ông nhà tui... Lạy mấy ông, ông nhà tui làm thợ nề chớ có chi mà bắt, tội quá mấy ông ơi... » Bà khóc thê thảm như là họ sắp đem ông Tần đi giết đến nơi. Có tiếng trả lời của một người đàn ông, nhã nhặn nhưng cương quyết: « Thôi bác gái vô nhà đi. Chúng tôi chỉ mời bác trai vài hôm để hỏi chuyện chớ không phải bắt bớ chi mô ». Rồi cũng giọng đó nhưng cao hơn, ra lệnh: « Bác trai đi theo chúng tôi. Đi, anh em ». Qua khe cửa chị Lâm thấy bà Tần chạy theo chồng, níu lấy cánh tay ông trì lại. « Bà này kỳ chường nờ » ông Tần gắng gượng quay lại nói cứng giọng cho vợ yên lòng. « Minh làm nghề thợ nề xưa nay ai cũng biết, có tội tình gì mà bà nó lo. Ở nhà ít bữa rồi mấy ông đây tha tui về ». Một người cản bà Tần lại rồi đẩy ông đi. Bà Tần chạy theo mấy bước, người nghiêng ngã, quệt nước mắt vào cánh tay áo. Bà kêu với theo: « ông ơi là ông ơi... ông ơi ». Bà ngất xỉu té nằm giữa mặt đường ngập bùn. Vừa lúc một thiếu nữ đi xe Honda trở tới. Cô ngừng xe xuống đỡ bà dậy. Bà Tần mặt tái mét, hai mắt nhắm nghiền. Chị Lâm kinh ngạc dán mắt vào thiếu nữ và xuýt kêu lên. « Cô L. A! Đích là cô L. rồi! ». L. là con của giáo sư T. nhà ở đường Âm Hồn, sinh viên luật năm thứ nhất trường đại học Huế. Chị Lâm không hiểu cô L. đã gia nhập toán Thanh niên bảo vệ khu phố của quân Giải-phóng, trong toán cứu thương. Cả cha cô cũng vậy, đã hoạt động cho họ một cách hăng hái. Cô mặc một chiếc áo len màu nước biển, quần jean nâu. Tóc rẽ đôi, cột thành hai lọn bằng vải nơ đỏ thắm. Ở cánh tay buộc một miếng băng vải làm dấu hiệu riêng. Gương mặt đẹp của cô nghiêm trang. Hai bàn tay với những ngón trắng thon xốc nách bà Tần đứng lên. Hai thanh

niên khác đi tới, cô nhờ họ giúp một tay — vì lẽ bà Tần to béo và rữ hăn người xuống — Họ dìu bà vào nhà một cách khó nhọc.

Ngay buổi chiều ông Tần được tha về. Ông kể họ bắt rất nhiều người, có cả quân nhân, sĩ quan và công chức hành chánh. Họ chỉ ghi tên họ, địa chỉ rồi tha cho về hết, bảo hôm sau trình diện lại. Cả hai vợ chồng yên tâm nghĩ rằng quân đội Giải-phóng cũng biết điều, chẳng tàn ác đến nỗi như người ta đồn đãi. Nhưng mấy hôm sau đó ông Tần bị họ mời đi cùng với những người quanh xóm. Chiến cuộc trở nên tàn khốc. Khu vực quanh cửa Đông-ba, dọc con đường Phượng-thành lên đến Thượng-tứ, Kỳ đài Phú Văn Lâu biến thành khu oanh kích tự do. Chị Lâm bỗng con vượt vòng lửa đạn về lánh nạn ở Bao-vinh, không rõ bà Tần chạy ngả nào. Khi thành phố Huế được giải tỏa chị phải theo chồng ra ở ngoài cây số 17 nên không gặp lại bà Tần nữa. Mãi lâu sau có dịp chị vô Huế, ghé lại thăm xóm cũ và đóng gạch vụn của căn nhà chị đã ở trước đây, mới nghe tin bà Tần đã về quê làng Phong-lai thuộc quận Phong-diên.

Chiều đó trời có cơn mưa nhỏ. Ngồi dưới mái hiên nhà anh Toàn — che bằng mấy miếng tôn nát dấu đạn bom, cháy cong queo — chị Lâm nghe chuyện. Sau khi yên giấc bà Tần có về đây. Ngày ngày bà mong ngóng ông chồng, hỏi thăm hết người này đến người khác có thấy ông ở đâu không, nhưng càng lúc càng biệt tăm. « Đi khu rồi, chắc họ dắt ông lên núi rồi », bà Tần nói vậy. Bà vẫn còn chút niềm tin vào quân đội Giải-phóng đối xử tử tế với chồng bà không có tội tình gì. Tới lúc những hầm chôn tập thể được tìm ra, những gia đình có thân nhân bị bắt mất tích đồ xô nhau đi tìm thi hài của chồng con cha mẹ anh em họ bị quân Giải-phóng giết, tôi có nói bà đi tìm thử nhưng bà vẫn không chịu. Bà cứ lập đi lập lại rằng chồng bà không có tội thì họ giết làm gì. Cho đến một đêm bà nằm mơ — ấy là theo lời bà kể — thấy ông Tần áo quần rách rưới ướt đầm, về đứng ở vách mùng im lặng nhìn bà như oán trách bà đã không đi tìm xác ông về chôn cất tử tế. Hôm sau, theo lời ông chỉ bảo trong giấc mơ bà Tần tìm ra xác ông trong một hầm chôn chung ở trường Trung học Gia-hội. Ông ta bị trói quặt hai khuỷu ta ra sau lưng, người ngã chúi vào thành hố. Mắt ông còn mở, trong người tìm không thấy dấu đạn. Người ta cho rằng ông đã bị chôn sống. Ngạt hơi, ông đã cố há miệng ra để thở, vì vậy ông đã ăn đầy cả một miệng đất.

KINH DƯƠNG-VƯƠNG

HÀ NGUYỄN THẠCH

mùa xuân nào đó

*còn những chén rượu sầu lòng chưa uống cạn
nên làm thơ còn có nghĩa chờ say
lúc say khướt sẽ lẫn tròn hoài vọng
chạy quanh đời nghe hồn nhẹ như mây
em hãy nhớ hong tình trên ngọn tóc
chờ trăm năm lòng rồi tận chân mây
anh cũng sẽ trôi hoài theo đường máu chảy
chờ tìm em, ngày đổi nhịp tình phai.*

*còn những ánh mắt nhìn nhau không nói hết
nên làm thơ là gõ nhẹ lên tim người
một sớm nào ngón ngữ võ trên môi
em có thể giấu trong tim dòng nước mắt
khóc cuộc tình vừa trở nộ hôm qua
bóng lá sầu bỗng chen giữa cành tươi
nghe ký ức xếp tầng gần lá rụng
(thưa yêu người, gió thổi mãi không nguôi !)*

BỮU-KẾ

NHỮNG ĐIỀU SAI LẦM

của quyền

« VIỆT NAM TÂN TỰ ĐIỀN MINH HỌA »

của THANH-NGHỊ

(tiếp theo)

*còn những gót chân người đi qua rất vội
nên làm thơ là khép kín hồn mình
hồn mỏng quá nên em nhìn vẫn thấy
dấu tình si loang lổ giữa lòng anh
khói vàng tay không giữ nổi áo người xanh
chắc em hiểu vì sao những bờ cỏ úa
mọc hoang vu trong đáy mắt u tình
mọc rất dày trên cội vầng thơ anh
em nào biết một mai đời cũng xẽ
(ngả xuống thơ anh tìm lại dấu môi mình)*

*còn những mùa xuân lòng chưa đuổi kịp
nên làm thơ là thách thức với thời gian
dựng đau thương như một cội thiên đàng
nuôi hạnh phúc bằng những chùm trái cấm
em có đến xin quay lưng cùng ngày tháng
bởi trăm năm cũng rã chết giữa môi hương
một đời người tay với mãi làm than
chân giẫm mãi cho bóng trườn khát vọng
(sống là gặng xỏ ngã thân mình chung với bóng
mộ thiên thu đã xáy sẵn giữa lòng sâu)*

*chắc ngậm ngùi mai lỡ có xa nhau
em hãy nhớ còn mùa xuân nào đó.*

HÀ NGUYỄN-THẠCH

(trích *Nỗi tình cờ*)

CÁ GỖ : Người ta đồn rằng ngày trước học trò nghèo ở miền Trung (Nghệ Tĩnh Quảng-trị) thường làm một con cá bằng gỗ, mỗi khi không có tiền ăn thịt cá, lại lấy nước mắm mỡ tầm vào con cá gỗ để lên rán, nước mắm mỡ đóng quanh cá sẽ được lấy ra ăn với cơm.

Không đúng. Vì nếu đã có nước mắm mỡ thì cứ thế mà chan với cơm để ăn là được rồi hà tất phải tầm vào con cá. Vì làm như vậy cũng chẳng ngon gì hơn. Theo chỗ tôi biết thì ngày trước các thầy đồ Nghệ hay Hà-tĩnh, đi đây đó để tìm nơi ngồi dạy học. Mỗi khi vào quán thầy không có tiền mua cá chỉ mua nước mắm mà thôi. Nhưng thầy sợ mất thể diện, bảo mình đã sẵn có cá rồi. Con cá ấy là một con cá gỗ thầy luôn luôn đem theo. Thầy bỏ cá vào chén, đổ nước mắm vào chan cơm ăn, người ta tưởng lầm là thầy có sẵn cá thật.

(*) Xem Tân-Văn, từ số 20,

CẢI GIÁ : *Đi lấy chồng khác sau khi chồng chết.*

Cải giá tức là lấy chồng khác, không cần phải *chồng chết*. Trong quyền tự điển Hoa Anh của Mathews chú thích : To marry a second husband : Lấy người chồng thứ hai. (Nên bỏ chữ chồng chết mới đúng)

CẢI NGUYÊN : ... Đến một đời vua mới lại có việc cải nguyên.

Không cần phải có đời vua mới lại có cải nguyên. Mỗi ông vua cải nguyên vài ba đạo, ba bốn đạo là chuyện thường. Ở Trung-quốc hay ở nước ta cũng vậy. Các vua Lý, Trần, Lê v.v... vua nào phần nhiều cũng có cải nguyên đôi ba lần cả. Chỉ có mấy ông vua triều Nguyễn là không thấy chuyện đó. Như Lê Thái Tông niên hiệu Thiệu Bình rồi cải nguyên Đại Bảo, vua Lý Nhân Tông niên hiệu Đại Hòa cải nguyên Diên Ninh, vua Lê Thánh Tông niên hiệu Quang Thuận cải nguyên Hồng Đức. Vua Lý Nhân Tông cải nguyên đến không biết bao nhiêu lần nữa : Niên hiệu Thái Ninh, cải nguyên : Anh Võ Chiêu Thắng — Quảng Hữu — Hội Phong — Long Phù — Hội tường Đại khánh — Thiên phù Duệ võ — Thiên phủ Khánh thọ.

CAN THÀNH : *Thành trì. Nghĩa bóng che chở.*

Chú thích như vậy chưa đủ nghĩa vì thiếu nghĩa của chữ can. Can là cái mộc bằng da dùng để che thân thể trong khi lâm chiến — Thành bức thành. Bảo vệ ở trong và chống giữ ở ngoài gọi là can thành.

CÁNH HỒNG : *Cánh chim hồng. Nghĩa bóng : Người con gái : Cánh hồng bay bổng tuyệt vời. (Nguyễn Du)*

Chữ cánh hồng trên này đâu phải dùng để chỉ người con gái ? Còn nếu chỉ người con gái thì không ai khác hơn là nàng Kiều. Tôi không ngờ một người đã làm cả một quyền Tự-diễn như ông Thanh-Nghị lại nhận xét sai

lầm một câu Kiều không có gì khó khăn cả. Đoạn trên nói Kiều nhớ quê hương, nhớ cha mẹ đến nhớ Kim Trọng mấy câu dưới nói về việc nhớ Từ Hải :

Đường kia nổi nọ, ngồn ngang bời bời,

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,

Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.

Ý nói Từ Hải ra đi như con chim hồng bay bổng, nàng nhìn theo đến mỏi mòn con mắt.

Hồng là một con chim to lớn bay xa đâu có thể ví với một người con gái được ! Cổ Văn : *Hồng dực cao phi nhất cử thiên lý* (Cánh hồng bay cao một mạch nghìn dặm.) Trong bài thơ *Cảm ngộ* của Vương Xương Linh đã miêu tả một con chim hồng oai vệ bay tận trời xanh.

CẢNH TĨNH : *Thức tĩnh : Cảnh tĩnh trong hoa chim mách lẻo (Thế-Lữ).*

Cảnh tĩnh có nghĩa là đánh thức người ngủ hoặc nói cho biết trước đề tĩnh ngộ. Nhưng câu thơ của Thế-Lữ phải viết tĩnh (dấu ngã) mới đúng. Cảnh tĩnh chỉ có nghĩa là cảnh yên tĩnh. Câu này thi sĩ muốn nói : Giữa cảnh yên tĩnh, chim hót trong cụm hoa.

CÁT NGUYỆT : *Trăng non.*

Chữ nguyệt ở đây nghĩa là tháng chứ không phải mặt trăng. Cát nguyệt là ngày mồng một đầu tháng. Sách Luận Ngữ : Cát nguyệt tất triều phục nhi triều. (Ngày mồng một mặc triều phục đi vào chầu).

CẦM BÀO : *Áo choàng bằng gấm của Vua.*

Sự thật thì đâu phải áo choàng của Vua ? Áo của vua ban cho các quan, Phan Trần có câu : Cầm bào phò cật, hoa chi giắt đầu. Hai chữ Cầm hoàn nghĩa là áo gấm về làng dùng để chỉ những người được về vang trở về làng cũ. Hoàng bào mới là áo của vua.

CÂN TRẮT : Sau hai chữ này Ô. Thanh Nghị có đưa ra câu ví dụ : *Ngẫm như cân trất duyên này* (Nguyễn Du).

Câu thơ trên xuất tự quyền « Cung oán ngâm khúc » chữ đầu phải trong quyền Kiêu của Nguyễn Du ?

CON ĐỎ : *Người tử.*

Con đỏ do chữ Xích tử mà ra. Xích là đỏ, tử là con. Đưa con nít mới sinh ra chưa có lông mày, chưa có tóc đen, thân hình đỏ hồng. Tôi đối với vua như con nít sơ sinh đối với cha mẹ, nên xích tử hay con đỏ còn dùng để nói dân chúng.

CÔ QUẢ : *Tiếng của các chư hầu tự xưng : Vua thì tự xưng là quả nhân, chư hầu là cô quả.*

Chư hầu chỉ xưng một chữ cô mà thôi chứ không phải *cô quả*. Lưu Bị nói : *Cô chi hữu Khổng Minh* do ngư chi hữu thủy dã. (Cô có Khổng Minh như cá có nước).

CỒ BÈ : *Trống lớn thường được mang trên lưng ngựa.*

Không phải trống kép mà hai chữ hai nghĩa riêng biệt. Cồ là trống lớn và bè là trống cõi trên ngựa mà đánh.

CỒ VÕ : *Đánh trống và múa võ.*

Võ đâu phải là múa võ ? Võ chỉ có nghĩa là múa. Đánh trống và nhảy múa một cách hăng hái để thúc giục kẻ khác làm một điều gì.

CỒN MIỆNG : *Áo mũ của vua.*

Miền hoặc miện, không có g. Áo mũ lễ của vua mặc vào dịp Tế Giao.

CÔNG NỮ : *con gái hoàng phái. — Công tôn : cháu trai nhà quý phái hoặc hoàng gia — Công tôn nữ : cháu gái nhà quý phái hoặc hoàng gia.*

Những chữ trên này đều sai cả. Chữ công có nghĩa là ông. Ông tức là ông hoàng. Công tử là con ông hoàng,

công nữ con gái ông hoàng, công tôn cháu ông hoàng và công tôn nữ là cháu gái ông hoàng v.v...

CỘT DÂY THÉP (hoặc cột điện).

Hai loại cột này khác nhau. *Cột điện* của Nhà Đền, còn *cột dây thép* là của Nhà Bưu điện, không thể dùng chữ « hoặc » được.

CƠ : *bà chúa.* Cơ không có nghĩa gì *bà chúa* cả. Cơ chỉ là một chữ dùng gọi đàn bà cho đẹp mà thôi.

CƠ : *tổ gái.* Cơ cũng không có nghĩa gì là *tổ gái* cả. Cơ là một chữ dùng để gọi chung những người thiếp. Chữ này còn đọc là di. Đời Lục triều bên Tàu mẹ những người thiếp (hầu) gọi là di. Có kẻ cho rằng nhân cùng một âm với nhau nên nàng hầu cũng gọi là di luôn.

CƠ : Chữ này đọc ky (ky lữ chứ không phải cơ lữ)

CỪ : *cây lệ liễu : cù mộc*

Cù mộc không khi nào có nghĩa là cây lệ liễu cả.

CƯƠNG TÂM : *cái kén, (tiếng Việt không thấy dùng).*

Cương có nghĩa cứng, tâm : tấm. Con tấm bị bệnh cứng đờ không nhả tơ được.

CƯU CƯ : *Con chim cuu vụng về không làm tổ được chỉ giành tổ của con chim thước. Nghĩa bóng : Kẻ tiếm vị, tiếm quyền.*

CƯU HOÀN : *Tổ chim thước mà chim cuu đến ở. Nghĩa bóng : Nhà có sẵn mà ở.*

Hai câu chữ này thuộc vào một điển. Một quyền tự điển mà thiếu thận trọng thì thật là một điều đáng phàn nàn. Trên thì nói chim *thước* tức con chim khách, mà dưới viết là *thước* tức con chim sẻ. *Cưu cư* hay *cưu*

hoàn chỉ có nghĩa nhà cửa vụng về xấu xa (lời nói khiêm nhường). Kinh Thi có câu : Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi (Chim khách có tổ, cu cu đến ở). Nghĩa là chim khách có tài xây tổ, còn con cu cu vụng về chỉ đi ở đậu mà thôi. Về sau người ta dùng chữ cưu cư (ở như con cu cu) để bảo rằng nhà mình xấu xa luộm thuộm như tổ con cu cu (lời nói khiêm nhường). Cưu hoàn nghĩa là cái nhà vụng về xấu xa đã làm xong rồi. (Cũng vẫn là lời nói khiêm).

CHÁI. Câu ví dụ : *Mưa hè nắng chái oanh ăn nói* (Dực-Tông).

— Mưa hè nắng chái chứ không phải mưa hè, hè chái để đối với ngô sân, *Sớm ngô trưa sân liễu đứng ngồi*). Hai câu thơ này trích ở bài Khóc Thị Bằng mà người ta thường bảo là của vua Dực-Tông. Nhưng theo tôi thì không phải. Tiếc một điều là tôi không trưng bằng cứ ra đây được.

Sau cuộc đảo chính Nhật, tất cả các thư viện ở Huế đều thống thuộc Viện Văn-hóa. Một số thư viện được chuyển về tập trung tại thư viện Bảo Đại như Thư-viện Câu-lạc-bộ Sĩ-quan Pháp, Thư-viện Tòa Khâm-sứ, Thư-viện Nội-các v.v... Lúc bấy giờ tôi làm trưởng ban về Thư viện và trong sổ sách từ Nội Các giao ra tôi có tiếp nhận được một tập thơ nôm của vua Tự Đức gồm lối 100 bài cả thấy, bắt cú có, từ tuyệt cú, từ khúc có. Ngoài những bài thơ này còn có những đoạn vua Tự Đức sửa lại truyện Kiều. Lẽ ra chữ của Vua bao giờ cũng viết bằng son, nhưng đây lại viết bằng mực nhưng lời phê bình bên cạnh những bài thơ lại viết bằng bút son như lối thầy phê bài học trò. (Xem thể thì ta thấy về phương diện quốc âm, người phê bình được vua kính nể lắm.) Người phê bình vua Tự Đức là bà Nguyễn Nhược thị Bích, tác giả quyền *Hạnh thực Ca*.

Trong số trăm bài thơ của vua Tự Đức chỉ lọt ra ngoài dân chúng có một bài là bài « Ngẫm sự đời » (Sự đời ngồi nghĩ nghĩ mà ghê, Sống gở rồi ra lại thác về v.v...) Còn bài « Khóc thị Bằng » thì tuyệt nhiên không thấy trong tập thơ của nhà vua. Trong bộ « Tự Đức thi tập » bằng chữ Hán có đến hàng nghìn bài chứ không ít (Trước kia thì tôi có trọn cả bộ, nhưng sau cái tết Mậu-thân tôi bị mất sạch cả nên cũng chỉ nói phỏng chừng thôi chứ không thể nói rõ là bao nhiêu bài được), nhưng toàn là những bài tả cảnh, nói về đạo lý, chính trị, còn về phương diện tình ái thì không thấy vua đã động đến. Về lại, vua Tự Đức thuộc vào hạng người bất lực nên về vấn đề yêu đương nhà vua chẳng mấy quan tâm. Do đó ta có thể ước đoán rằng bài thơ lâm lý như bài thơ khóc thị Bằng không phải chính vua Dực Tông là tác giả.

Đến khi quân Pháp đổ bộ thành phố Huế, sách của viện Văn-hóa đều chuyển về làng Hiền-lương (cách thành phố chừng ngoài hai mươi cây số) để tránh nạn binh hỏa. Lấy xong thành phố, quân Pháp tràn về vùng quê. Đồng bào nhân cơ hội này đua nhau lấy tất cả sách của thư viện hoặc dùng để bồi liên, đốt chum thề củi, gói đồ, cửi làm giấy hút thuốc v.v... Tập thơ nôm của vua Tự Đức cũng đã thất lạc vào dịp này.

CHÀNG RÀNG : làm về bạn rợn, có vẻ bạn rợn, lảng xảng. *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều có gái lạ nên anh chàng ràng* (Ca dao).

— Theo tôi chàng ràng có nghĩa : Ý không nhất định đang làm việc này chưa xong đã bỏ qua làm việc khác V.d. : Nó chàng ràng quá rồi cái gì cũng hỏng cả.

CHẼN BẰN : Dữ như bà chằn : Mặt chằn bằn.

— Theo tôi chằn bằn có nghĩa là ngăn chừ không phải hung dữ. Mặt chằn bằn là mặt ngăn.

CHẼNG V.d. : *Chẽng màn, Chẽng lưới*.

— Ở Huế dùng trắng màn, trắng lưới hoặc giăng chữ không phải chăng.

CHÀNG CO : *Cổ ý kéo dài.*

Ở Huế dùng : Dẫn co : không bên nào chịu thua bên nào. Trai cò dẫn co. Hai bên còn đang dẫn co.

CHÂM NGÔN : Lời khuyên răn có vần có điệu : *Cha nào con nấy. Có khế ế chanh.*

— Châm ngôn không cần phải có vần. Câu ví thử nhất đã phản lại ý của tác giả. Cha nào con nấy thì đâu có vần ? Cả hai câu chỉ là lời nói thường tình chứ không có ý gì khuyên răn cả vì thế hai câu ví dụ ở trên không thể liệt vào châm ngôn được.

CHẤM : (5) Kén chọn : *Có Lê, có Lựu, có Đào, Chấm ai thì chấm thế nào cho cân.*

— Chấm không có nghĩa kén chọn mà nghĩa chấp nhận, bằng lòng. Ngày trước, trong lúc làm văn bài, câu nào hay thì khuyên, câu nào nghe được thì chấm, câu nào dở thì sỏ. Vua mỗi khi chấp thuận điều gì thì chấm một chấm son, chữ gọi là châu điểm. Nên chữ chấm ta có thể hiểu với nghĩa : bằng lòng.

CHẤP KINH : Giữ cho đúng đạo thường. (*Chấp kinh thì phải tùng quyền.* Nguyễn Du)

— Trong *Luận ngữ* có câu : *Chấp kinh tất tu tùng quyền*, đúng với nghĩa câu : *Chấp kinh thì phải tùng quyền*. Nhưng theo tôi nhớ thì trong *Kiều* là một câu bát chứ không phải câu lục. Câu ấy như thế này : « *Có khi biến, có khi thường, Tùng quyền nào phải một đường chấp kinh.* » Ý cụ Nguyễn Du muốn nói rằng : Ở đời có hai lẽ sống : Chấp kinh và tùng quyền. Nếu như mọi việc xảy ra bình thường thì ta theo lối chấp kinh, còn nếu gặp

biến cố gì xảy ra thì ta phải tùng quyền, đó là lập luận của Kim Trọng.

CHÂU HOÀN : Trong Tự điển Thanh-Nghị có dẫn điển đại ý : Đời Hậu Hán đất Hợp-phố thuộc quận Giao-chỉ là đất có hạt châu nhiều. Quan lại Tàu bắt dân mò hạt châu hà khắc quá nên người lành nghề đều tránh qua xứ khác. Về sau thái thú được đổi, lệ cũ được bỏ nên các người ấy lại trở về Hợp-phố.

— Tuy những điều Ô. Thanh-Nghị nói ra nghe hợp lý nhưng nó sai ở chỗ này : Hợp-phố là tên một cái quận kề cận đất Giao-chỉ chứ không phải đất Hợp-phố thuộc quận Giao-chỉ. Quận Hợp-phố có nhiều loại trai có hạt trai. Dân đất Giao-chỉ thường qua buôn bán nên Hợp-phố trở nên phồn thịnh. Có một số quan Thái thú tham lam bắt dân trong quận luôn luôn mò hạt trai nên NHỮNG CON TRAI (chứ không phải thợ lặn hạt trai) bỏ đi lần qua bờ biển đất Giao-chỉ. Quận Hợp-phố từ đó trở nên nghèo nàn, dân chúng bị chết đói rất nhiều. Về sau Mạnh Thường Quân đến đến làm thái thú ở Hợp-phố là người rất tốt. Ông chỉnh đốn việc cai trị, hết lòng thương dân không bắt thợ lặn mò hạt trai nữa nên NHỮNG CON TRAI lại trở về Hợp-phố.

CHÂU NGỌC : Hạt châu và hạt ngọc. Nghĩa bóng : Nước mắt.

Chữ ngọc đứng một mình có thể dùng để nói nước mắt, hoặc ghép với chữ trở (đũa) thành ngọc trở (đũa ngọc) cũng dùng để chỉ nước mắt. Thơ Trương An Quận Vương có câu : *Giao chan đũa ngọc, tầm doanh khúc vàng.* (Giao tức giao nhân, loại cá người ở tại biển Nam-hải, siêng năng thêu thùa, khi khóc nước mắt chảy ra hạt châu, chảy dài như đũa ngọc. Lý Bạch cũng dùng chữ ngọc trở (đũa ngọc) để nói nước mắt trong câu thơ : *Ngọc trở nhật dạ lưu, song song lạc châu nhan* (Đêm ngày ngọc trở rơi, chảy dài trên má thắm).

Chữ châu ngọc chỉ dùng để nói thứ gì quý giá chứ không thấy ai dùng để chỉ những giọt nước mắt cả. Trong Kiều có câu: *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu* (ý khen hay và đẹp).

CUỐC CHÈN: *Thứ cuốc nhon.*

— Theo tôi thì cuốc chết mới đúng. Có hai loại cuốc, cuốc bần thì lớn cuốc chết thì nhỏ. Văn ẾT có nghĩa nhỏ: Cái chết (miếng cau nhỏ khi bửa cau người ta thường cắt bớt một vài lát nhỏ nhỏ cho những miếng cau cân nhau, miếng nhỏ này gọi là cái chết. (Cái chum cái chết). Đét (gậy ốm). Lét (mỏng lét, gầy đét) Tét. (đang lớn cắt ra từng miếng nhỏ: tét bánh). Sét lưng (sét chén) v.v...

CHÈO: *Lối hát bộ bình dân...*

— Hát chèo là hát chèo, hát bộ là hát bộ, hai lối hát khác nhau không thể dùng để cắt nghĩa được. Vả lại ngay lối hát bộ cũng có tính chất bình dân của nó chứ đâu phải hát bộ bình dân thì trở thành hát chèo?

CHẾCH Ý: (2) Buồn phiền.

— Chữ Chếch có nghĩa sai qua một bên không ngay ở giữa. Nghĩa rộng: Không phù hợp ý của người nào. V.d.: Mới chếch ý một chút ông ta đã giận. (Văn ẾCH có nghĩa không thẳng, xiên qua một bên: Chếch — lệch — mếch — nhếch).

CHÍ THÁNH: *Đến bậc thánh: Bậc chí thánh.*

Tiếng tôn xưng đức Khổng-Tử.

— Chữ Chí có nghĩa là đến. Nhưng trường hợp này chữ Chí lại có nghĩa rất, bậc nhất. Nếu bảo rằng Đức Khổng Tử đến được bậc thánh thì đâu phải lời ca tụng ngài nữa. Nên chữ Chí thánh ở đây ta phải hiểu là Rất thánh, Thánh vào bậc nhất.

(Còn tiếp)

BỮU KẾ

NGUYỄN VĂN THƯ

đọc

« vấn - đề nhận thức trong duy-thức học »

« Vấn-đề nhận-thức trong Duy-thức học » là một cuốn sách nhỏ mà nhà xuất bản Lá Bối vừa cho ấn hành. Tác giả sách là Thượng-tọa Nhất-Hạnh.

Vấn đề nêu ra là vấn đề nhận thức (Problème de la Connaissance). Nhận thức có nghĩa là biết: biết thông thường để hành động sinh tồn, biết rõ ràng để thỏa mãn tâm hiếu triết, hướng thượng mong tìm hiểu sự lý tuyệt đối, tất cả đều nằm tròn trong chữ *Biết*.

Nhưng vấn đề « nhận thức » ở vào trường hợp của chúng ta được đặt trong khuôn khổ và được giải thích theo Duy thức luận; nói một cách khác nghĩa là có rất nhiều luận thuyết về nhận thức (duy tâm có, duy vật đó, tồn nghi có, cứu cánh có, duy danh có), nhưng ở đây tác giả chỉ trình bày theo Duy thức luận với giáo lý Duy thức.

Sách nhỏ, bìa đẹp, giấy tốt, chữ in rõ ràng, trình bày giản dị, khiêm cung, song không kém phần trang nhã.

Về hình thức, thì đây là một cuốn sách có bộ mặt kẻ cả,

hòng loạn ảnh, loạn hình, hiệp chữ, hiệp nghĩa như một số nhỏ sách bàn về « Thiền » với « Định », với « Du-già » (Yoga) mà ôi buồn thấy trưng bày trên các hiệu buồn giấy mực.

Về nội dung thì đại để sách có vẻ được xếp đặt theo trình tự bộ *Bát thức qui củ* của Từ-Ân đại-sư (tức là ngài Huyền-trang Tam-Tạng pháp-sư)

Bát thức qui củ phân tích và dẫn giải 8 họ *thức tâm*, tư lệnh cái *biết* của chúng ta dưới hai chủng danh: *Bản thức* và *Chuyển thức* (biện biệt theo thể tướng), và chia ra *tiền ngũ thức* với *tam năng biến* (biện biệt theo công năng).

Tiền ngũ thức là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, năm thức thân.

Tam năng biến là Ý-thức, Mạt-na-thức, A-lại-gia-thức.

A-lại-gia-thức là thức thứ tám, nó là « bản thức » vì nó độc lập, có trước, là căn bản cho bảy loại sau, nó chuyển biến, chuyển hiện ra bảy thức kia.

Chuyển thức : Bảy thức (Mạt na, Ý thức và Tiền ngũ thức) do đệ bát thức chuyển thành nên được gọi là Chuyển thức.

Thức về phương diện sinh hoạt hiện hành lại phân làm « tâm vương » và « tâm sở » (tâm vương sở hữu). Ý nghĩa của chữ tâm vương là ý nghĩa *chủ lễ* (quyền của ông vua), tự khởi chứ không tùy người. Nhân căn (mắt) thấy sắc thì phát ra nhãn thức để biện biệt sắc trần, không nhờ các loại khác : là vương, là có quy chế độc lập.

Ý nghĩa « tâm sở » là phụ thuộc, là tùy tùng vì là những pháp mà tâm vương sử dụng, hoặc gọi dậy, hoặc sai bảo.

Mắt trông thấy hoa liền khởi ý thích hay ghét. Đại loại khi *căn gặp trần* thì phát *thức*. Tùy trường hợp, hoàn cảnh do Thức gọi dậy mà nổi lên hờn, giận, ghét, yêu, thêm muốn, say mê, chán sợ, ghê tởm v.v... mọi tình trạng thiện ác (2) và mọi hướng tâm mong muốn tìm cầu hay là xa lánh, ruồng bỏ : ... *nguyên thâm thất lãng, cảnh vi phong*.

Ta cần lưu ý về điểm vừa trình bày là một trong những điểm khác biệt giữa Đông triết và Tây triết (3).

Này giờ ta quay về với sách, về với văn tự bác nhĩ :

Tại phần đầu, sách của Thượng-tọa đã phân minh trình bày, dẫn giải nguyên lai, tính chất, công năng của mỗi họ Thức, Tâm Vương, cùng là các mối giao liên giữa chúng, hỗ trợ lẫn nhau, tài chế lẫn nhau, đề huy động, khởi diệt các ngôi tâm sở, gây nên mọi sinh hoạt tâm linh, thúc đẩy một trường hành vi cụ thể khiến cho sự ra sự, vật nên vật, lý được thành lập, luận được diễn xuất, khiến cho con người thấy mình có tự thân, biệt nổi *thân* với *ngoại cảnh* bằng cách gọi tên, chỉ vật, liệt mọi giá trị hiện sinh và dẫn mình vào cuộc vận lý trường chinh, miếng cơm, manh áo luân hồi, được thua trên võ đài hư ảo (hoãn), võ đài Duy thức — (Duy thức sở biến, Duy thức sở luận).

Tôi vừa dùng chữ *hư ảo* và tôi đã giật mình về hai chữ cửa miệng ấy. Hai chữ *hư ảo* nó đã làm cho một số người không ít bị nhầm lẫn.

Cảnh duy thức nó *hư ảo* thật đấy, nhưng nó chỉ *hư ảo* với người tỉnh, mà chúng mình lại là những kẻ say, *say men nghiệp báo*, cho nên không thể bảo cảnh ấy là *hư ảo*, nó thực có trong *vũ trụ nghiệp quả* và nó thực có công năng, tác dụng đối với mọi loài hàm thức như quý vị và chúng tôi. Nếu cần chính xác danh từ thì ta có thể nói rằng thực ra nó không hẳn là *hư ảo*, nó chỉ « *láo* » mà thôi.

Nó *láo* vì nó đưa ra một bộ mặt không phải là bộ mặt thực của nó và nó dám nhận và khẳng định đấy là bộ mặt thực. R.G. Colling Wood có nói : « ... si le monde platonicien des apparences n'est qu'un tissu de mensonges, il existe néanmoins des mensonges qui sont réellement dits... » Đó cũng là trường hợp của *Thức cảnh*. Thức cảnh là « *láo toét* » nhưng cái *láo* ấy thật sự đã có người nói ra, đã được nói ra.

Vì cái *láo* trụ ở nơi tướng của chủ pháp nên ta phải đi tìm sự thực ở nơi bản thể, tìm cho ra tánh của chủ pháp.

— Nói lên cái *láo* là *giáo lý Duy thức*.

— Tìm và tu tập các phương pháp để phá cái *láo* của các tướng giả dối là *hạnh Duy-thức*.

— Chứng được cái biết rõ bản thể của vạn pháp, thấy cái thực tướng của chân như là mục đích của Bộ-môn, là *Quả Duy-thức*.

Đó là phần thứ hai của cuốn sách nhỏ trên đây.

Với phần thứ hai, chúng ta bước qua con đường thể hiện. Thượng-tọa chỉ lược qua một cách sơ sài (phần này chỉ có tính cách chỉ dẫn) và hình như đã bỏ qua các phương pháp để chuyển thức thành tri. Sách chỉ nói sơ qua cái lịch trình chuyển thức và kết quả chuyển thức, nhưng không nói làm thế nào mà chuyển được thức, nhưng không nói đến *Quán pháp*, tức là phương pháp tu tập.

Sở dĩ tôi nêu lên chi tiết này là cốt ý để nhận định nội dung cho xác thực, chứ không phải là than phiền, vì các lẽ dưới đây:

1— Bộ *Bát thức qui củ* cũng không bàn đến Quán-pháp (4).

2— Thượng tọa đã nắm vững được vấn đề đặt ra. Sách chỉ là nói về vấn đề nhận thức trong Duy-thức-luận và như thế là chỉ có phần giải giáo đạt lý mà thôi.

Còn vấn đề khởi hạnh (vấn đề Quán-pháp) lại là vấn đề riêng biệt: *minh lý khởi hạnh vốn không nằm trong vấn đề nhận thức.*

Sau hết, Thượng tọa đã chu đáo liệt kê một danh bằng các sách tham khảo, đồng thời chưa Phạm-ngữ đề giúp các bạn Âu học có thể đối chiếu mà tìm hỏi thêm ở bộ « Thành Duy thức luận » (do Louis de la Vallée Poussin dịch ra chữ Pháp). Ta cũng thấy có phụ đính bản « Duy-thức Tam-thập tụng » bằng chữ Hán.

Học nhân, một khi đã đọc kỹ và thấm nhuần nghĩa lý của các danh từ như: nghiệp báo dị thực tâm, hiện hành, chủng tử, tập khí ba tánh y tha, biến kế và viên thành thực v.v., sẽ có thể nắm vững được cương yếu của bộ môn, thiết tưởng như thế cũng là một thành công của người viết sách.

Thật ra chỉ cái học duy thức mới thỏa mãn được cái biết theo đủ ba phương diện như nhà lãnh tụ Duy Dân đã nhận định:

- biết về nguyên thủy của sự vật.
- biết về cứu cánh của sự vật.
- biết về chân tướng của sự vật.

Hiểu rõ Pháp-tướng Duy-thức, rõ mặt mũi tâm cơ của thức thứ bảy nó chấp ngã, và thức thứ tám là *ông chủ của Nghiệp báo* thì người ta mới mong có được một nhân sinh quan hợp tình, và một

vũ trụ quan đúng sự lý. Công cuộc xây dựng một xã hội lành mạnh, một quốc độ an lạc mới có hy vọng hình thành.

Một mặt khác, chỉ có Duy-thức học mới hòa giải được cảnh « ly thân » giữa *vật chất* và *linh thần*, giữa *hình* và *thần* và đưa Tây triết ra khỏi ngõ bí mà môn học này sa lầy từ cái ngày mà triết gia Pháp Descartes chia rẽ linh hồn và thể xác, « đang tay bẻ một chữ đồng làm đôi ».

Ba mục tiêu trên đây nó vượt ra ngoài phạm vi của vài dòng mực viết vội vàng bữa nay.

Tôi sẽ xin gập lại các bạn yêu giáo lý trong một ngày không xa để đền đáp nhà xuất bản Lá Bối mỗi duyên tặng sách và cảm tình chiếu cố nhờ viết lời giới thiệu, và cũng để biểu lộ tâm ái mộ Thượng-tọa tác-giả.

NGUYỄN-VĂN THU

(Huế, ngày 1 tháng chạp năm Kỷ-dậu).

BỊ CHÚ :

- (1) Cái biết của con người đi trên đường cái quan.
- (2) Thiện có nghĩa là ích lợi cho mình và *đồng thời cho cả mọi người*, ác là có hại cho mình và cho kẻ khác.
- (3) Tây triết không chấp nhận ngũ cảm quan, mỗi cảm quan có thức riêng biệt. Cảm quan chỉ truyền cảm giác (sensation), chỉ có mỗi *một thức-tâm* là *Tâm năng-tri* (conscience), các môn tâm pháp khác chỉ là chuyên-ty (fonctions) hay là trạng thái tâm linh (états d'âme, sentiments...) mà thôi.
- (4) Muốn tu quán Duy-thức ta có thể xem quyển « *Pháp uyển nghĩa lâm* » của Tổ Khuy-cơ, một cao túc đã thừa được chân truyền của ngài Huyền-Trang.

TÂN-VĂN XUÂN CANH-TUẤT

văn-minh việt-nam

LÊ VĂN SIÊU, vài điều suy-tư về văn-minh việt-nam. KIM-ĐÌNH, khi văn-minh *cồng* gặp văn-minh *lệnh*. BÌNH - NGUYỄN LỘC, cò việt tiêu - án. NGUYỄN TÂM - THANH, truy-tầm trung-tâm-diềm ban đầu của xứ Đồng - nai qua thơ văn xưa HUỲNH HỮU ỦY, thể giới tranh mộc-bản dân-tộc

thơ văn mùa xuân

GIẢN-CHI, phút giây bên núi. BUI KHÁNH ĐÀN, hoa lòng hải đảo, trường canh. PHAN DU, trong vùng giao tranh. TRẦN TUỆ - MAI, vườn gió mùa đông. DOÃN QUỐC SỸ, sâu mây. DƯƠNG NGHIÊM MẬU, cái xích. HOÀNG HƯƠNG TRANG, tôi trót yêu người. KINH DƯƠNG - VƯƠNG, hồ thẹn. HÀ NGUYỄN THẠCH, mùa xuân nào đó.

phê - bình

BỬU KẾ, những điều sai lầm trong quyển « Việt-nam từ-diễn » của Thanh-Nghị. NGUYỄN VĂN THƯ, đọc « Vấn đề nhận thức trong duy thức học » của Nhất-Hạnh.

CORNEE
UNIVERSITY

MAY 28 1970

SAIGON

giá 70 đồng